

495.012.2 1172.12-5
54
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC
HOÀNG VĂN HÀNH

TỪ LÁY TRONG TIẾNG VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

LỜI GIỚI THIỆU

Thời gian qua, một số công trình nghiên cứu của các nhà Ngôn ngữ học Việt Nam đi vào hướng xem xét lại những luận giải đã có và đã tương đối phổ biến về các vấn đề từ và hình vị trong tiếng Việt.

Tôi nghĩ hướng nghiên cứu ấy cần được khuyến khích. Cuốn sách này của Hoàng Văn Hành thuộc hướng đó.

Theo tác giả, láy là một cơ chế hòa phối ngữ âm, cơ chế "đổi" và "điệp". Trong sách, cơ chế này đã được miêu tả khá tỉ mỉ và tác giả cũng đã làm một sự phân loại các kiểu từ láy, một sự phân loại tất nhiên là mới hơn, so với những sự phân loại đã biết, do cách nhìn của tác giả đối với từ láy không giống như trong những sách khác.

Tôi đồng tình với tác giả về cách nhìn, về phương pháp nghiên cứu cấu tạo từ tiếng Việt.

Vấn đề là chọn mô thức "yếu tố, và cơ chế" hay mô thức "yếu tố và kết hợp". Vì những lý do nhất định, các nhà Việt ngữ học trong nước và ngoài nước thường vận dụng mô thức kết hợp vào sự nghiên cứu từ láy cũng như từ ghép trong tiếng Việt. Nhưng tôi nghĩ, đặc biệt đối với cấu tạo từ tiếng Việt, rằng mô thức kết hợp "nghèo" hơn nhiều so với mô thức cơ chế.

Quả nhiên, tác giả cuốn sách đã làm cho tôi thấy rõ hơn là mô thức cơ chế có giá trị phát hiện cao hơn. Về từ láy tiếng Việt, những phát hiện của tác giả cũng làm sáng tỏ hơn hiện tượng biểu trưng hóa ngữ âm, hiện tượng mà F.de Saussure nếu biết tiếng Việt và các ngôn ngữ khác ở Việt Nam, chắc hẳn là đã không có thái độ phủ nhận đến như vậy.

Giáo sư HOÀNG TUỆ

Nguyên Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học

LỜI NÓI ĐẦU

Từ láy tiếng Việt là một trong những vấn đề đang thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Sở dĩ như thế là vì từ láy mang trong mình những đặc trưng có tính chất loại hình của tiếng Việt, cũng như của các ngôn ngữ đơn lập khác ở phương Đông. Giá trị lý luận và thực tiễn của vấn đề này không nhỏ. Vì, nếu giải quyết được tốt, thì không chỉ góp phần làm sáng rõ bản chất của hiện tượng này về mặt lý thuyết trong ngôn ngữ học đại cương cũng như trong Việt ngữ học, mà còn góp phần tích cực vào việc giải quyết một số vấn đề thiết thực đang được đặt ra trong thực tiễn, như vấn đề sử dụng từ láy trong văn thơ, trong ngôn ngữ thường ngày, vấn đề giảng dạy từ láy trong nhà trường v.v...

Nhiệm vụ của cuốn sách này là cố gắng xem xét láy như một cơ chế, tức là xem xét với tư cách như một biện pháp cấu tạo từ theo những quy tắc nhất định, đồng thời xem xét từ láy như là hệ quả của quá trình ấy, có đặc điểm riêng về mặt cấu trúc và ngữ nghĩa. Nếu như trong truyền thống của Việt ngữ học, các tác giả thường phân biệt dạng biệt dạng lập với từ láy mà thôi. Sở dĩ như vậy vì cái được gọi là dạng láy và từ láy thực chất đều được cấu tạo theo cùng một cơ chế. Sự xem xét này được tiến hành trên quan

điểm đồng đại, về cả mặt hệ thống cấu trúc cũng như về mặt chức năng của hiện tượng láy trong mối quan hệ với các hiện tượng khác của ngôn ngữ.

Về phương pháp, để có thể tiếp cận từ láy chúng tôi không chỉ tự hạn chế mình trong khuôn khổ của một phương pháp riêng biệt nào, mà cố gắng vận dụng một cách linh hoạt nhiều thủ pháp của các phương pháp khác nhau, khai thác ở mỗi phương pháp những khả năng để có thể đạt được những yêu cầu do nhiệm vụ đề ra.

Những kiến giải mà chúng tôi trình bày trong công trình này là sự tiếp tục những kiến giải mà chúng tôi đã đưa ra trong một số bài viết được công bố trước đây.

Trong quá trình chuẩn bị và viết cuốn sách, chúng tôi đã được nhiều tập thể và cá nhân khuyến khích, giúp đỡ tận tình; đặc biệt là Giáo sư Hoàng Tuệ, Nguyên Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học, Giáo sư Hoàng Phê; tập thể Phòng Từ điển tiếng Việt, Viện Ngôn ngữ học; Bản thảo cũng đã được hoàn chỉnh với sự góp ý cụ thể của các đồng chí trong Ban Biên tập Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Nhân đây, chúng tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành về sự khuyến khích và giúp đỡ quý báu đó.

Tác giả

PHẦN THỨ NHẤT

**NHỮNG CÁCH NHÌN KHÁC NHAU
ĐỐI VỚI HIỆN TƯỢNG LÁY**

“Láy” là một hiện tượng ngôn ngữ phức tạp và đa dạng. Càng đi vào nghiên cứu kỹ hiện tượng này, chúng ta càng thông cảm hơn với những băn khoăn của các nhà nghiên cứu.

Quả thật, lịch sử ngôn ngữ học đã chứng kiến nhiều cách tiếp cận, nhiều cách nhìn khác nhau đối với hiện tượng này.

Có một số nhà nghiên cứu tỏ ý không muốn sớm khẳng định một kiến giải dứt khoát nào, nên đã bỏ nhiều công phu để thu thập tư liệu và cố gắng miêu tả hiện tượng láy một cách “khách quan” và tỉ mỉ (M.B. Émeneau (1951), A.N. Barinova (1964), Đào Thản (1970), Nguyễn Phú Phong (1977). Và ngay cả các tác giả tập “Problemy povtorov” (1980) phải chăng cũng là như vậy? Các tác giả này, bằng thái độ coi trọng thực tế, đã có những đóng góp quý báu trong sự trình bày các sự kiện và từ đó cố gắng rút ra một số quy tắc cụ thể của

việc cấu tạo từ láy (như các quy tắc chuyển đổi ngữ âm, quy tắc hài thanh, các mô hình cấu tạo của từ láy, v.v...). Nhờ vậy, ở những mức độ khác nhau, các tác giả phác họa cho chúng ta một bức tranh chung về hiện tượng láy trong tiếng Việt cũng như trong một số ngôn ngữ khác.

Một số nhà nghiên cứu, tuy ít đi vào miêu tả các sự kiện hơn, nhưng lại suy nghĩ nhiều đến những vấn đề có tính chất lý luận, những vấn đề về quan điểm đối với hiện tượng láy.

Các tác giả như L. Bloomfield (1933), E. Nita (1916), O. Jespersen (1922), B. Pottier (1968), E. Sanpir (1931) v.v... thường xem xét hiện tượng láy trong một bối cảnh rộng hơn và cố gắng xác định một cách nhìn của mình từ góc độ của lý luận ngôn ngữ học đại cương.

Một khi chúng ta muốn tìm hiểu bản chất của hiện tượng láy, thì việc xác định một cách nhìn là quan trọng. Vì thế, việc nhìn lại một cách tổng quát những quan điểm chính của các tác giả đi trước về vấn đề đang xét mà chúng tôi sẽ trình bày ở dạng cô đọng dưới đây là cần thiết và bổ ích.

L. Láy là phụ tố:

Đó là quan điểm của L. Bloomfield, một quan điểm đã từng gây ra nhiều cuộc bàn cãi trong lịch sử ngôn ngữ học. Cho đến nay, cuộc bàn cãi xung quanh quan điểm này vẫn còn tiếp tục. Và cũng cần nói thêm rằng

chưa phải mọi người đều đã thông cảm đầy đủ với những suy tư của tác giả (chẳng hạn, X.N.F. Alieva 1980).

Trong công trình của mình ("Language", 1933), L. Bloomfield đã bàn đến hiện tượng láy nhiều lần, đáng chú ý là trong các phần nói về phương thức phụ tố phương thức ghép, và hiện tượng biểu trưng. Trong chương "Hình thái học", L. Bloomfield xác định rằng những hình thái hạn chế mà trong hiện tượng phái sinh thứ hai được thêm vào hình thái cơ sở thì gọi là phụ tố. Phụ tố nào đứng trước hình thái cơ sở gọi là tiền tố, như *be-* trong *Be-head* (chặt đầu). Phụ tố nào đứng sau hình thái cơ sở gọi là hậu tố, ví dụ */-iz/* trong *glasses* (những cái cốc). Còn phụ tố được chêm vào giữa hình thái cơ sở gọi là trung tố, ví dụ */-um-/* trong tiếng Tagalog, ss. */su:lat/* (một văn bản) > */su'mu:lat/* (một người viết). Từ cách hiểu phổ biến về phụ tố như vậy, L. Bloomfield cho rằng: "Láy (reduplication) là phụ tố, biểu hiện ở sự lặp lại một phần của hình thái cơ sở" (tr. 218) như trong tiếng Tagalog: */su : lat/* (một văn bản) > */su ; su ; lat/* (một người sẽ viết) */ga : mil/* (đồ dùng) > */ga ; ga ; mil/* (một người sẽ dùng). Theo sự quan sát của tác giả thì hiện tượng láy có thể có những phạm vi khác nhau xét từ góc độ ngữ nghĩa hay khả năng diễn đạt, ss. tiếng Foc: */wa: pame : wa/* (nó nhìn ông ta) > */wa : wa : pame:wa/* (nó quan sát ông ta) > */wa: pa - wa: pamewa/* (nó nhìn ông ta chăm chăm).

Hiện tượng láy có thể có sự biến đổi ít nhiều về mặt ngữ âm so với hình thái cơ sở, ss. Tiếng Hy Lạp cổ đại

/phajnej/ (nó chiếu, nó xuất hiện) > /pam-phajnej/; (nó chiếu sáng); tiếng Sanscrit: /bharti/ (nó/mang) /bi-bharti/ (nó chịu đựng) > /bharti- bharti/ (nó chịu đựng anh dũng).

Chúng ta có thể gặp lại quan trọng coi láy là phụ tố ở một số công trình được công bố sau L. Bloomfield. Trong trường phái ngôn ngữ học miêu tả Mĩ, thì đáng chú ý là E.Nida (Morphology... 1946), người đã gộp láy và phụ tố vào một phương thức cấu tạo từ tổng quát là phương thức phụ gia. Trong Việt ngữ học thì người coi láy là phụ tố tiêu biểu là Lê Văn Lý (1972).

Trong cuốn "Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam" (1972) Lê Văn Lý gọi từ láy là "từ ngữ kép phản phức". Đó là những từ ngữ đơn được lặp đi lặp lại trong những yếu tố thành phần của chúng" (tr. 34). Theo quan niệm của tác giả thì "từ ngữ kép phản phức" được cấu tạo nhờ các loại phụ tố sau đây:

a) tiếp vĩ ngữ, như -i trong *bên bỉ, thăm thì, chăm chỉ*, v.v...

b) tiếp đầu ngữ, như -a trong *tả tời, nhá nhem, trà trộn, tha thiết*, v.v...

c) tiếp trung ngữ, gồm có -a- hoặc -ơ-, ví dụ: *ấm ở > ấm a ấm ở, lúu túu > lúu ta lúu túu, ngát ngưỡng > ngát ngơ ngát ngưỡng*, v.v...

Phải chăng là cách nhìn của Lê Văn Lý bắt nguồn từ L. Bloomfield? Điều đó chúng tôi chưa dám chắc, vì trong công trình của Lê Văn Lý không thấy có danh

mục sách tham khảo. Chỉ có một điều chắc chắn là quan trọng coi láy là phụ tố ở Lê Văn Lý còn triệt để hơn ở L. Bloomfield. Bằng cố là Lê Văn Lý xếp vào phụ tố tất cả các kiểu từ láy. Trong khi đó, L. Bloomfield chỉ xếp kiểu từ láy "có sự lặp lại một phần hình thái cơ sở" vào phụ tố, còn kiểu từ láy hoàn toàn như *choo - choo* (đầu tàu xe lửa) v.v... được tác giả xếp vào ghép (x. phần tiếp theo).

2. Láy là ghép

Khi xem xét hiện tượng ghép, L. Bloomfield đã căn cứ vào mối quan hệ giữa các thành tố mà phân biệt *từ ghép cú pháp* (syntactic compounds) và *từ ghép phi cú pháp* (asyntactic compounds). *Từ ghép cú pháp* là từ mà các thành tố của nó nằm trong mối quan hệ ngữ pháp giống như mối quan hệ giữa các từ trong một từ tổ tương ứng. Chẳng hạn như trong tiếng Anh, các thành tố của từ ghép *blackbird* (con sáo) và *whitecap* (sóng bạc đầu) có cùng một kết cấu "tính từ + danh từ", như các từ tổ *black bird* (con chim đen) và *white cap* (chiếc mũ trắng). Tác giả cũng liệt vào từ ghép cú pháp những từ có kết cấu "động từ + tân ngữ", kiểu *licks-pittle* (kẻ xu nịnh, kẻ liếm gót) *dreadnaught* (một loại tàu chiến đầu thế kỷ XX) v.v... và những từ có kết cấu "động từ + phó từ", như *gadabout* (kẻ lang thang), *castaway* (người sống sót sau nạn đắm tàu) v.v...

Những từ ghép phi cú pháp là những từ mà các thành tố của chúng kết hợp với nhau trong một kết cấu

không có biểu tượng-tương ứng ở trong ngữ pháp của ngôn ngữ. Đó là những từ như *doorknob* (quả dấm cửa), *horsefly* (con mòng), *bedroom* (phòng ngủ), *saltcellar* (lọ đựng muối), *lomcat* (con mèo đực) v.v... Đặc điểm của các từ này là các thành tố của chúng không kết hợp với nhau theo kiểu những kết cấu cú pháp vốn có trong ngôn ngữ đang xét. Quả thực, trong tiếng Anh không có những kết cấu cú pháp "danh từ + danh từ" kiểu *door knob*. Từ cách nhìn ấy L. Bloomfield cho rằng: "Các từ ghép mà các thành tố không hoàn toàn rõ, như *smokesack* (ống khói tàu), *mushroom* (nấm) hoặc *zigzag* (nguồn ngoè), *choo - choo* (đầu tàu xe lửa) cố nhiên cũng phải được xếp là phi cú pháp (tr. 234-235; chúng tôi nhấn mạnh - HVH).

Trong thực tế có thể gặp những từ nằm ở vị trí trung gian giữa cực có tính chất cú pháp và cực có tính chất phi cú pháp. Những từ ấy được L. Bloomfield gọi là *từ ghép nửa cú pháp* (semi-syntactic compounds). Đặc điểm của những từ này là quan hệ giữa các thành tố của chúng tương ứng với một kết cấu cú pháp nào đó nhưng đồng thời lại vẫn có một sự sai lệch nhất định so với quan hệ giữa các thành tố trong kết cấu cú pháp ấy, ví dụ: động từ ghép *to housekeep* (trông coi việc nhà) khác với từ tổ *to keep the house* ở trật tự các thành tố.

Theo sự suy nghĩ của L. Bloomfield, thì mối liên hệ giữa các thành tố của các từ ghép phi cú pháp là mơ hồ. Tuy vậy ở tiếng Anh, mối liên hệ đẳng lập hay liên

kết mà chúng ta thấy trong một số từ nửa cú pháp như *bittersweet* (vừa đắng vừa ngọt), ss. với từ tổ *bitter and sweet* (đắng và ngọt), có thể tìm thấy trong cả những từ ghép phi cú pháp, kiểu *zigzag* (ngoằn ngoèo)-*fuzzy-fyzy* (sù sì) v.v... Vì thế cho nên, nếu như các nhà Ngữ pháp Ấn Độ chủ trương phân biệt trong số từ ghép đẳng lập một nhóm những từ *ghép trùng điệp* (repetive (amredita) compounds) với những thành tố như nhau theo kiểu *bye-bye* (tạm biệt) *goody-goody* (đạo đức giả) v.v..., thì trong tiếng Anh hoàn toàn cũng có thể tách ra một nhóm những từ như thế, mặc dù chúng có khác nhau ít nhiều về mặt ngữ âm, ví dụ: *flim-flam* (chuyện nhảm nhí, trò bịp bợm), *pelle-melle* (lung tung), v.v...

Trong Việt ngữ học cũng thấy có cách nhìn tương tự. Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê đã viết như sau trong "Khái luận về ngữ pháp Việt Nam" (1963): "Chúng ta có nhiều từ hai âm, cũng có từ ba âm và từ bốn âm. Tiếng đôi, tiếng ba, tiếng tư ta gọi là từ kép. Trong ngôn ngữ của ta, từ kép hai âm nhiều nhất, từ kép ba, bốn âm ít hơn. Dù hai, ba hay bốn âm từ kép cũng chỉ diễn tả ý đơn giản như từ đơn" (tr. 62). Từ nhận thức như thế các tác giả gộp láy với ghép vào một khái niệm chung, bao quát hơn là từ kép. Sự đồng nhất và khu biệt về âm và nghĩa giữa các kiểu từ ghép trong tiếng Việt được các tác giả "Khái luận về ngữ pháp Việt Nam" so sánh bằng bảng sau đây:

<i>Theo âm Theo nghĩa</i>	<i>Điệp âm đầu</i>	<i>Điệp vần</i>	<i>Điệp từ</i>	<i>Không điệp âm</i>
Từ kép thuần túy	bòm bòm	đuôi rơi	da da	bằng que
Từ kép đơn ý	rộng rãi	lầm nhám	đỏ đỏ	bánh chọe
Từ kép điệp ý	nghi ngại	sức lực	—	tranh đấu

Cần chú ý rằng khái niệm “từ kép” ở Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê gần như tương đương với khái niệm “từ ghép” mà nhiều nhà Việt ngữ học vẫn quen dùng. Quan niệm này là ghép gần đây được một số người tán thành vì những lý lẽ khác nhau. Có người cho rằng “từ láy âm là loại từ ghép, trong đó, theo con mắt của người Việt hiện nay, các thành tố trực tiếp được kết hợp với nhau (chúng tôi nhấn mạnh *HVH*) chủ yếu là theo quan hệ ngữ âm” (Nguyễn Tài Cẩn, 1975, tr. 109). Có người lại nói theo cách khác là sử dụng “gọi chung những từ láy âm là từ ghép vì thực chất chúng được tạo ra bởi một từ tố với bản thân nó (...)” (Nguyễn Văn Tu 1976, tr. 68).

Như vậy, quan điểm coi láy là ghép ở Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê, cũng như ở nhiều tác giả khác, là triệt để hơn quan điểm của L. Bloomfield. Nếu như L. Bloomfield chỉ xếp những “từ trùng điệp” có biến đổi ít nhiều về âm trong tiếng Anh vào từ ghép phi cú pháp, thì các tác giả nói trên nhất loạt xếp vào hiện tượng ghép tất cả các kiểu từ láy của tiếng Việt.

3. Láy là sự hòa phối giữa âm có giá trị biểu trưng hóa:

Cách nhìn này có thể thấy ngay trong truyền thống ngữ văn học của ta cũng như trong lịch sử ngôn ngữ học thế giới.

Trong truyền thống ngữ văn học của ta, cách nhìn láy là sự hòa phối ngữ âm thể hiện rõ nét ở nhận định cho rằng trong hiện tượng láy có sự chi phối của “luật hài âm, hài thanh” và từ láy phần lớn là những từ “tượng thanh” “tượng hình” (x, chẳng hạn, Trần Trọng Kim, 1953; Đinh Trọng Lạc, 1961 v.v...). Tuy rằng việc đề sự hài âm, hài thanh lên thành “luật” còn cần được bàn thêm, nhưng bản thân những nhận định ấy cũng thể hiện một cách nhìn đáng chú ý. Điều này càng hiện rõ, khi chúng ta nhìn rộng hơn sang các ngôn ngữ khác.

Bằng phương pháp so sánh loại hình và trên cứ liệu của nhiều ngôn ngữ, B. Pottier (trong “La typologie”, 1967) đã nêu ra một nhận xét quan trọng là trong nhiều ngôn ngữ có hiện tượng hài hòa ngữ âm (harmonisation phonétique). Hiện tượng này thể hiện ở sự hài hòa nguyên âm (harmonisation vocalique) và sự hài hòa phụ âm (harmonisation consonnantique). Theo quan niệm của B. Pottier thì hài hòa nguyên âm là sự phân bố của các nguyên âm ở hàng loạt chức năng trong một đơn vị xác định (thường là “từ” (tr. 6). Chẳng hạn, trong tiếng Phần Lan: *talo* (nhà) > *talo* = *ssa* (trong nhà); trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ *ayak* (cái chân) > *ayak - lar*

(những cái chân: *et* (bàn tay) *el - ler* (những bàn tay) v.v... Sự hài hòa phụ âm đòi hỏi một hình vị (morphème) có phụ âm nào đó sẽ kéo theo một phụ âm tương ứng khi cấu tạo từ vị (lexème). Đó là hiện tượng có thể thấy trong tiếng Guarani.

Hiện tượng mà B. Pottier nêu lên, nhìn từ góc độ nào đó, rất giống hiện tượng láy. Và một vấn đề được đặt ra ở đây là sự hài âm ấy có giá trị ngữ nghĩa không? Nói một cách khác, âm và nghĩa ở đây có quan hệ gì với nhau không? Thực ra câu hỏi này trong một cách nhìn bao quát, có tính chất triết học của nó, đã được đặt ra từ thời Platon, và qua F. De... Saussure, B. De Courtenay, V. Humboldt, O. Jespersen, v.v... cho đến nay vẫn đang còn là vấn đề.

Trong lịch sử ngôn ngữ học, có thể thấy ba quan niệm khác nhau về vấn đề này. Một số nhà nghiên cứu cho rằng quan hệ âm - nghĩa của tất cả các từ trong các ngôn ngữ ở bất kỳ thời đại nào cũng đều là quan hệ tương ứng tự nhiên. Nội dung, giá trị ngữ nghĩa của từ có được là nhờ vai trò biểu trưng của âm (sound symbolism). Nhiều nhà ngữ pháp cổ Hi Lạp, La Mã có xu hướng giải thích hiện tượng này theo lối tự nhiên chủ nghĩa. Đối với các tác giả này, thì tìm giá trị biểu trưng của âm là con đường duy nhất để tìm nghĩa của từ, đặc biệt là nghĩa từ nguyên.

Số các nhà nghiên cứu khác lại có quan điểm hoàn toàn đối lập, tức là hoàn toàn phủ nhận bất cứ một vai

trò biểu trưng nào của âm. Theo quan điểm này thì sự kết hợp âm và nghĩa ở các từ chỉ là sự kết hợp ngẫu nhiên mà thôi. F. de Saussure và các học trò của ông là những người có thiên hướng ấy khi quá nhấn mạnh tính vũ đoán của tín hiệu ngôn ngữ (x. phần *Kết luận*).

Thận trọng và có chừng mực hơn trong vấn đề này có lẽ là V. Humboldt và O. Jespersen. V. Humboldt cho rằng: “Những cách mà ngôn ngữ lựa chọn những âm để định danh sự vật, mà những âm ấy một phần là tự nó và một phần là trong sự so sánh với các âm khác, tạo nên cho tai ta cái ấn tượng về sự phù hợp giữa âm và sự vật, mà nó chỉ; ví dụ: *stehen* (đứng), *stelig* (công việc), *starr* (trơ, cứng) gây ấn tượng về sự cứng rắn. Trong tiếng Sanscrit, từ *li* (chảy, làm chảy) “gây ấn tượng về chất lỏng” (Versch 79). Theo O. Humboldt thì giá trị biểu trưng nguyên sơ của các từ trong ngôn ngữ có thể biến dần đi trong quá trình phát triển của ngôn ngữ. Sẽ là không đúng, nếu nhìn giá trị biểu trưng của âm một cách tĩnh tại và để cách giải thích quan hệ - nghĩa như thế lên thành nguyên tắc tuyệt đối.

O. Jespersen cũng thừa nhận rằng không thể phủ nhận được là có những từ mà ta cảm thấy một cách trực giác là âm của nó rất phù hợp để diễn đạt ý niệm. Cũng có những từ cảm thấy không có sự phù hợp ấy. “Âm trong một số trường hợp này có giá trị biểu trưng, nhưng nó không phải là như thế ở mọi từ” (Language, 1922, tr. 397). Tác giả cho rằng nhiệm vụ của các nhà ngôn ngữ học trong tương lai là phải phát hiện ra trong

chi tiết cái phạm vi nào trong tư tưởng con người thì chấp nhận, và phạm vi nào thì không chấp nhận quan hệ âm - nghĩa đó. Bản thân O. Jespersen cũng đã dành cả một chương trong công trình của mình để khảo sát những phạm vi ứng dụng của giá trị biểu trưng của âm.

Trường hợp đơn giản nhất là sự mô phỏng trực tiếp các âm thanh tự nhiên trong các ngôn ngữ, ví dụ: tiếng gà gáy được mô phỏng trong tiếng Anh là *cock - a - doodle - doo*, tiếng Đan Mạch: *kykeliky*, tiếng Thụy Điển *kukeliku*, tiếng Đức: *kikeriki*, tiếng Pháp: *copuerico* (cũng nói *cocorico* - HVH) v.v... Thứ hai là những tiếng vang (echoism hoặc echoic words). Đó là những từ chỉ sự vật phát ra âm mà những từ đó mô phỏng, ví dụ: *cuckoo* (chim cu). Tên các dân tộc được gọi bằng những từ mà người dân tộc đó thường nói cũng thuộc loại này, chẳng hạn: người Pháp ở Java được gọi là *orang deedong* (orang: người), ở Mỹ *-ding -dong*, ở Tây Ban Nha *didones*, ở Australia: *-wi -wi*, ở Beach *-la -mar -man - a -wiwi* và ở New California: *oui - men*, v.v... Thứ ba là có những tên gọi mà âm có giá trị biểu trưng cho sự vật, ví dụ: *knop* (gậy, que nhỏ), *knop* (núi) v.v... Nguyên âm /i/ phù hợp hơn với nghĩa ánh sáng, còn nguyên âm /u/ phù hợp hơn với nghĩa bóng tối, ss. *zlean* (ánh lập lòe), *glimmer* (le lói), *gliller* (sáng lấp lánh) và *gloom* (tối đen, u ám). Thứ tư là những cử động được gọi tên bằng những từ mô phỏng âm do cử động ấy phát ra, ví dụ: *(lo) bang* (đập cửa mạnh và *(a) bang* (tiếng đập cửa mạnh), *(lo) tap* hoặc *(lo) rap* (đập cửa nhẹ) v.v...

Thứ năm là, có những từ mà âm phù hợp với một tâm trạng nhất định. *Grumble* là từ diễn đạt trạng thái tâm lí bất mãn. Quan hệ âm - nghĩa ở đây tương đối trực tiếp, vì động từ này mô phỏng âm của những từ như *mumble* (nói lầm bầm), *grunt* (càu nhàu, cằn nhằn) và *gruntle* (có tính hay cằn nhằn) v.v... Có thể lập danh sách nhiều từ có giá trị biểu trưng về những trạng thái tâm lí khác nhau như thế. Thứ sáu là, có những từ giá trị biểu trưng về kích thước và khoảng cách. Nguyên âm /i/ chẳng hạn, trong tính chất nhỏ thường phù hợp để diễn đạt cái gì nhỏ, yếu hoặc không đáng kể, ss *little* (nhỏ, bé), *petit* (bé), *wee* (nhỏ xíu), *lily* (bé tí) v.v... Thứ bảy là những từ có độ dài, độ nhấn khác nhau có giá trị biểu trưng cho những tâm trạng không giống nhau. Từ ngắn, kết thúc đột ngột, được phát âm mạnh thường phù hợp hơn để diễn đạt những mệnh lệnh, còn từ dài thường phù hợp hơn với lời cầu xin. Trong các từ dài, đồng đặc, giá trị biểu trưng đã được phát huy, ví dụ, Pháp: *hurlu berlu* (kẻ có vẻ lỗ bịch), Anh: *catanwanpous* (hoặc - ptious) (kẻ hợm hĩnh) v.v... Cũng liên quan đến hiện tượng này là cách phát âm nhấn mạnh và kéo dài các từ trong lời nói, chẳng hạn như từ *cold* (lạnh) trong *It's bery cold!* Đó là hiện tượng có nguyên nhân tâm lí. O. Jespersen tỏ ý tán thành quan điểm của A.j Carnoy, khi A.j Carnoy nhấn mạnh rằng: "Đối với nhà ngữ âm học thì hiện tượng này là ngẫu nhiên và vô dụng, nhưng đối với nhà tâm lý học thì vai trò của hiện tượng đó trong từ vựng là tự nhiên. Quả vậy, hiện tượng này,

hoặc là lấy âm tiết, hoặc là lấy phụ âm, thường là có tính chất như vậy trong các ngôn ngữ (chúng tôi nhấn mạnh - HVH). Chúng ta có thể tìm thấy hiện tượng này trong thể hoàn thành dạng nhấn mạnh hoặc lặp lại của động từ, trong nghĩa số nhiều và nghĩa tổng thể của danh từ. Trong phần lớn các trường hợp, đó là sự lấy lại âm tiết, nhưng cũng có khi là sự kéo dài nguyên âm và nhấn mạnh phụ âm" (Mod. Philot, 15. 31. July 1917, dẫn theo O. Jespersen 1922, tr. 404-405). Trong tiếng Semitic, từ *qatala ajqalulu* là "giết" khi nguyên âm *a* được kéo dài và nhấn mạnh thì có sự biến đổi nguyên âm trong một số âm tiết khác, thành *qutala juqatilu* và khi đó có nghĩa là "quyết giết chết, đấu tranh". Cũng vậy *faxara jafaxara* (trội hơn về danh tiếng, nổi tiếng) > *faxara jufaxaru* (quyết trội hơn, thi đua).

Từ những dẫn liệu như vậy, O. Jespersen đi đến kết luận. "Giá trị biểu trưng của âm có phạm vi ứng dụng rộng rãi từ sự mô phỏng trực tiếp các âm tự nhiên cho đến sự biến đổi về lượng của một số từ mà những từ ấy vốn không có giá trị biểu trưng, nhưng vì được biến đổi do những yêu cầu ngữ pháp, đã trở nên có giá trị biểu trưng" (Language, tr. 406). Tuy vậy tác giả cho rằng muốn đánh giá đúng đắn các yếu tố đó trong đời sống ngôn ngữ, cần chú ý ba điều sau đây:

1. Không có ngôn ngữ nào sử dụng giá trị biểu trưng của âm một cách hoàn toàn, mà cũng không có ngôn ngữ nào chứa đựng quá nhiều từ xa lạ không có liên quan gì đến giá trị biểu trưng cả. Để diễn đạt ý nhỏ, thì

nguyên âm /i/ là phù hợp nhất, nhưng không phải /i/ luôn luôn như thế, hay mãi mãi là như thế, chỉ cần ss, : *big* (to) - *small* (nhỏ), *thick* (dày) - *thin* (mỏng), v.v... cũng chỉ rõ điều đó.

2. Những từ vốn có giá trị biểu trưng, có thể mất đi, không còn giá trị ấy nữa trong quá trình phát triển ngữ âm, ngữ nghĩa, hoặc cả hai mặt ấy. Các từ *Whine* (rên rỉ) sẽ còn giá trị biểu trưng, nếu *i* vẫn đọc là /i/, như trong tiếng Đan Mạch: *hvine*, chứ không đọc là /ai/ như trong tiếng Anh hiện đại.

3. Mặt khác, có một số từ đã trở nên có giá trị biểu trưng nhiều hơn là chúng vốn có lúc đầu. Trong trường hợp này, chúng ta gặp hiện tượng có thể gọi là từ mô phỏng bậc hai (secondary echoism) hoặc là sự biểu trưng hóa bậc hai (secondary symbolism). *Miniature*, *quick*, *sip* v.v... là những từ như vậy. *Miniature*, trước có nghĩa là ảnh, tranh vẽ bằng chất minium, bây giờ nghĩa là ảnh thu nhỏ. *Quick* là nhanh, vốn gốc là *cwicu*. *Sip* là uống nhấm nháp, vốn bắt nguồn từ *sup sop*, v.v... Sự phù hợp giữa âm và nghĩa cũng như giá trị biểu trưng của /i/ trong các từ này là hiện tượng có sau, mới nảy sinh sau này.

Quả thực, phạm vi ứng dụng của giá trị biểu trưng của âm thật là rộng rãi. Giá trị biểu trưng này không nhất thiết phải đi liền với hiện tượng hài âm. Nhưng một khi đã có hiện tượng hài âm thì dường như bao giờ nó cũng có giá trị tạo nghĩa, tức là có giá trị biểu trưng

hóa. Đó là cái lẽ giải thích vì sao khi nói về giá trị biểu trưng của âm, O. Jespersen, cũng như nhiều tác giả khác, luôn luôn sử dụng những dẫn liệu là từ láy.

Cũng từ đó, chúng ta có thể rút ra một hệ luận là muốn hiểu rõ bản chất của hiện tượng láy thì không thể không chú ý đến hiện tượng hài âm và giá trị biểu trưng hóa của nó. Bài "Về những từ gọi là "từ láy" trong tiếng Việt" (1978) của Hoàng Tuệ là một thử nghiệm bước đầu trong việc nghiên cứu từ láy của tiếng Việt theo phương hướng này. Tác giả cho rằng từ láy nên được xét về mặt cơ trình cấu tạo của nó nữa, chứ không phải chỉ về mặt cấu trúc mà thôi. Từ nhận định coi láy và ghép là hai phương thức cơ bản để cấu tạo từ tiếng Việt, tác giả viết "Nên hiểu rằng "láy" đó là phương thức cấu tạo những từ mà trong đó có một sự tương quan âm nghĩa nhất định. Tương quan ấy có tính chất tự nhiên, trực tiếp trong trường hợp những từ như *gâu gâu, cu cu...* (...); đó là những tiếng vang thực sự. Nhưng tương quan ấy tinh tế hơn nhiều, và có thể nói là đã được cách điệu hóa trong trường hợp những từ như *lác đác, băng khuâng, long lanh, mênh mông...* Sự cách điệu hóa ấy chính là sự biểu trưng hóa ngữ âm; ở đây, không phải là bất chước, là mô phỏng những tiếng kêu, tiếng động do một sự vật phát ra để gọi tên sự vật ấy, nhưng ở đây vẫn có một mối tương quan giữa mặt âm của từ với sự vật mà từ đó chỉ ra, chính mối tương quan này đã tạo nên sắc thái biểu cảm hay gợi ý của từ - giá trị ấy của từ láy, người

bản ngữ tỏ ra nhạy cảm so với người nước ngoài dùng tiếng Việt.

Như vậy thì "láy" có lẽ chớ nên xem là "có quan hệ ngữ âm" giữa các âm tiết một cách chung chung, mà nên hiểu là "láy" khi có một sự hòa phối ngữ âm giữa những yếu tố tương ứng của các âm tiết; đó là một sự hòa phối ngữ âm có tác dụng biểu trưng hóa" (Hoàng Tuệ, 1978, tr. 23) (chúng tôi nhấn mạnh - HVH).

Xét từ nhiều mặt, có thể nhận định rằng quan điểm coi láy là sự hòa phối ngữ âm có tác dụng biểu trưng hóa là quan điểm có nhiều ưu điểm hơn quan điểm coi láy là phụ tố hoặc láy là ghép.

Trước hết, cách nhìn này chú ý đến cả mặt âm và nghĩa, đến mối quan hệ đặc biệt của hai mặt ấy trong từ láy với tư cách một loại tín hiệu ngôn ngữ. Quả vậy, nếu chỉ xét từ láy về mặt cấu tạo thôi, thì hoàn toàn có thể lý giải nó là ghép, hoặc là phụ tố. Nhưng như vậy thì sẽ không giải thích được cái lẽ lớn nhất của hiện tượng này là: láy để làm gì? và vì sao từ cùng một tiếng gốc, người ta lại tạo ra nhiều kiểu từ láy khác nhau, ss. *xinh > xinh xinh, xinh xẻo, xinh xắn; xộp > xôm xộp, xộp xộp, xộp xôm xộp, v.v...*

Thứ hai là, cách nhìn coi láy là sự hòa phối ngữ âm có tác dụng biểu trưng hóa, vừa xem xét láy trong cơ trình cấu tạo nó, vừa xem xét nó trong sự hành chức với tư cách một loại tín hiệu đặc thù của ngôn ngữ. Do đó, cách nhìn này khác về bản chất, so với cách nhìn coi láy

là ghép, hay phụ tố. Nếu như cách nhìn coi lấy là ghép hay phụ tố cố gắng đi tới một sự khái quát hóa khoa học thiên về mặt hình thức, mặt cấu trúc ở trạng thái tĩnh, thì cách nhìn coi lấy là sự hòa phối ngữ âm có thể đi tới một sự khái quát hóa, quán xuyên cả mặt cấu trúc và chức năng của hiện tượng trong trạng thái động.

PHẦN THỨ HAI

TỪ LÁY TRONG TIẾNG VIỆT

Chương I

CƠ CHẾ LÁY

Xem xét từ láy ở trạng thái hiện nay trong tiếng Việt là xem xét láy trên quan điểm đồng đại. Nhưng dĩ nhiên, khi đứng trên quan điểm đồng đại, chúng tôi không đối lập nó một cách tuyệt đối và cứng nhắc với quan điểm lịch đại. Như vậy, có thể có những từ mà về đồng đại là từ láy, nhưng trong lịch đại thì vốn không phải là từ láy (ví dụ như *thô lỗ*, *thè lè*). Để làm sáng rõ bản chất của từ láy, chúng tôi sẽ cố gắng xem trạng thái hiện nay của nó như là hệ quả, như là một mắt khâu của cả quá trình hình thành và phát triển của hiện tượng đang xét. Do đó, chương này sẽ đề cập đến một vấn đề then chốt: coi *láy là một cơ chế*.

*

* *

! Khi thừa nhận láy là sự hòa phối ngữ âm có giá trị biểu trưng hóa, thì cũng có nghĩa là chúng ta đã coi *láy là một cơ chế*. Quá trình cấu tạo từ láy không phải chỉ cốt làm cho trong cấu trúc của từ có một thứ quan hệ ngữ âm ở trạng thái tĩnh, giản đơn, mà phải thấy đó là một cơ trình sống động và phức tạp. Cái cơ chế láy này quán xuyên cả mặt ngữ âm và ngữ nghĩa; và cả hai mặt ấy trong từ láy lại có những mối quan hệ nhất định với nhau, chứ không phải là hoàn toàn có tính chất võ đoán như ở phần lớn các tín hiệu ngôn ngữ khác.

Sự khảo sát của chúng tôi cho thấy rằng, cơ trình cấu tạo từ láy của tiếng Việt chịu sự chi phối của xu hướng *hòa-phối-ngữ-âm*. Xu hướng này biểu hiện ở quy tắc *điệp* và quy tắc *đối*. *Điệp* và *đối* ở đây được hiểu với nghĩa rộng. *Điệp* là sự lặp lại, sự đồng nhất về âm, về nghĩa; còn *đối* là sự sai khác, sự dị biệt, cũng về âm, về nghĩa. Đồng nhất và dị biệt có quy tắc chứ không phải là tùy tiện, là ngẫu nhiên. Sự tác động của quy tắc *điệp* và quy tắc *đối* trong quá trình cấu tạo từ láy là sự tác động có quan hệ chi phối và ràng buộc lẫn nhau. Đó là cái lẽ giải thích vì sao khi cấu tạo từ *chắc chắn* đã có *điệp* phụ âm đầu (ch- -ch-) và thanh (/ - /), thì sẽ phải *đối* khuôn (-ăc- - ăn). Cũng vậy, khi cấu tạo từ *bướm bướm* đã có *điệp* khuôn (-ươm- -ươm) và phụ âm đầu (b-b) thì tất phải có *đối* thanh (o - /). Có thể nói, *điệp* và *đối* là hai mặt của một cơ trình, gắn bó hữu cơ với nhau, có cái nọ thì nhất thiết phải có cái kia, dù cho những biểu hiện của nó dưới hình thái nào thì cũng vậy.

Vấn đề đặt ra là: do đâu mà có cái trạng thái (hay cái thể) điệp và đôi ấy trong từ láy? Để giải đáp vấn đề này, chúng ta hãy thử lấy các từ láy mà ngày nay chúng ta còn nhận biết được trong cấu tạo của nó có một tiếng - hình vị, như *chắc chắn*, *đỏ đắn*, v.v... làm ví dụ. Phải chăng quá trình cấu tạo những từ này có thể hình dung như sau: Trong tiếng Việt có những tiếng có giá trị như những hình vị gọi là tiếng - hình vị. Để cấu tạo từ láy, người ta nhân đôi tiếng > *chắc chắn*. Từ láy nảy sinh nhờ quá trình nhân đôi này là từ song tiết, trong đó tiếng - hình vị được dùng làm cơ sở để nhân đôi có thể tạm gọi là *tiếng gốc*, còn tiếng mới xuất hiện trong quá trình nhân đôi ấy là *tiếng láy*.

Hệ quả của quá trình nhân đôi này là tạo ra được thể điệp ở phụ âm đầu giữa hai tiếng trong từ (ch-ch). Đồng thời với quá trình nhân đôi, khi tạo từ láy cũng diễn ra quá trình *biến đổi* hoặc *kết hợp* ở những bộ phận nhất định trong tiếng láy. Sự biến đổi hay kết hợp này cũng có quy tắc, nó đảm bảo làm sao cho có được sự hòa phối về âm và về nghĩa của tiếng láy với tiếng gốc trong từ. *Bướm* so với *bướm* trong *bướm bướm* có sự biến đổi về thanh. *Chấn* so với *chắc* trong *chắc chắn*, có sự lặp lại phụ âm đầu và đổi vần nhờ quá trình kết hợp khuôn -*ăn* với phụ âm đầu *ch-* trong tiếng láy. Kết quả là nhờ biến đổi hoặc kết hợp mà ta có thể đối, bên cạnh thể điệp, trong từ láy.

Như vậy, có thể định nghĩa điệp (hay thể điệp) là trạng thái đồng nhất trong quan hệ giữa các tiếng của

từ láy, là hệ quả của sự nhân đôi tiếng gốc trong quá trình cấu tạo từ láy. Còn đối (hay thể đối) là trạng thái dị biệt trong quan hệ giữa các tiếng của từ láy, là hệ quả của sự biến đổi hoặc kết hợp ở tiếng láy để đảm bảo có sự hòa phối về âm và về nghĩa với tiếng gốc. Do đó, *lay là sự hòa phối về âm và về nghĩa*, mà điệp và đối là những quy tắc, hay là những hình thái thể hiện sự hòa phối đó. Cái cơ trình cấu tạo từ láy (cũng có thể nói gọn là cơ trình láy, hay cơ chế láy) vừa miêu tả ở trên có thể được tóm tắt bằng sơ đồ giản lược sau đây:

quá trình nhân đôi $\xrightarrow{\text{biến đổi}}$ thể điệp và đối
(hoặc kết hợp)

ký hiệu ----- → biểu thị quá trình biến đổi (hoặc kết hợp)

Sơ đồ này làm nổi bật quá trình nhân đôi và biến đổi (hay kết hợp) dẫn đến trạng thái điệp và đối khi cấu tạo từ láy. Đó thực chất là những quy tắc ngữ âm và ngữ nghĩa, hợp thành một hệ, một thể thống nhất, hoạt động như một cơ chế sinh động, chi phối toàn bộ cơ trình láy. Cho nên, có thể định nghĩa *cơ chế láy*, với tư cách một phương thức cấu tạo từ, là một quá trình diễn ra như sự hoạt động của một hệ những quy tắc ngữ âm - ngữ nghĩa chi phối việc tạo ra những từ mà các tiếng của chúng vừa nằm trong thể điệp vừa nằm trong thể đối, nằm trong một sự hòa phối về âm và về nghĩa nhất định. Và *từ láy*, nói chung, là từ được cấu tạo bằng cách nhân đôi tiếng gốc theo những quy tắc nhất định, sao

cho quan hệ giữa các tiếng trong từ vừa điệp, vừa đối, hài hòa với nhau về âm và về nghĩa, có giá trị biểu trưng hóa.

Khi chấp nhận một quan điểm như thế, chúng ta sẽ đứng trước hai vấn đề cần phải được giải quyết. Đó là:

1. Sự tương quan giữa khái niệm tiếng Việt trong từ láy với khái niệm hình vị nói chung là như thế nào?

2. Dựa vào đâu để nhận diện tiếng gốc của từ láy, đặc biệt là ở những từ mà nghĩa của tiếng gốc đã mờ đi rồi, như: *lê thê, tấp tễnh* v.v... Hai vấn đề này có quan hệ mật thiết với nhau.

Vấn đề thứ nhất liên quan đến việc áp dụng lý luận ngôn ngữ học đại cương vào nghiên cứu những vấn đề thuộc ngôn ngữ cụ thể, như tiếng Việt. Đứng trước vấn đề này, có hai cách xử lý khác nhau.

Cách thứ nhất thường xuất phát từ mô thức "yếu tố-sự sắp xếp" để miêu tả các ngôn ngữ cụ thể. Theo cách này, trong việc phân tích từ láy, các nhà nghiên cứu thường chấp nhận khái niệm hình vị trong ngôn ngữ học đại cương để sắp xếp các hiện tượng láy sao cho hợp lý. Kết quả là, tuy đều là từ láy, nhưng số phận của nó sẽ rất khác nhau, nếu vận dụng khái niệm hình vị để phân tích nó về mặt cấu tạo.

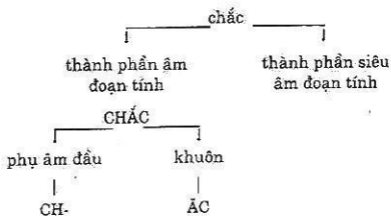
Có một số từ láy thì chỉ cái tổ hợp âm tiết mới được coi là hình vị, như *chạng vạng, bần khoăn, thần lẫn* v.v...

Ở một số từ khác, thì chỉ một âm tiết cũng đã đủ tư cách là hình vị, như *chín* trong *chín chắn*, hay trong *hay ho*, *bướm* trong *bướm bướm* là hình vị. Và như vậy thì *chắn* trong *chín chắn*, *ho* trong *hay ho*, *bướm* trong *bướm bướm*, có là hình vị không? Đứng trước thực tế này, các nhà nghiên cứu đã tỏ ra có rất nhiều băn khoăn, Trên cơ sở những cứ liệu của tiếng Tagalog, L. Bloomfield có thiên hướng cho đây là hình vị (phụ tố). Nhưng N.F. Alieva thì lại tỏ thái độ nghi ngờ, khi viết: "Trong định nghĩa của mình, L. Bloomfield đưa vào thuật ngữ reduplication khái niệm của một đơn vị tuyến tính (taffix) - mà đó là điều lạ lùng, bởi vì ở đây, một bộ phận của hình thái khởi nguyên, tức là một hình vị (morfem), cũng đã được gọi là affix, cũng tức là một hình vị (morfem), và do đó tính hoàn chỉnh của hình vị như "một hình thái tối thiểu" đã bị phá vỡ (N.F. Alieva, 1980, tr. 5). Trong Việt ngữ học thì Lê Văn Lý chủ trương dứt khoát coi *bướm* trong *bướm bướm* là hình vị (tiếp đầu ngữ). Nhưng đối với *ho* trong *hay ho*, *chắn* trong *chín chắn* thì ông lại xử lý khác. Trong các trường hợp này, theo quan niệm của Lê Văn Lý, chỉ có *-o*, *-ăn* mới là hình vị, còn *h-* trong *ho* và *ch-* trong *chắn* chỉ là sự lặp phụ âm đầu của *hay* và *chín* mà thôi. Có tác giả dè dặt hơn khi thấy các tiếng này không thỏa mãn những yêu cầu của khái niệm hình vị, nên đã gọi đó là những tiếng đệm, là những "hình vị giả", cũng tựa như những "cánh giả" "chân giả" trong cấu tạo của một số loài côn trùng vậy (Nguyễn Kim Thản, 1963).

Trong những cách lý giải như thế, rõ ràng là thấy có sự lúng túng. Mặc dù các tác giả có cố gắng tìm mọi cách để hiệu chỉnh, nhằm rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết về hình vị với thực tế của hiện tượng láy, thì cái khoảng cách ấy vẫn còn là một khoảng cách. Thực tế là, nếu dựa vào khái niệm hình vị theo cách hiểu thông thường thì không đủ sức giải thích bản chất của hiệu quả láy. Sở dĩ như vậy là vì hiện tượng láy mang đặc điểm loại hình rất rõ, cho nên, nếu quá thiên về sự phân loại, sự sắp xếp thì khó tránh khỏi những mâu thuẫn trong cách lý giải hiện tượng đang xét.

Cách xử lý thứ hai, mà tác giả sách này lựa chọn, là cách dựa vào mô thức "yếu tố-cơ chế" để miêu tả ngôn ngữ. Theo mô thức này, chúng ta cố gắng đi từ thực tế của hiện tượng láy đến các vấn đề có liên quan trong lý thuyết ngôn ngữ học đại cương. Theo cách này thì chúng ta quan tâm trước hết đến những đặc trưng phản ánh rõ nét đặc điểm loại hình của ngôn ngữ đang xét. Trong tiếng Việt, như trên đã nói, bản chất của từ láy là sự hòa phối về âm và về nghĩa. Sự hòa phối này thể hiện ở quy tắc điệp và đối trên cả bình diện ngữ âm cũng như trên bình diện ngữ nghĩa giữa các tiếng trong cấu trúc của từ. Các tiếng ấy có thể tương đương, hay không tương đương với hình vị theo cách hiểu thông thường. Điều đó không quan trọng. Trong ý thức của người Việt, tiếng là một chiết đoạn ngữ âm hoàn chỉnh, tương đương với âm tiết. Nó đi vào âm truyền thống ngữ văn của người Việt vừa như một đơn vị cấu trúc

vừa như một đơn vị chức năng. Điều đó thể hiện rõ trong luật làm thơ, trong cách nói lái, v.v... Không phải vô cớ mà trong thơ tiếng Việt, nhất là ở những thể thơ truyền thống, như thơ lục bát, song thất-lục bát, trong tục ngữ, ca dao v.v... số lượng tiếng và trình tự của sự sắp xếp các tiếng theo luật bằng - trắc lại có vai trò đặc biệt quan trọng. Trong phạm vi của hiện tượng láy, tiếng cũng hiện ra như một đơn vị cấu trúc - chức năng. Trước hết, cần nhận xét rằng: Cấu trúc lý tưởng của một tiếng trong tiếng Việt gồm có: phụ âm đầu và khuôn (thuộc âm đoạn tính) kết hợp với thanh sẽ cho ta vần, hay khuôn vần. Sự phân xuất một cách chi tiết hơn cấu trúc của khuôn thành chính âm, chung âm, v.v... là sự phân xuất thuộc bậc thấp hơn, có giá trị thứ yếu. Thật vậy, nếu lấy tiếng *chắc* làm ví dụ, thì có thể hình dung các bậc trong cấu trúc của nó như sau:



Trong cơ trình láy, dù là để cấu tạo từ láy đôi, từ láy ba hay từ láy tư, tiếng luôn luôn là đơn vị cấu trúc. Sở dĩ ta có thể nói như thế là vì:

1. Cơ sở dùng để nhân đôi trong cơ trình láy bao giờ cũng là tiếng. *Chắc chắn* là từ láy, được cấu tạo bằng cách nhân đôi tiếng *chắc*. Ở các từ láy ba hay từ láy tư cũng vậy; xét cho cùng, chúng cũng láy tiếng làm điểm xuất phát. Sự khác nhau giữa chúng với từ láy đôi chỉ là tính nhiều bậc trong cơ trình cấu tạo mà thôi. Hãy so sánh:

Láy đôi: *chắc > chắc chắn*

Láy ba: *xốp > xốp xốp > xốp xôm xốp*

Láy tư: *bệnh > bập bệnh > bập bà bập bệnh*

Vì thế, có thể gọi láy đôi là *láy đơn*, còn láy ba, láy tư là *láy kép*.

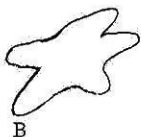
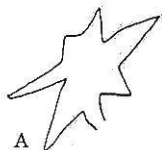
2. Cái được nhân ra trong cơ trình láy bao giờ cũng là tiếng, chứ không thể là đơn vị khác, cho dù cái tiếng mới được sản sinh ra ấy (gọi là *tiếng láy*) có biến đổi xa với tiếng gốc đến mức nào thì cũng vậy; ss.: *chấn* với *chắc* trong *chắc chắn*, *xôm xốp* với *xốp* trong *xốp xôm xốp*, v.v...

3. Hệ quả của phép nhân trong cơ trình láy là từ (gồm hai, ba hay bốn tiếng). Quan hệ giữa các thành phần trong cấu trúc của từ cũng láy tiếng làm chỗ dựa. Bộ mặt của tiếng láy là thế này hay thế kia hoàn toàn tùy thuộc vào bản chất của tiếng gốc. Tiếng gốc của từ láy ba *xốp xôm xốp* có khuôn vần đóng bằng *-p*, ở *xốp*, thì tiếng láy của nó buộc phải là *xốp* và *xôm*, không thể khác được. *Xôm* và *xốp* nằm trong quan hệ với *xốp* với tư cách là những tiếng, chứ không phải là những đơn vị nhỏ hơn.

Đồng thời, trong cơ trình láy, tiếng cũng luôn luôn hiện ra như một đơn vị chức năng. Nói đến đơn vị chức năng là nói đến những đơn vị mang nghĩa hay có khả năng tham gia tạo nghĩa. Các tiếng trong từ láy là như vậy. Ở những từ láy kiểu như *đỏ dẫn, chắc chắn*, trong đó tiếng gốc (*đỏ, chắc*) còn được người bản ngữ nhận hiểu dễ dàng thì tư cách làm đơn vị chức năng của các tiếng gốc này là hiển nhiên. Phức tạp hơn là việc chứng minh rằng tiếng láy (*dẫn, chắn*) trong quan hệ với tiếng gốc trong những từ láy như *đỏ dẫn, chắc chắn* v.v... và những tiếng trong các từ ngày nay không thể xác định tiếng gốc như *loàn ngoằn, lơ thơ, lác đác, băng khuâng* v.v... cũng là những tiếng mang nghĩa hoặc có giá trị ngữ nghĩa. Nhưng trong ý thức của người bản ngữ, mối tương quan âm - nghĩa trong những từ láy kiểu này là có thực: khi được cách điệu hóa, nó biểu hiện dưới hình thái biểu trưng hóa ngữ âm, khiến cho từ láy có khả năng gợi ý, gợi hình. Những thử nghiệm do các nhà nghiên cứu tiến hành nhằm xác định mối tương quan âm - nghĩa nói chung đã cung cấp cho chúng ta nhiều dữ kiện quý giá khi xem xét vấn đề này.

Trong công trình "Problema funkcionalnego bazisa rechi" (1974) I.N. Gorelov đã làm hàng loạt thử nghiệm về mối tương quan giữa các từ giả với các hình vẽ. Một trong những thử nghiệm mà I.I. Gorelov đưa ra là lấy các từ giả *mogo-bogo-togo, muoma-kuoma-muoma* và *tipi-ripi-lipi* để cho 60 người Nga (cả nam lẫn nữ, ở lứa tuổi khác nhau) dựa vào cảm thụ của mình mà khẳng

định mối liên hệ của mỗi từ với một trong ba hình đã cho A, B, C:



Lý Toàn Thắng đã kiểm tra kết quả của thử nghiệm này qua sự cảm thụ của 11 người Việt (cả nam lẫn nữ) ở trình độ đại học). Kết quả thử nghiệm đó như sau:

Từ giả	Với người Nga		Với người Việt	
	Đối tượng gọi tên	Tỷ lệ	Đối tượng gọi tên	Tỷ lệ
Mogo-bogo-togo	A	84%	B	64%
Muoma-kuoma-luoma	B	76%	C	46%
Tipi-ripi-lipi	C	74%	A	64%

Đánh giá kết quả thử nghiệm kiểm tra này V.M. Solnsev viết: “Cứ liệu của thử nghiệm kiểm tra không phủ nhận sự tồn tại của hiện tượng biểu trưng hóa ngữ âm (tức là của những mối liên hệ nhất định giữa các phức thể âm thanh với những biểu tượng này hay những biểu tượng khác). Đồng thời nó còn khẳng định tính dân tộc trong những biểu hiện được quan sát

của sự biểu trưng hóa ngữ âm" (V.M. Solnsev, 1977, tr. 134). Cách đánh giá như vậy là thỏa đáng. Chỉ đáng tiếc là số lượng người tham gia thử nghiệm kiểm tra còn quá ít, nên độ tin cậy cũng như kết quả thu được còn bị hạn chế. Và lại, trong những từ mà các nhà nghiên cứu dùng để thử nghiệm, tuy có hình thái láy, nhưng ít nhiều vẫn là từ láy trong tiếng Việt. Cũng vì những lẽ ấy mà để xác định giá trị biểu trưng hóa của các tiếng trong từ láy hay mối tương quan âm - nghĩa của chúng, chúng tôi đã làm thử nghiệm sau đây:

Cho bốn từ láy *khúc khuỷu*, *ngoằn ngoèo*, *loằn ngoằn* và *quanh co*, yêu cầu các nghiệm viên dựa vào sự cảm thụ của mình mà tự vẽ ra những hình thích hợp do các từ này gợi ra. Số người tham gia thử nghiệm là 115, gồm cả nam lẫn nữ, ở lứa tuổi 30 đến 45, với trình độ văn hóa từ trung học trở lên. Kết quả thử nghiệm như sau:

Từ	Hình được vẽ đại khái	Số lượng
Khúc khuỷu		114/115
Quanh co		110/115
Ngoắt ngoéo		98/115
Loằn ngoằn		115/115

Có thể nêu lên mấy nhận xét sau đây về kết quả của thử nghiệm:

1. Tuyệt đại bộ phận nghiệm viên cảm thụ và hình dung cái hình tượng do các từ láy đã cho gợi ra một cách thống nhất.

2. Khả năng gợi ý, gợi hình của các từ đã cho thể hiện rõ ở những điểm sau đây, qua sự cảm thụ của các nghiệm viên:

- Một số nghiệm viên đã dùng những ví dụ hoặc hình ảnh khá điển hình để minh họa cho sự cảm thụ của mình, như: *loăn ngoằn* gợi nhớ tới hình con rắn bò, *quanh co* nghĩ tới đường trên núi hoặc hình xoáy tròn ốc v.v...

- Một số nghiệm viên đã thể hiện sự thụ cảm của mình bằng lời giải thích cùng với hiện tượng được miêu tả, ví dụ "*khúc khuỷu* là những đoạn thẳng gấp khúc" hoặc là "con đường gấp khúc liên tục", v.v...

3. Số ngoại lệ, do cảm thụ và hình dung bằng hình vẽ không chính xác chiếm một tỉ lệ rất thấp, chẳng hạn: vẽ ngoắt ngoéo ra như là *khúc khuỷu* hoặc do ảnh hưởng của cách phát âm sai mà *ngoắt ngoéo* hiểu là *ngoắt ngoèo* v.v...

Tuy vậy, cái khó khăn trong việc xác định tiếng gốc và tiếng láy trong các từ đang xét, kiểu như *loăn ngoằn*, *chạng vạng* v.v... vẫn đang là vấn đề còn làm cho nhiều nhà nghiên cứu băn khoăn.

Quả thực, ở đây có những khó khăn thực sự đó một số nguyên nhân có tính chất lịch sử để ra. Ở nhiều từ láy khó xác định tiếng gốc, như trên đã nói, là vì không có dạng tương ứng của tiếng gốc được sử dụng độc lập như *tập tễnh, lác đác, lênh đênh* v.v... lại có số từ vốn là từ ngoại lai, khi được mượn vào tiếng Việt đã trải qua sự đồng hóa nhất định về cả âm lẫn nghĩa, như *tỉ mỉ, lang thang, linh tinh* v.v... Song những khó khăn như thế cũng không đến nỗi khiến chúng ta phải gạt những từ này ra khỏi phạm vi của từ láy. Trong thực tế, chúng ta vẫn có những khả năng hiện thực để xác định tiếng gốc của những từ láy đang xét. Tất nhiên, việc này đòi hỏi phải dày công, có sức đóng góp của nhiều người và bằng nhiều con đường khác nhau. Ở trạng thái hiện nay của sự nghiên cứu từ láy, chúng ta có thể nêu ra hai con đường chủ yếu là:

a) Dựa vào ngữ âm học so sánh - lịch sử, dựa vào từ nguyên học, và

b) Dựa vào bản thân cơ chế láy.

Hiện nay, chúng ta gặp một khó khăn lớn là chưa có đủ những cứ liệu lịch sử. Vì thế, nắm được cơ chế láy ở trạng thái đương đại là điều hết sức quan trọng, vì nhờ cơ chế láy, chúng ta có thể xác định được phần lớn tiếng gốc của các từ đang xét. Khi đã biết tiếng gốc của các từ láy được cấu tạo bằng cách nhân đôi có ghép khuôn vần - áp vào tiếng láy đứng trước kiểu như *loè > lập loè, nháy > nhấp nháy, bênh > bập bênh, nhóm > nhấp nhóm, v.v...* thì có thể suy đoán ra được tiếng gốc đã bị

mở nghĩa ở các từ có cùng mô hình cấu tạo, như *tấp tễnh* (<*tễnh*), *tập tễnh* (<*tễnh*), *khấp khểnh* (<*khểnh*) v.v... Cũng vậy, khi đã biết *bướm*, *đỏ*, *triu*, v.v... là tiếng gốc của *bướm*, *đỏ*, *triu* thì cũng có thể suy ra tiếng gốc của *chơm chớm*, *lùi lũi*, *bùi ngùi*, v.v... là *chớm*, *lùi*, *ngùi*, v.v... Sự suy đoán này là có cơ sở và sẽ cho ta lời giải đáp đúng trong phần lớn các trường hợp, nhưng không phải là tất cả. Bằng cơ là, nếu theo mô hình cấu tạo, thì tiếng gốc của *vằng vặc*, *dằng dặc* và *vặc* và *đặc*; nhưng ở *nằng nặc* thì khác. Nếu Taberd ghi đúng thì tiếng gốc của *nằng nặc* là *nằng*. Cho nên muốn xác định tiếng gốc của từ lấy một cách chính xác, thì phải vừa dựa vào cơ chế lấy, vừa dựa vào từ nguyên học. Hai con đường ấy luôn luôn gắn bó và bổ sung cho nhau. Khó có thể nói được rằng con đường nào là quan trọng hơn hay đem lại những kết quả đáng tin cậy hơn.

Chương II

CÁC KIỂU CẤU TẠO TỪ LẤY

Từ góc độ hình thái học mà xét, thì đặc trưng của cơ chế lấy được biểu hiện ở các mẫu hay các kiểu cấu tạo từ lấy. Vì thế, miêu tả các kiểu từ lấy là cần thiết, là đi vào chi tiết trong sự tìm hiểu cơ chế lấy.

Lâu nay, các công trình nghiên cứu về từ lấy thường rất coi trọng việc này. Và quả thực, sự quan tâm đó của các nhà nghiên cứu đã đem lại nhiều thành tựu đáng quý. Một trong những thành tựu ấy là các tác giả đã dựa

vào mức độ "điệp" giữa các tiếng mà chia từ láy thành hai loại: từ láy hoàn toàn và từ láy bộ phận. Từ láy hoàn toàn được hiểu là từ mà khi cấu tạo nó, vô ngữ âm của tiếng gốc được lặp lại toàn bộ ở tiếng láy, kiểu như *khư khư, lăm lăm* v.v... Còn từ láy bộ phận là từ mà khi cấu tạo nó, tiếng gốc chỉ được lặp lại một phần ở tiếng láy. Ví dụ *đỏ đắn, nôm na, lòng thòng, bấp bênh*, v.v... Cách phân loại này không chỉ thấy trong Việt ngữ học, mà còn có thể gặp trong ngôn ngữ học đại cương, trong các công trình nghiên cứu về hiện tượng tương tự ở nhiều ngôn ngữ khác (chẳng hạn x. L. Bloomfield, 1933, Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo, Hoàng Chí, 1971, Nguyễn Văn Lợi, 1974, N.F. Alieva cùng nhiều tác giả, 1980 v.v...).

Tuy rằng trong cách hiểu thế nào là láy hoàn toàn và láy bộ phận ở một số tác giả còn có những khía cạnh khác nhau (chẳng hạn, Problemy povtorov, 1980), nhưng tuyệt đại đa số các tác giả đã đạt tới một sự nhất trí trong bước phân loại này. Có thể nhận định rằng cách phân loại này về cơ bản là đúng. Song chúng tôi nghĩ rằng vẫn cần có một sự hiệu chỉnh để cho hệ thống phân loại được hoàn thiện hơn. Sự hiệu chỉnh này, trước hết nhằm mở rộng đối tượng phân loại, không chỉ hạn chế trong phạm vi từ láy đôi, mà bao quát cả từ láy ba và láy tư. Thứ hai là, trong việc lựa chọn tiêu chí phân loại, bên cạnh tính chất điệp còn cần chú ý đến tính chất đối. Bởi vì trong cơ chế láy thì điệp và đối là hai mặt có quan hệ hữu cơ với nhau, không thể chỉ chú ý mặt này mà không chú ý mặt kia. Thứ ba là, trong sự

phân loại, cần quan tâm đầy đủ hơn đến đặc điểm của cấu trúc âm tiết tiếng Việt. Có như thế mới thấy hết được sự không giống nhau về giá trị của sự đồng nhất hay dị biệt giữa các bộ phận thuộc những bậc khác nhau trong cấu trúc âm tiết ở từ láy. Theo phương hướng đó, chúng ta mới có hy vọng khắc phục được cái nguyên nhân sâu xa dẫn đến tình trạng bất đồng ý kiến hiện nay giữa các nhà nghiên cứu khi đi vào chi tiết trong sự phân loại và miêu tả từ láy.

Vì những lẽ ấy, chúng tôi đề nghị: về mặt cấu tạo, nên phân loại từ láy trong tiếng Việt theo nhiều bước, và ở mỗi bước nên chọn dùng một tiêu chí được coi là thỏa đáng. Làm như thế sẽ đảm bảo được ba yêu cầu là: vừa bao quát được đối tượng nghiên cứu, vừa nhìn đối tượng ấy được từ nhiều mặt, vừa đảm bảo được sự nhất quán trong hệ thống phân loại ở từng bước.

Theo phương hướng đó, ở bước thứ nhất của sự phân loại từ láy tiếng Việt, nên lấy "số bậc trong quá trình cấu tạo từ láy" làm tiêu chí. Trong trường hợp này, chúng ta sẽ có từ láy bậc một hay từ láy đơn (tương ứng với từ láy đôi), kiểu như *đỏ > đỏ dần*, *tím > tím tím* và từ láy bậc hai hay từ láy kép (tương ứng với từ láy ba và từ láy tư), ví dụ: *xốp > xốp xốp > xốp xốp xốp*, *bệnh > bập bệnh > bập bập bập bệnh*, v.v...

Trong bước thứ hai của sự phân loại, lấy mức độ tác động của cơ chế lấy vào tiếng gốc" hay "mức độ điệp trong quan hệ giữa các tiếng ở từ láy" làm căn cứ. Với tiêu chí này, chúng ta sẽ có từ láy hoàn toàn, kiểu như

chuồn chuồn, bướm bướm, văng vặc v.v... và từ láy bộ phận, như: *bập bênh, đồ dẫn, lòng thòng v.v...* (quan niệm thế nào là “láy hoàn toàn” xin xem tiếp ở dưới).

Ở bước thứ ba trong sự phân loại, nên lấy “tính chất điệp hoặc đối khuôn vần” làm căn cứ. Như vậy, chúng ta sẽ có bốn kiểu từ láy:

a) Từ láy hoàn toàn, điệp vần, ví dụ: *khư khư, dăm dăm*.

b) Từ láy hoàn toàn, đối vần, ví dụ: *văng vặc, ngô nghê*.

c) Từ láy bộ phận, điệp vần, như: *lê thê, chạng vạng*.

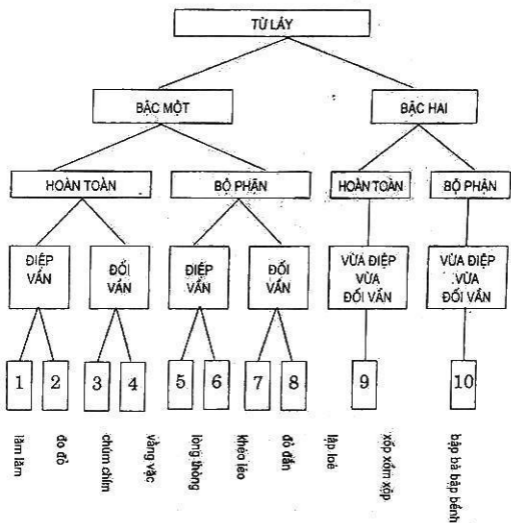
d) Từ láy bộ phận, đối vần, như: *đồ dẫn, mấp máy*.

Như vậy, sự phân loại từ láy về mặt cấu tạo có thể tóm tắt bằng sơ đồ sau đây: (xem sơ đồ trang 40).

Dưới đây chúng tôi sẽ dựa vào hệ thống phân loại này mà miêu tả vấn đề đặc trưng về cấu tạo của từng kiểu từ láy một.

2.1. Từ láy bậc một (từ láy đơn):

Từ láy bậc một chính là từ láy đôi. Đó là những từ mà khi cấu tạo, tiếng gốc được nhân đôi một bước sao cho giữa tiếng láy và tiếng gốc có được sự hòa phối ngữ âm thể hiện ở quy tắc điệp và đối. Nếu trong quá trình nhân đôi ấy, tiếng láy lặp lại toàn bộ tiếng gốc dưới một hình thái nào đó, kiểu như *lăm > lăm lăm, chum > chum chum v.v...* thì chúng ta sẽ có từ láy hoàn toàn. Còn nếu như trong quá trình nhân đôi, tiếng láy chỉ lặp lại một phần tiếng gốc, như *đồ > đồ dẫn, bênh > bập bênh, v.v...* thì chúng ta sẽ có từ láy bộ phận.



2.1.1. Từ láy hoàn toàn:

Đặc trưng chung của từ láy hoàn toàn là trong cấu tạo của nó, tiếng gốc được lặp lại toàn bộ ở tiếng láy. Nhưng sự lặp lại ấy thể hiện dưới hai hình thái:

a) Hình thái giữ nguyên dạng khuôn vần (có hoặc không có chuyển đổi thanh), ví dụ: *lăm* > *lăm lăm*,

khư > khư khư v.v... (không có chuyển thanh); *đỏ > đỏ
đến, chậm > chậm chậm*, v.v... (có chuyển đổi thanh).

b) Hình thái biến dạng khuôn vần một cách đều đặn nhờ chuyển đổi chính âm hoặc phụ âm cuối theo những quy tắc nhất định, như: *dặc > dằng dặc, khít > khin khít*, v.v... (chuyển đổi phụ âm cuối); *túm > túm túm, nghênh > nghênh ngang* (chuyển đổi chính âm) v.v... ở trường hợp thứ nhất, chúng ta có từ láy hoàn toàn, điệp vần, còn ở trường hợp thứ hai, chúng ta có từ láy hoàn toàn, đối vần.

2.1.1.1. Từ láy hoàn toàn, điệp vần.

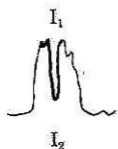
Mẫu 1: *lăm lăm*.

Đặc trưng của những từ láy thuộc mẫu này là điệp phụ âm đầu, khuôn vần và thanh. Trong điều kiện ấy trọng âm (và trường độ) trở thành nét dị biệt trong quan hệ giữa tiếng gốc và tiếng láy và là yếu tố tạo nên thể đối trong từ, ss. *xăm xăm, đùng đùng, rề rề, gờm gờm, hao hao, khăng khăng, kìn kìn, lằng lằng, lù lù*, v.v... Ở từ này, như cứ liệu ngữ âm thực nghiệm* đã cho thấy, trọng âm thường rơi vào tiếng thứ hai, khiến cho tiếng này được nhấn mạnh và có trường độ dài, còn tiếng thứ nhất được đọc lướt nhẹ và ngắn hơn. |

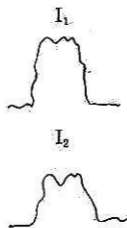
* Những cứ liệu ngữ âm thực nghiệm về từ láy sử dụng trong sách này là kết quả của những thực nghiệm được tiến hành trên máy ghi mức (pegelsehreiber: tốc độ giấy 30, tốc độ ghi 300) tại Ban kỹ thuật khoa học sư phạm phục hồi chức năng và giao tiếp học, Trường Đại học Tổng hợp Humboldt, Berlin (Cộng hòa Dân chủ Đức) do đồng chí Lê Hướng làm "Informant" thứ nhất (I₁) đồng chí Vũ Bá Hùng làm "Informant" thứ hai (I₂).

Hãy so sánh

chuồn chuồn



đa đa



Mẫu 2: đo đờ.

Đặc trưng của các từ thuộc mẫu này là điệp phụ âm đầu và khuôn vần. thanh điệu được chuyển đổi để tạo thế đối. Sự chuyển đổi thanh ở đây là có quy tắc. Đó là quy tắc đối bằng - trắc cùng âm vực. Theo thống kê sơ bộ của chúng tôi, thì sự phân bố về thanh ở các từ thuộc mẫu này (trong tổng số 286 từ) là như sau:

T1 \ T2	o	·	?	~	,	.	Cộng
o		1	79	5	107	2	194
·	4	-	-	22	2	20	48
?	7	-	-	-	-	4	11
~	-	1	-	-	-	1	2
,	-	5	-	-	-	27	32
.	1	-	-	-	-	-	1
Cộng	12	7	79	27	109	54	286

Bảng này cho thấy sự đối giữa thanh bằng và thanh trắc cùng âm vực diễn ra chủ yếu ở các cặp sau đây: O - ? :
ra rá, sa sá, ha há, ri rí, hây háy, nhem nhêm, v.v...



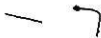

Q - ̣: hơ hờ, ngay ngáy, phơi phơi, xon xón, con cón, dau dáu, hơn hơn, v.v...

ˊ - ˊ: chôm chôm, còm còm, sùng sùng, lừng lừng, đèo đèo, v.v...

ˋ - ˋ: bầu bầu, vành vành, bì bì, chèo chèo, chằm chằm, v.v...

ˊ - ˋ: tèo tèo, tí tí, xốp xốp, khít khít, sát sát, rạt rạt, sít sít, v.v...

Trong sự đối lập này, tiêu chí "cùng âm vực" chỉ là điều kiện, còn tiêu chí "bằng trắc" là cơ bản, mà đối bằng - trắc, thì về bản chất là thể hiện sự dị biệt về đường nét. Hãy so sánh:

âm vực cao		
	ngay ngáy	hây háy
âm vực thấp		
	vành vành	chôm chôm

Cứ liệu thực nghiệm cho thấy ở các từ thuộc mẫu này, tiếng gốc được đọc nhất và có trường độ dài, còn tiếng láy được đọc lướt với trường độ ngắn. Hãy so sánh:

trắng trắng

I_1



I_2



đu đủ

I_1



I_2



2.1.1.2. Từ láy hoàn toàn, đối vận:

Đặc trưng chung của từ láy hoàn toàn, đối vận là điệp phụ âm đầu và đối khuôn vần nhờ sự biến dạng theo quy tắc chuyển đổi chính âm hoặc phụ âm cuối.

Mẫu 3: *chúm chím.*

Đặc trưng của từ láy thuộc mẫu này là điệp phụ âm đầu và thanh, đối khuôn vần nhờ qui tắc chuyển đổi chính âm (và có thể có sự chuyển sắc ở phụ âm cuối). Sự chuyển đổi này thường diễn ra theo hai hướng:

Một là, giữa chính âm trầm với chính âm bổng, mà chủ yếu là giữa các cặp chính âm sau đây:

u - i: *thù thì, rù rì, xù xì, xúng xính, thùng thỉnh, đùng đĩnh, v.v...*

ô - ê: ví dụ: *ngô nghề, xô xê, gô ghê, nông nghênh, mông mênh, công kênh, v.v...*

o - e: ví dụ: *nhỏ nhẹ, thỏ thẻ, ngo ngoe, món mém, thòm thòm, v.v...*

Hai là, giữa các chính âm có âm lượng nhỏ với chính âm có âm lượng lớn, như:

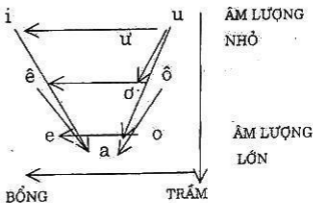
u - ơ: ví dụ: *nhu nhơ, đu đờ, ú ó, v.v...*

ư - â: ví dụ: *nhùng nhằng, tung tăng, thủng thẳng, nhũng nhẵng, lũng lảng, v.v...*

ô - a: ví dụ: *bổ bã, nhôm nhôm, xôm xoàm, v.v...*

ê - a: ví dụ: *rê rà, kê khà, xuê xoà, v.v...*

Có thể hình dung những hướng chuyển đổi chính của chính âm các từ đang xét bằng sơ đồ sau đây:



1. Mũi tên biểu thị hướng chuyển đổi giữa các chính âm trong những từ lấy đang xét.

2. Trong sơ đồ này chỉ biểu thị những hướng chuyển đổi chủ yếu, dựa vào tần số xuất hiện từ 10 trở lên, cụ thể là:

ô - a: 10

u - ơ: 11

ô - ê: 22

u - ä: 24

o - e: 28

ê - a: 43

u - i: 47

Sự chuyển đổi giữa các cặp chính âm khác, như i - u (vi vu) v.v... diễn ra với tần số rất thấp. Cứ liệu thực nghiệm cũng xác nhận rằng, sự chuyển đổi chính âm trên đây rõ ràng đã tạo ra được một sự hòa phối ngữ âm trong cấu tạo của từ, ss.:

lung linh

I₁



I₂



vênh vang

I₁



I₂



Mẫu 4: *vàng vạc*.

Đặc trưng của các từ lấy thuộc mẫu này là điệp phụ âm đầu, đối khuôn vần và thanh nhờ sự chuyển đổi theo những quy tắc nhất định.

Để tạo thế đối về khuôn vần, tùy thuộc vào phụ âm cuối của tiếng gốc mà phụ âm cuối của tiếng láy được chuyển theo quy tắc đồng vị, khác thanh tính. Sự chuyển đổi này diễn ra ở ba cặp là m - p, n - t và ng - k (nh - ch); cụ thể là:

mp, ví dụ: *cắm cặp, bìm bịp, xắm xấp, lồm lộp, thêm thiếp, ăm ắp, nơm nớp, rằm rấp, v.v...*

n - t, ví dụ: *giòn giót, ngùn ngụt, thơn thớt, ngoen ngoét, hun hút, phơn phớt, san sát, v.v...*

ng - k, ví dụ: *vằng vặc, dằng dặc, nhưng nhứt, rùng rục, ròng rọc, phăng phắc, chênh chéch, anh ách, v.v...*

Về lý thuyết, thì có khả năng là: các từ láy có phụ âm cuối m-p, n-t hoặc ng-k, có thể được cấu tạo từ các tiếng gốc có phụ âm cuối -m, -n, -ng hoặc -p, -t, -k, nghĩa là:

Tiếng gốc	Từ láy
-m	-m -p
-p	
-n	-n -t
-t	
-ng (-nh)	-ng (-nh) -k (-ch)
-k (-ch)	

Song, trong thực tế, qua tư liệu thống kê trong từ điển Taberd, thì các từ láy đang xét được cấu tạo chủ

yếu là các tiếng gốc có phụ âm cuối là -p, -t, -k ví dụ: *ấp > ăm ắp, phốt > phơn phốt, vặc > văng vặc, v.v...* (x. chương IV).

Sự chuyển đổi về thanh trong các từ này cũng diễn ra theo quy tắc đối bằng - trắc cùng âm vực. Đây là hệ quả tất yếu của sự chuyển đổi phụ âm cuối khi cấu tạo từ láy. Hãy so sánh:

• — ■, ví dụ: *nơm nớp, xăm xấp, phăng phắc, phưng phức, tằm tấp, v.v...*

ˋ — •, ví dụ: *hâm hập, nướm nượp, kin kit, biến biệt, v.v...*

Do đặc điểm cấu tạo như vậy, nên tiếng láy được đọc lướt với trường độ ngắn hơn tiếng gốc, mặc dù trường độ của tiếng gốc đã bị giảm đi do khuôn vần khép.

Hãy so sánh:

dềm dệp

I₁



I₂



2.1.2. Từ láy bộ phận:

Đặc trưng của từ láy bộ phận là trong cấu tạo của nó tiếng gốc chỉ được lặp lại một phần ở tiếng láy. Nếu phần được lặp lại đó là khuôn vần, còn phần dị biệt hóa

là phụ âm đầu thì chúng ta sẽ có từ láy bộ phận, điệp vần, ví dụ: *lòng thông, lê thê, chàng vạng, v.v...*

Nếu phần được lặp lại là phụ âm đầu, còn phần dị biệt hóa là khuôn vần, thì chúng ta có từ láy bộ phận đối vần, ví dụ: *chập chững, bằng bặt, đứng đắn, rần rỏi, v.v...*

2.1.2.1. Từ láy bộ phận, điệp vần:

Mẫu 5: *lòng thông*.

Đặc trưng của các từ láy thuộc mẫu này là điệp khuôn vần, thanh và đối phụ âm đầu. Tiếng gốc đứng ở vị trí thứ hai. Thế đối giữa các phụ âm đầu của tiếng láy và tiếng gốc trong các từ này dựa theo quy tắc nào? Đó đang còn là vấn đề cần được xem xét.

Cứ liệu thu thập được cho thấy sự phân bố của thế đối giữa các cặp phụ âm đầu trong các từ đang xét không đều nhau. Những cặp phụ âm đầu nằm trong thế đối thường gặp là:

- Phụ âm đầu l- với hầu hết các phụ âm đầu còn lại trừ n-, g-, ví dụ: *láy bảy, lấm bẫm, lừng chằng, lùn cùn, lò dò, lác đác, liu liu, lênh khênh, lẩn mẩn, lún phún, luyñh quỳnh, lù rù, lấm tẩm, lôi thôi, lờ vờ, lao xao, v.v...*

-b- — nh-, ví dụ: *bùng nhùng, bắng nhắng, v.v...*

b- — l-, : *bả lả, bẻo lẻo, bông lông, v.v...*

b- — ng-, : *bùi ngùi, bát ngát, v.v...*

b- — kh-, : *bâng khuâng, bấn khoăn, v.v...*

b — r,	: bủn rủn, bịn rịn, v.v...
ch — b,	: chài bài
ch — h,	: chãnh hoãnh, chưng hững, v.v...
ch — m,	: chằng màng, chúi múi, v.v...
ch — v,	: chạng vạng, chon von, chênh vênh, chối với, v.v...
c (k) — n	: cấp nắp, kéo nèo, v.v...
c (k) — nh	: cầu nhàu, cần nhẫn, kèm nhèm, v.v...
kh — n	: khúm núm, khệ nệ, v.v...
t — m	: tỉ mỉ, tủn mủn, tờ mờ, lơ mơ, v.v...
t — h	: tủn hủn, tùm hum, v.v...
th — d	: thầu dầu, thông dong, v.v...

Cho đến nay, các nhà nghiên cứu đều thừa nhận rằng sự đối lập của các phụ âm đầu trong các từ đang xét là sự đối lập có xu hướng đều đặn. Điều đó đặc biệt rõ ở mối quan hệ của b, ch, t, và l (đứng trước) với phần lớn các phụ âm khác (đứng sau). Tuy vậy vẫn chưa có đủ dữ kiện để giải thích rõ vì sao có tình hình như vậy. Một đôi kiến giải mới được nêu ra trong thời gian gần đây cũng còn cần đi sâu nghiên cứu thêm. Phải chăng, hiện tượng này có thể là kết quả không chỉ của quy tắc dị hóa (Vương Hữu Lê, 1980), mà còn là kết quả của quá trình chia tách và phân bố nhóm phụ âm đầu để tạo thế đối (Hoàng Văn Hành, 1980).

Cứ liệu ngữ âm học thực nghiệm cho thấy các từ được cấu tạo theo mẫu này được nhấn ở tiếng thứ nhất, dù tiếng đó là tiếng lách. Hãy so sánh:

lôi thối

I_1

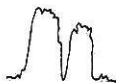


I_2



băng khuông

I_1



I_2



Mẫu 6: *khéo léo*.

Đặc trưng của những từ láy thuộc mẫu này về cơ bản cũng giống như đặc trưng của các từ láy thuộc mẫu 5. Nét khác biệt giữa các từ thuộc hai mẫu này chỉ ở vị trí tiếng gốc mà thôi. Nếu như ở các từ thuộc mẫu 5, tiếng gốc đứng ở vị trí thứ hai kiểu như *lung thung, lom khom*, v.v... thì ở các từ thuộc mẫu thứ 6, tiếng gốc đứng ở vị trí thứ nhất, ví dụ: *khéo léo, kể lễ*, v.v... Thế đối giữa phụ âm đầu của tiếng gốc và tiếng láy thường thấy những cặp sau đây:

kh — l, ví dụ: *khéo léo*

th — l, ví dụ: *thu lu, thè lè, thò lò, thần lùn*

ch — l, ví dụ: *cheo leo (treo leo?), chói lói, chi li*

x — l, ví dụ: *xôi lỏi, xén lén*

m — l, ví dụ: *mung lung*

b — l, ví dụ: *lầu bầu, bả lả, bông lông, bãng lãng*

v — l, ví dụ: *vả lả* (nói)

t — l, ví dụ: *tuốt luốt, tuột luột*

x — r, ví dụ: *xo ro, xô rờ (đùng)...*

k — r, ví dụ: *kê rề, (cà rà) v.v...*

kh — r, ví dụ: *khom rom (già) v.v...*

Cứ liệu thực nghiệm cho thấy các từ được cấu tạo theo mẫu này được nhấn ở tiếng thứ nhất, tức là ở tiếng gốc.

khéo léo

I₁

I₂



Cũng nên xếp vào mẫu 6 cả những từ mà thanh giữa các tiếng nằm trong thế đối bằng - trắc cùng âm vực, kiểu như: *thơm lỏm, thui lủi (thùi lụi)* v.v... Như vậy, thì có thể các từ thuộc mẫu 6 thành hai nhóm nhỏ là: a) những từ lấy bộ phận điệp vần, điệp thanh, kiểu *khéo léo*; và b) những từ lấy bộ phận điệp vần, đối thành như *thao lảo, thùi lụi*, v.v...

Những cặp đối lập giữa phụ âm đầu trong các từ lấy thuộc mẫu 5 và mẫu 6, như trên đã nói, có thể là do kết quả sự dị hóa, hoặc là kết quả của quá trình rút gọn, chia tách và phân bố nhóm phụ âm đầu vốn có ở tiếng gốc. Quá trình đó có thể diễn ra như sau:

Tổ hợp phụ âm đầu

tl - ụi

cả tổ hợp được giữ lại	yếu tố 1 được tách	yếu tố 2 được tách	yếu tố 1 và 2 được phân bố
lụi	thui (lủi)	lụi	thùi lụi
trụi	thùi (lụi)	lủi	thui lủi

Như vậy thì *trui* (*tlui*), *thui lui* (*thui lui*) *lui*, (trong *trui lui*) có thể vốn cùng một gốc, và trong từ láy *thui lui* (*thui lui*) thì *t* (hay *th*) và *l* - là cặp đối lập vốn do hai yếu tố thuộc cùng một tổ hợp được chia tách và phân bố khi nhân đôi để tạo từ láy, theo kiểu:

tlui > *tlui tlui* > *thui lui*

Giả thuyết này có thể đứng vững được, vì: một là trong tiếng Việt còn giữ lại được nhiều dấu vết trung gian của quá trình chia tách và phân bố nhóm phụ âm đầu, như bên cạnh *bêm* (*bêm mép*) và *lém*, còn có *ba lém*, bên cạnh *lếu*, *láo*, *lếu láo*, còn có *bố lếu*, *bố láo*, bên cạnh *lẻ*, còn có *lẻ tẻ* v.v... Hai là, trong các ngôn ngữ cùng loại hình với tiếng Việt ở Đông Nam Á còn tồn tại nhiều tổ hợp phụ âm đầu mà trong đó yếu tố thứ nhất là *b*, *t*, *ch*, *k*..., còn yếu tố thứ hai là những âm lỏng *l*, *r*, âm sát *h*, *v*, và âm mũi *m*, *ng*...

Hãy so sánh:

thum (tùm hum), tiếng Mảng.

t' lan (thần lãn), tiếng Thái và một số ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường

Nếu quả thực thế đối của phụ âm đầu giữa các tiếng trong từ láy đang xét là kết quả của sự dị hóa hoặc của quá trình chia tách và phân bố nhóm phụ âm đầu thì rõ ràng là nó có quy tắc.

Song, cho dù như thế, cũng khó có thể loại trừ một kiến giải thứ ba nữa. Đó là kiến giải cho rằng một số từ

thuộc mẫu đang xét vốn là những từ ghép, và sự đối lập của các phụ âm đầu chỉ là một hiện tượng có tính chất ngẫu nhiên, ví dụ: *thò lò* là do *thò* (phương ngôn miền Bắc) ghép với *lò* (phương ngôn miền Nam). Đôi với *thè lè*... phải chăng vốn cũng là như vậy.

Nếu những giả thiết trên đây là đúng thì quả thật nguồn gốc của từ láy không đơn giản, và tác động qua lại giữa các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt, đặc biệt là giữa các phương thức ghép và phương thức láy là hiển nhiên.

2.1.2.2. Từ láy bộ phận, đối vận

Từ láy bộ phận đối vận là từ được cấu tạo bằng cách nhân đôi tiếng gốc, vừa bảo tồn phụ âm đầu vừa kết hợp một khuôn vần mới từ ngoài vào tiếng láy để tạo thể vừa điệp vừa đối, kiểu như: *chắc > chắc chắn*, *thật > thật thà*, v.v... hoặc *bệnh > bập bệnh*, *nguyt > ngấm nguyt*, v.v... Như vậy, có thể thấy từ láy bộ phận vẫn gồm có hai loại: một loại tiếng gốc đứng trước, kiểu: *đỏ > đỏ đắn*, một loại tiếng gốc đứng sau, kiểu: *lập lòe*, *choé > chí choé*, v.v...

Theo thống kê sơ bộ của chúng tôi thì có khoảng hơn 100 khuôn vần có khả năng kết hợp vào từ láy để tạo thể đối trong các từ đang xét. Số khuôn vần này chiếm khoảng 60% tổng số khuôn vần trong tiếng Việt.

Những khuôn vần được dùng để kết hợp vào tiếng láy đứng trước thường gặp là:

1. - a: la liếm, tha thân, v.v... -
2. -ác: lác láo, xác xược, v.v...
3. -âm: ngấm nguýt, thậm thụt, thấm thoát, tẩm tức, ẩm úc, hậm hực, ngậm ngùi, dấm dúi, v.v...
4. -ân: chân chừ, ngậm ngừ, v.v...
5. -âp: bấp bênh, bập bênh, bập bùng, bập bõm, chập chờn, chập chững, hấp háy, gập ghềnh, lấp ló, lập lòe, thập thò, ngấp nghé, mấp mé, v.v...
6. -e: ve vẩy, ngoe nguẩy, te tái, le lói, v.v...
7. -i: nghi ngoáy, te tái, tí toáy, ki cốp, nhì nhằng, xì xằng, nghi ngút, thì thụt, bí bết, v.v...
8. -o: ngo ngoe, v.v...
9. -ơ: lơ láo, ngo ngác, ngo ngẩn, dơ dẩn, vớ vẩn, v.v...
10. -ôn: nhón nháo, xôn xao, ngồn ngang, v.v...
11. -ôn: nhón nhác, xôn xác, v.v...
12. -úc: nhúc nhích, nhúc nhắc, rục rịch, lúc lắc, v.v...
13. -um: xùm xòa, xum xuê, chũm choe, v.v...
14. -ung: tung tăng, lũng lảng, lung lay, ngưng nguẩy, v.v...
15. -ớt: mướt mải, v.v...

Những khuôn vần được dùng để kết hợp vào, tiếng láy đứng sau là:

1. -a: lê la, ngậm nga, ngân nga, xấu xa, xót xa, thối tha, v.v...
2. -ac: chững chạc, gỡ gạc, bôi bác, rải rác, v.v...

3. -ach: phá phách, vọc vạch, nhóc nhách, v.v...
4. -ai: bé bai, mìa mai, sơ sai, miệt mài, trổng trái, v.v...
5. -am: hôi hám, điềm đằm, v.v...
6. -an: mê man, nông nản, ve vãn, v.v...
7. -ang: dở dang, nở nang, mơ màng, trể tràng, v.v...
8. -anh: đổ dành, tan tành, vặt vãnh, nhặt nhanh, v.v...
9. -ao: sít sao, phổng phao, lớn lao, ngọt ngào, v.v...
10. -ap: nhấm nháp, quâ cáp, lấm láp, tẩm tấp, chặm chạp, v.v...
11. -at: to tát, chao chát, ứt ất, dào dạt, v.v...
12. -au: nhanh nhẩu, liến láu, v.v...
13. -ay: nóng nảy, rúc ráy, ngứa ngáy, rửa ráy, v.v...
14. -ăc: kỳ quặc, nông nặc, v.v...
15. -ăn: nhọc nhằn, tục tằn, muộn mằn, ngay ngắn, đở đần, khoẻ khoắn, v.v...
16. -ăng: kiêu căng, nói năng, dai dẳng, đeo đẳng, v.v...
17. -ăt: thêm thắt, khuya khoắt, quay quắt, dè dặt, v.v...
18. -âm: gạ gẫm, dọa dẫm, mò mẫm, dò dẫm, sờ sẫm, dựa dẫm v.v...
19. -ân: đờ đần, đờ đần, vương vẩn, v.v...
20. -âng: nuôi nấng, điều đáng (đứng), v.v...

21. -âp: a) *dính dấp, dôn dấp, gương ngấp, v.v...*
 b) *nhấp nhô, nhấp nhóm, lấp ló, thấp thoáng, v.v...*
22. -ăt: *tươm tất, dư dật, vảng vất, quanh quất, v.v...*
23. -âu: *dãi dầu, ngón ngấu, nghiêng ngấu, v.v...*
24. -ây: *vui vầy, lộng lẫy, lừng lẫy, rúng rẩy, v.v...*
25. -e: *ho he, nhẩn nhẹ, gọn ghẽ, v.v...*
26. -em: *gói gém, nhỏ nhem, v.v...*
27. -en: *nhanh nhen, nhỏ nhen, rồi ren, v.v...*
28. -eng: *bí beng, v.v...*
29. -eo: *nhăn nheo, vòng vèo, lạnh lẽo, nhạt nhẽo, vắt vẻo, trắng trẻo, v.v...*
30. -ep: *nhãi nhép, v.v...*
31. -et: *nhậu nhẹt, leo lét, loè loẹt, v.v...*
32. -ê: *rủ rê, ngủ nghê, nặng nề, tràn trề v.v...*
33. -êch: *ngờ nghêch, ngổ nghếch, v.v...*
34. -ênh: *hờ hênh, v.v...*
35. -êt: *sợ sệt, rõ rệt, v.v...*
36. -êu: *ngát nghểu, thất thiếu, v.v...*
37. -i: *rầu rĩ, rên rĩ, bền bỉ, nhằm nhí, v.v...*
38. -ích: *rả rích, v.v...*
39. -inh: *bầu bĩnh, xoàng xĩnh, vờ vĩnh, liều lĩnh, v.v...*
40. -íp: *nhộn nhịp (rộn rịp), v.v...*
41. -ít: *qua quít, nhắng nhít, quán quít, tíu tít, v.v...*

42. -iu: *hâm hiu, nâng niu, chắt chiu, phảng phiu, v.v...*
43. -ia: *đâm đia, sưng sĩa, ngắm nghĩa, thăm thía, v.v...*
44. -iêc: *gớm ghiếc, học hiếc, v.v...*
45. -iêm: *xúc xiêm, giầu giếm, đắp điếm, v.v...*
46. - xỏ xiên, thô thiển, ngấu nghiên, v.v...
47. -iêt: *thăm thiết, thân thiết, v.v...*
48. -iêu: *lộ liễu, đê điều, v.v...*
49. -O: *ốm, thom tho, hay ho, rui ro, v.v...*
50. -oa: *xoay xoả, khuấy khoả, v.v...*
51. -oa: *uể oải, gác ngoài, v.v...*
52. -oan: *khẩn khoản, v.v...*
53. -oang: *khoe khoang, sờ soạn, quờ quạng, v.v...*
54. -: *gan góc, gai góc, chết chóc, mờ mịt, v.v...*
55. -oi: *lẻ loi, thiệt thòi, gấng gỏi, lục lợi v.v...*
56. -om: *nhẹ nhõm, nhắc nhòm, dí dỏm, v.v...*
57. -on: *héo hon, gầy gọn, nỉ non, véo von, v.v...*
58. -ong: *lạc lõng, bé bỏng, nghiệt ngã, v.v...*
59. -op: *ngoi ngóp, thoi thóp, òi ọp, v.v...*
60. -ot: *nấn nót, rành rọt, ninh nọt, v.v...*
61. -ô: *ngây ngô, rậm rộ, sấn số, loang lổ, v.v...*
62. -ôi: *xa xôi, bức bối, la lối, chật chội, v.v...*
63. -ôn: *thiếu thốn, ngả ngón, v.v...*

64. -ông: hát hồng, lâu lỏng, hò hồng, v.v...
65. -ôt: bông bột, đại dột, v.v...
66. -ua: giã giũa, sặc sủa, nhộp nhúa, sáng sủa, v.v...
67. -uốc: nhem nhuốc, gây guộc, v.v...
68. -uôt: sáng suốt, nảo nuột, v.v...
69. -ơ: lừng lơ, lẳng lơ, lượn lơ, gập gờ, rang rờ, v.v...
70. -ơi: lả lơi, vè vời, lạnh lợi, v.v...
71. -ơm: kêch côm, li lợm, nghịch ngợm, hay hóm, v.v...
72. -ơn: đau đớn, cong cớn, đứ đờn, trắng trơn, v.v...
73. -ơp: nhơ nhớp (?), v.v...
74. -ơt: thừa thớt, non nớt, yếu ớt, v.v...
75. -u: trơn tru, cần cù, cay cú, v.v...
76. -úc: chen chúc, đông đúc, lay lục, cay cục, v.v...
77. -ui: gân gui, đen đũi, ngắn ngủi, nhẵn nhụi, v.v...
78. -ung: trẻ trung, nhớ nhung, lạnh lùng, ngại
ngùng, v.v...
79. -um: nhen nhúm, dành dùm, v.v...
80. -ut: chằm chút, lén lút, côi cút, v.v...
81. -ư: ngắc ngư, chần chừ, lắc lư, v.v...
82. -ưc: thách thức, háo hức, phiền phức, v.v...
83. -ưng: tráo trưng, hờ hững, v.v...
84. -út: day dứt, v.v...
85. -ưa: say sưa, lân lữa, kèn cựa, khấn khứa, v.v...
86. -ước: hài hước, ngộ ngược, v.v...
87. -ươi: thanh tươi, rác rưởi, rách rưới, rũ rượi, v.v...

88. -ươ: *tinh tươm, v.v...*

89. -ương: *chán chường, nồn nuồng, ngật nguồng, v.v...*

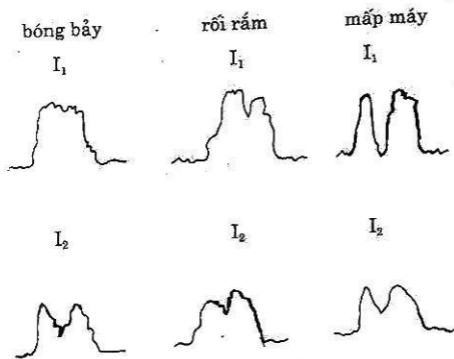
90. -ươt: *sóng sướt, tha thướt, v.v...*

Việc kết hợp các khuôn vần vào tiếng láy cốt là để tạo thế đối. Điều đó dẫn đến một hệ quả là làm nảy sinh một số cặp khuôn vần đối ứng nhau theo kiểu "uc-ich". ss.: *phục phịch, rục trích, nhúc nhích*; "ung-ăng": *nhùng nhằng, lũng lảng, thủng thẳng, húng hắng, v.v...* Phải chăng từ đó mà tạo ra khả năng đổi chỗ các tiếng trong từ láy như: *ngần ngư / ngư ngần, thần thờ / thờ thần, vẩn vơ / vơ vẩn, đần đờ / đờ đần, v.v...?*

Kết quả quan sát của chúng tôi cho thấy việc chọn khuôn vần nào để kết hợp vào tiếng láy thường có xu hướng sao cho đối ứng với tính chất của khuôn vần ở tiếng gốc, chẳng hạn, nếu khuôn vần ở tiếng gốc là khép hoặc nửa mở thì có xu hướng chọn khuôn vần mở và ngược lại, ss: *dần dà, đậm đà, đầy đà, mận mà, ngầy ngà, nồn nà, rầy rà, rườm rà, thật thà, bầy bả, bươn bả, êm ả, gióng giả, oi ả, quấy quả, ròm rả, thông thả, vất vả, xôi xả, v.v...*

Trong các từ láy đối vần đang xét, thanh có thể điệp, ví dụ: *gay go, mây mò, v.v...* hay đối, như *liú lo, dấn dò, v.v...* Nhưng dù ở thế đối hay thế điệp thì thanh ở tiếng gốc hay tiếng láy bao giờ cũng phối hợp với nhau theo một quy tắc chung là: thanh điệu thuộc âm vực nào, thì phối hợp với thanh điệu thuộc âm vực ấy.

Dường như là một quy tắc, ở các từ được cấu tạo theo mẫu này, điểm nhấn thường rơi vào tiếng gốc - tiếng mang nghĩa, dù tiếng đó đứng trước hay đứng sau cũng vậy, ss.: *bóng bảy*, *rối rắm*, với *mấp máy*, v.v...



Những số liệu thống kê của Phòng Ngữ âm học - thực nghiệm thuộc Viện Ngôn ngữ học, sẽ cho chúng ta thấy một bức tranh tổng quát về mối quan hệ đối ứng ở từ láy đôi về thanh điệu (Bất nguồn), về chung âm (biến đổi), về chính âm (Bất buộc) và về thủy âm (B4). Những cứ liệu này cũng xác nhận sự hòa phối ngữ âm ở từ láy là một thực tế hiển nhiên (xem các bảng thống kê kèm theo).

$AT_1 \backslash AT_2$	1	5	2	6	4	3	Σ
1	465	376	58	69	153	35	1156
5	183	651	29	66	170	13	1062
3	92	76	451	273	52	108	1052
6	23	23	109	369	10	49	610
4	68	80	11	25	238	7	429
3	6	11	51	86	7	82	243
Σ	787	1217	709	915	630	294	4552

B_1 Đối ứng thanh điệu

2.2. Từ láy bậc hai (từ láy kép)

Từ láy bậc hai bao gồm từ láy ba và từ láy tư. Các từ này đều là kết quả của hai bước nhân đôi tiếng gốc theo quy tắc điệp và đối. Nhưng cách nhân đôi và những biểu hiện của quy tắc điệp và đối ở từ láy ba và từ láy tư có những đặc điểm riêng.

2.2.1. Từ láy ba

Khi giải thích từ láy ba, Nguyễn Tài Căn cho rằng "Nếu xét phương pháp cấu tạo từ láy ba trên cơ sở từ láy đôi, thì về lý thuyết có thể có mấy khả năng;

$AT_1 \backslash AT_2$	ϕ	n	m	и	W	j	t	♪	k	p	c	Σ
ϕ	423	86	85	64	56	89	128		32	59	19	1050
n	149	242	14	22	56	63	36		28	14	2	626
m	149	19	255	14	11	47	46		22	12	6	581
и	75	22	5	272	72	42	40		15	3	2	548
W	71	34	2	22	235	9	51		17	6		447
j	76	24	20	15	6	123	45		19	9	1	338
t	47	4	3	30	41	17	125		4	2		273
♪	23	14	4	56	8	21	11	85	4	3	9	238
k	39	10	11	9	27	22	6		54	3	13	194
p	20	3	9	11	1	111	1			103	1	160
c	9		4	7	4	4	4		20	2	46	97
Σ	1090	458	412	522	517	448	490	85	215	216	99	4552

a) thêm một yếu tố vào trước từ láy đôi ($x + AB$) ví dụ: *lơ lơ mơ*;

b) thêm một yếu tố vào cuối từ láy đôi ($AB + x$), ví dụ: *trơ trờ (trờ)*.

c) thêm một yếu tố vào giữa từ láy đôi ($A + x + B$), ví dụ: *xốp (xôm) xốp* (Nguyễn Tài Căn, 1975, tr. 130).

Theo cách nhìn của chúng tôi thì từ láy ba là kết quả của hai bước nhân đôi tiếng gốc theo quy tắc điệp và đối, ví dụ:

a) *xốp > xốp xốp* (theo quy tắc điệp phụ âm đầu),

b) *xốp xốp > xốp xôm xốp* (theo quy tắc điệp phụ âm đầu, đối khuôn vần, nhờ chuyển đổi phụ âm cuối và thanh).

Nếu căn cứ vào vị trí của tiếng gốc và hướng nhân đôi, thì từ láy ba có thể chia ra thành bốn kiểu sau đây:

Kiểu 1: *môm > môm môm > môm môm môm*.

Kiểu 2: *xốp > xốp xốp > xốp xôm xốp*

Kiểu 3: *mờ > tờ mờ > tờ lơ mờ*

Kiểu 4: *dưng > dưng dưng > dưng dưng dưng*.

Khi cấu tạo từ láy ba, quy tắc điệp và đối chi phối chặt chẽ ở từng bước một. Thế đối được tạo ra ở đây nhờ:

~~a)~~ đị hóa phụ âm đầu, ví dụ:

mờ > tờ mờ > lơ tờ mờ (hoặc *mờ > lơ mờ > tờ lơ mờ*)

mơ > tơ mơ > lơ tơ mơ (hoặc *mơ > lơ mơ > tơ lơ mơ*)

(At.)	s	t	ρ	й	t'	φ	ɒ	и	
a	59	93	111	20	71	6	51	24	vi
a	2		9	5		7	39	36	
Λ			1					2	
i			9						ít
u									ê
o	219						2		h
e		172	5	11	1		9	12	
ô			224						
ê				206					ê
σ					137		2		g
iê						195			
wa									
ư	9	3	10	3	1		126	10	
ư		2						139	
wă		2		1	1				
we						1			
wê								3	
uô						1		1	ít
wi									g
wΛ									c
wiê									u
wσ									y
Σ	290	272	369	246	211	210	229	227	1

	At ₂	ă	a	ɛ	i	u	o	e	ô	ê	ơ	iê	wa	ươ	ư	wă	wơ	wê	uô	wi	wɛ	wiê	wơ	Σ
ví	a	217		15	41	40	82	92	22	8	49	25	6	12	17		8		21	1				684
ví	a	7	231	49	35	30	24	27	22	32	40	27	10	16	20	1	3		25		1	2		602
	ɛ	9		157	65	54	33	24	26	14	50	18	10	39	35	2	4		20		2	12		574
ví	i	6		17	163	55	69	33	30	2	20	17	18	5	5	13	11		4	2		1		471
ết	u	11		31	98	109	14	21	2	8	26	17	10	12	9	16	5	1	3	1	7	1		402
ệp	o	10		11	8	14	140	127	2	4	7	5	4	18	6	4	12	1	3					376
	e	2	1	9	2	21	46	191	4	2	10	2		3	5		14		21					333
	ô	4	1	13	11		11	16	51	25	25	9	14	5	13			1	1	4				204
hộ	ê	1	7	6	4	5	6	5	13	122	5	3	14	1	1		2	3	1					199
lỗi	ơ	4	1	22	7	5	16	5	3	7	72		3	3	7				9				3	167
	iê			12	3	11	26	7	5	3	2	43	1	4	3			1	3	3				122
ân	wa		3	1	3			1	1		4		36	2		6	9	3	2	3	1			79
ty:	ươ	1		15	7	4	2	7	11		4		2	26	1				1					71
	ư	2		4	3		3	1		1	6	1	1	3	32							1		69
	wă			1	1		3	6			1		8			16	15	1		5	2			59
	wơ			1		2	2	2					1	1		3	23		1	1				37
	wê											1	33					2						36
lỗi	uô	4		3	1		3	5		1	1	1		1	1			1		11	1			34
đ:	wi			1									2		1		2		1	5	1	1		14
	wɛ			2	1	2									1					3	3	1		13
đ)	wiê													1		1						1		3
đ)	wơ												1			1							1	3
	Σ	308	244	370	456	352	480	570	192	229	322	169	174	157	152	63	105	13	130	27	28	7	4	4552

At_2	l	c	z	k	s	t	đ	h	t'	φ	b	n	x	v	m	d	n	f	g	Y
l	304	89	79	106	59	93	111	20	71	6	51	24	50	29	18	74		42		122
c	11	236	10	3	2		9	5		7	39	36	2	32	7	3	4	1		43
z	1	1	258	1			1					2				1	1			26
k	5		37	193			9									2	6			252
s	4		6		219						2			6	4		7			248
	7		2			172	5	11	1		9	12		3	16		3			241
đ							224													224
h								206									1			207
t'	58		1						137		2			2	5	1				206
φ										195										195
b	10	8	11		9	3	10	3	1		126	10					1			194
h			1			2						139								142
x	4	1	3			2		1	1				121			1	4			138
v										1				137						138
m	1											3	1		120	1				127
d	1			1						1		1				108				113
																	74			74
f			1											1			1	66		69
g																			61	61
Σ	403	362	409	304	290	272	369	246	211	210	229	227	175	211	171	191	102	109	64	4552

b) Chuyển đổi phụ âm cuối theo quy tắc đồng vị khác thanh tính: m-p, n-t, ng-k), ví dụ:

sát > sát sạt > sát sàn sạt.

xốp > xốp xộp > xốp xôm xộp.

tách > tách tách > tách tách tách, v.v...

c) Chuyển đổi thanh điệu theo những quy tắc nhất định. Nếu tiếng thứ nhất và tiếng thứ ba đồng nhất về bằng trắc, mà khu biệt về âm vực, thì thế đối về thanh trong từ láy ba sẽ là:

• ˊ • *rát ràn rạt, khít khìn khít*

Nếu tiếng thứ nhất và tiếng thứ hai khác nhau về bằng trắc, thì thanh trong từ láy ba sẽ có thể đối trong điều kiện cùng âm vực, kiểu:

? ˊ O, ví dụ: *mây mây may, dưng dưng dưng.*

tèo tèo tèo, v.v...

hoặc có thể đối nhau theo điều kiện khác âm vực, thí dụ:

• ˊ O, ví dụ: *tì tí tí, tèo tèo tèo...*

• ˊ ˊ ˊ, ví dụ: *đừ đừ đừ, cuống cuống cuống, v.v...*

2.2.2. Từ láy tư

Trong lịch sử nghiên cứu tiếng Việt, vấn đề bản chất của từ láy tư đang còn là vấn đề bàn cãi. Ngay trong những công trình mới xuất bản gần đây, ý kiến của các tác giả cũng còn rất khác nhau. Trong cuốn "Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại" (1976), Hồ Lê đã coi láy

từ là “hình thức lặp lại trong phạm vi từ lặp láy” (tr. 365) theo hai mẫu: 1) *xaxy*, ví dụ: *hấp ta hấp tấp, bập bả bập bênh* và 2) *xyxy*, ví dụ: *vội vội vàng vàng, nhẩn nhẩn nhở nhở...* Theo quan niệm của tác giả thì hình thức lặp trong phạm vi từ láy đồng loại với sự lặp lại của từ ghép song song, kiểu *ẩn ẩn hiện hiện, ra ra vào vào...* của tổ hợp động từ kiểu *ăn vội ăn vàng, nói loanh nói quanh...* của tổ hợp song song, như *bán đồ bán tháo, vá chằng vá đụp* của những kết hợp đặc biệt, kiểu *nhặt láy nhặt đẽ, nói trời nói đất...*, của từ ghép bộ phận không lặp láy, là tính từ, ví dụ: *cũ rích cũ rác, móc thê móc thêch*, của bất cứ từ nào, theo mô hình: *cà phê cà phêc, học trò học triệc*, v.v... Thậm chí, dưới con mắt của tác giả, hình thức lặp lại trong phạm vi từ láy không chỉ đồng loại với “hình thức lặp lại nguyên vẹn một từ, một cụm từ mà “cả một câu” (Hồ Lê, tr. 365).

Trong cuốn “*Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*”, Nguyễn Văn Tu (1976) đã coi hiệu tượng đang xét là “những từ ghép láy âm phức tạp” (tr. 72). Theo quan niệm của tác giả thì các từ này được cấu tạo theo hai mẫu:

1. $AB > AABB$, ví dụ: *hồi hồi hả hả, vội vội vàng vàng.*

2. $AB > AaAB$, ví dụ: *lúng ta lúng túng, lụng thà lụng thụng*. Tác giả giải thích quan điểm của mình như sau: “Sở dĩ chúng tôi gọi chung những từ láy âm là những từ ghép vì thực chất chúng được tạo bởi một từ tố với bản thân nó không bị biến âm hoặc bị biến âm” (tr. 68).

Trong số các tác giả gần đây có quan tâm nghiên cứu hiện tượng lấy tư, Nguyễn Tài Căn là người đã trình bày vấn đề một cách cô đọng và tổng kết được đầy đủ hơn cả những thành tựu đã đạt được lâu nay trong việc nghiên cứu vấn đề này. Theo quan điểm của tác giả thì "Từ lấy tư / / là loại từ lấy âm xây dựng trên cơ sở từ lấy đôi" (Nguyễn-Tài Căn, 1975, tr. 131). Nó có thể chia thành bốn kiểu:

a) Kiểu thứ nhất, gồm những đơn vị như *léch tha léch théch, lũng cà lũng củng, hót hơ hót hải...* "Cách cấu tạo những từ này bao gồm mấy quy tắc sau đây: a) lặp lại hai từ lấy âm cơ sở; b) trong khi lặp, đổi vận của yếu tố thứ hai thành vận *a* hay *à* (Nguyễn Tài Căn, 1975, tr. 131).

b) Kiểu thứ hai gồm những đơn vị như *bồi hồi bồi hồi, làm nhảm làm nhảm, tản ngắn tản ngắn...* "kiểu này chủ yếu được tạo ra trên cơ sở từ điệp vận. Quy tắc cấu tạo như sau: a) lặp lại hai lần từ lấy đôi cơ sở; b) trong khi lặp biến đổi thanh điệu sâu chộ ở hai âm tiết đầu thanh điệu thuộc âm vực cao, hai âm tiết sau thanh điệu thuộc âm vực thấp, nếu ở hai âm tiết đầu là ? • thì ở hai âm tiết sau phải là ~ ~; nếu hai âm tiết đầu là • •, thì ở hai âm tiết sau phải là • •" (Nguyễn Tài Căn, 1975, tr. 132).

Kiểu thứ ba gồm các đơn vị có mô hình cấu tạo AABB, ví dụ *hùng hùng hổ hổ, hăm hăm hổ hổ...* "kiểu này chủ yếu được tạo ra trên cơ sở từ điệp âm, và trên

cơ sở từ lấy đôi trung gian, có hiện tượng luân phiên nguyên âm giữa vần (*hỗn hỗn hển hển*) (Nguyễn Tài Căn, 1975, tr. 143).

nhôm nhoàm > nhôm nhoàm
(lôm) (lòàm)

xơ xác > xơ xác
(rơ) (rác)

Sự tóm tắt một cách giản lược quan niệm của một số nhà nghiên cứu về hiện tượng lấy tư trên đây cho phép chúng ta hình dung được trạng thái hiện nay của vấn đề đang xét.

Sau đây chúng tôi xem xét đặc trưng của lấy tư với tư cách là từ.

Chúng tôi hình dung lấy tư không phải là “từ ghép” cũng không phải là hiện tượng lặp, mà là từ lấy, bởi vì nó khác với “từ ghép” và “lặp” về bản chất trên cả diện hình thái - cú pháp cũng như diện ngữ nghĩa. Có thể nói từ lấy tư là kết quả của phép nhân đôi từ lấy đôi dưới sự chi phối của quy tắc điệp và đối. Trong phép nhân đôi này, chỉ có ba loại từ lấy đôi có khả năng được dùng làm đơn vị gốc, đó là từ lấy bộ phận đối vần, kiểu *khấp khểnh, vôi vàng*, từ lấy bộ phận điệp vần, kiểu *luộm thuộm, lướt thướt* và từ lấy hoàn toàn đối vần, kiểu *thôn thện, hỗn hển*, v.v... Do đó, tiêu chí đầu tiên có thể dùng để phân loại từ lấy tư là tính chất của đơn vị gốc. Trong trường hợp này, chúng ta sẽ có:

a) Từ láy tư được cấu tạo trên cơ sở từ láy bộ phận đối xứng, ví dụ:

khấp khểnh > khấp kha khấp khểnh
vội vàng > vội vội vàng vàng

b) Từ láy tư được cấu tạo trên cơ sở từ láy bộ phận điệp vần, ví dụ:

Luộm thuộm > luộm thà luộm thuộm

c) Từ láy tư được cấu tạo trên cơ sở từ láy hoàn toàn đối xứng

hồn hển > hồn hà hồn hển
hồn hốn hển hển

Khi thực hiện phép nhân đôi, đơn vị gốc không chỉ được lấy lại mà còn được biến đổi hoặc thay thế theo những quy tắc nhất định. Lấy lại cốt để tạo thể điệp, là biểu hiện của sự chi phối của qui tắc điệp. Còn biến đổi kết hợp là biểu hiện của sự chi phối quy tắc đối, cốt để tạo thể đối.

Nếu căn cứ vào cách lấy lại từ láy đôi được dùng làm đơn vị gốc mà phân loại từ láy tự, thì chúng ta có ít nhất là hai kiểu:

a) Kiểu thứ nhất gồm những từ láy tự mà trong đó, từ gốc được lấy lại nguyên khối để tạo thể điệp. Trong trường hợp này, bao giờ cũng diễn ra những sự biến đổi hay kết hợp để tạo thể đối. Ví dụ:

bồi hồi > bồi hồi bồi hồi

Trong ví dụ này, từ lấy tư được tạo bằng cách nhân đôi nguyên khối đơn vị gốc *bồi hồi* thành cả khối đơn vị lấy *bồi hồi* để tạo thể điệp về khuôn vần và phụ âm đầu, đồng thời có sự biến thanh để tạo thể đối.

Các từ lấy tư như *léch tha léch théch*, *lông bông lang bang*, *bông lông ba la*, *tần ngần tần ngần*, v.v... đều là những từ được lấy lại theo nguyên khối gốc với sự biến đổi hoặc thay thế theo qui tắc nhất định.

b) Kiểu thứ hai gồm những từ lấy tư mà khi từ gốc được lấy lại để tạo thể điệp thì không giữ nguyên khối mà chia tách ra và xen kẽ với tiếng lấy. Trong trường hợp này có thể gặp hai khả năng:

- Không có sự biến đổi hoặc kết hợp ở các tiếng lấy so với tiếng gốc nếu tiếng gốc vốn đã có thể đối ví dụ:

hùng hổ > hùng hùng hổ hổ

Có sự biến đổi hoặc kết hợp ở tiếng lấy so với tiếng gốc, nếu ở tiếng gốc đã có điệp và đối, ví dụ:

nhôm nhôm > lôm nhôm lôm nhôm

Nếu căn cứ vào cách biến đổi hoặc kết hợp ở tiếng lấy so với tiếng gốc trong quá trình nhân đôi mà phân loại từ lấy tư, thì chúng ta sẽ có:

a) Những từ lấy tư mà trong đó các tiếng lấy có sự biến đổi theo những quy tắc nhất định:

- biến thanh để tạo thể đối theo tiêu chí thấp cùng âm vực, cụ thể là:

?? ~ tấn ngân tân ngân
lâm nhâm làm nhâm

! ! • • bằng nhặng bặng nhặng
loáng choáng loạng choạng

- Chuyển đổi chính âm để tạo thể đối theo tiêu chí
trâm - bồng, âm lượng lớn - âm lượng nhỏ, ví dụ: *lông
bông lang bang*, v.v...

b) Những từ láy tư mà trong đó ở các tiếng láy có sự
thay thế khuôn vần hoặc phụ âm đầu theo những quy
tắc nhất định để tạo thể đối.

Nếu khi nhân đôi tiếng gốc mà bảo tồn khuôn vần
nhằm giữ thể điệp thì sẽ xảy ra sự dị biệt hóa phụ âm
đầu để tạo thể đối. Sự dị biệt hóa này thường diễn ra
giữa phần lớn các phụ âm với một trong hai âm lỏng /r/
và /l/, ví dụ:

thơ thân ? lơ thờ lẫn thân
xơ xác > xơ rơ xác rác

Nếu khi nhân đôi tiếng gốc mà vẫn bảo tồn phụ âm
đầu thì sẽ diễn ra sự kết hợp để thay thế khuôn vần
nhằm tạo thể đối theo các quy tắc như sau:

- Thay bất kỳ khuôn vần vốn có nào bằng khuôn /a/
(ha à, ơ, tùy điều kiện) ở tiếng láy thứ hai để tạo thể đối
với khuôn vần ở tiếng thứ hai trong từ gốc. Hãy so sánh:

lí nhí > lí nha lí nhí (-a thay cho -i).
lênh khênh > lênh kha lênh khênh (-a thay cho -ênh).

lùng cùng > lũng cầ lũng cùng (-a thay cho -ung).

hớt hải ? hớt hơ hớt hải (-ơ thay cho -ai) v.v...

- Trong một số ít trường hợp, sự thay thế có thể diễn ra ở cả khối hai tiếng láy, kiểu như:

bông lông > bông lông ba la

lôi thôi > lôi thôi lếch thếch

Những khuôn vần dùng để thay thế trong trường hợp vừa nêu có ít sức sản sinh. Vì thế mà có tác giả cảm thấy đây là những hiện tượng "lẻ tẻ", "rất khó xếp loại" (Nguyễn Tài Cẩn, 1975, tr. 134).

Những sự phân tích trên đây cho thấy cách biểu hiện của quy tắc điệp và đối ở từ láy tư có phần giống mà cũng có phần khác với cách biểu hiện của quy tắc điệp và đối trong từ láy đôi và từ láy ba.

Điểm giống nhau giữa từ láy tư với từ láy đôi và láy ba là: chúng đều tạo thể điệp và đối thông qua biện pháp láy tiếng gốc, biến đổi hoặc kết hợp từng bộ phận ở tiếng láy.

Sự khu biệt nổi bật trong cách biểu hiện quy tắc điệp và đối ở từ láy tư so với từ láy đôi và láy ba là: Thể điệp và đối ở từ láy đôi và từ láy ba chỉ diễn ra giữa các phần của tiếng theo quy tắc điệp và đối song hành từng đôi một, theo kiểu:

khác > khang khác

khít > khin khít

Còn thể điệp và đối ở từ láy tư được thực hiện theo quy tắc điệp và đối song hành, xen kẽ nhau hai đối một, theo kiểu:

léch théch > léch tha léch théch

Vì vậy cho nên cũng có thể dựa vào tiêu chí điệp hoặc đối vần mà phân loại từ láy tư. Trong trường hợp đó, hệ thống từ láy tư trong tiếng Việt sẽ gồm có:

a) Kiểu láy tư đối vần, trong đó có:

- Những từ láy tư đối vần hai đối một, trong điều kiện mà phụ âm đầu điệp hai đối một.

Trong trường hợp này có ba tiểu loại:

1. Những từ láy tư đối vần từng đôi một do hệ quả của biện pháp láy, như *vội vàng > vội vội vàng vàng, hăm hở > hăm hăm hở hở*.

2. Những từ láy tư đối vần do hệ quả của phép láy đi liền với sự dị biệt hóa phụ âm đầu ở các tiếng láy, kiểu *xơ xác > xơ rơ rác xá, > thơ thần > lơ thơ lẫn thần v.v...*

3. Những từ láy đối vần do hệ quả của biện pháp láy đi liền với sự kết hợp khuôn vần mới vào các tiếng láy, kiểu *bông lông > bông lông ba la, v.v...*

Đây là những từ láy tư đối vần toàn bộ hai đối một.

- Những từ láy tư đối vần giữa tiếng thứ hai với tiếng thứ tư trong điều kiện phụ âm đầu điệp hai đối một, như *hồn hển > hồn hà hồn hển, bập bênh > bập bà bập bênh, thốn thện > thốn thà thốn thện, gập ghềnh > gập gà gập ghềnh, v.v...*

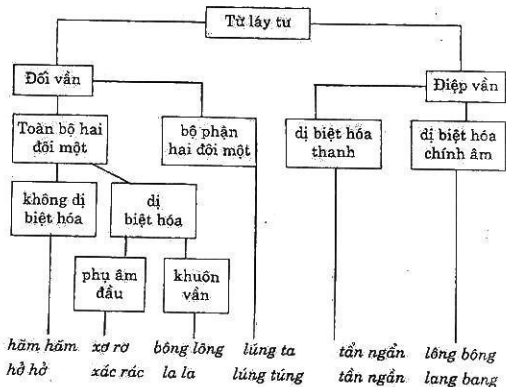
Đây là từ láy tư đối vẫn bộ phận.

b) Kiểu láy từ điệp vẫn, trong đó có:

- Những từ láy tư điệp vẫn và điệp phụ âm đầu hai đôi một, trong điều kiện đối thanh hai đôi một, ví dụ: *bằng nhặng > bằng nhắng bằng nhặng, loạng choạng ? loảng choảng loạng choạng, v.v...*

- Những từ láy tư điệp vẫn, điệp thanh và điệp phụ âm đầu từng đôi một, trong điều kiện luân phiên chính âm để tạo thể đối, ví dụ: *lông bông > lông bông lang bang.*

Những điều vừa miêu tả có thể được tóm tắt bằng sơ đồ sau đây:



Chương III

CÁC KIỂU CƠ CẤU NGHĨA CỦA TỪ LÁY

Nhiệm vụ của chương này là miêu tả *các kiểu cơ cấu nghĩa* của từ láy. Muốn thế, trước hết cần xem xét cách phân loại từ láy về mặt ngữ nghĩa. Do đó, toàn chương sẽ gồm 4 tiết: 1. Cách phân loại từ láy về mặt nghĩa; 2. Cơ cấu nghĩa của từ láy biểu trưng hóa ngữ âm giản đơn; 3. Cơ cấu nghĩa của từ láy biểu trưng hóa ngữ âm cách điệu và 4. Cơ cấu nghĩa của từ láy vừa biểu trưng hóa ngữ âm vừa chuyên biệt hóa về nghĩa.

I. Cách phân loại từ láy về mặt ngữ nghĩa

Riêng về mặt ngữ nghĩa thì cách phân loại từ láy gặp khó khăn hơn nhiều. Nhìn lại lịch sử nghiên cứu từ láy trong tiếng Việt có thể thấy một tình hình là: phần lớn các tác giả thường chỉ chú tâm vào việc phân loại và miêu tả từ láy theo tiêu chí thuộc về hình thức cấu tạo. Mấy năm gần đây có một số tác giả sử dụng tiêu chí ngữ nghĩa để phân loại đáng chú ý là cách phân loại của Hoàng Tuệ (1978) và Đỗ Hữu Châu (1979).

Căn cứ mà Hoàng Tuệ dựa vào để xem xét và phân loại từ láy là “sự tương quan âm - nghĩa” trong từ. Với tiêu chí này, tác giả chia từ láy thành ba nhóm khác nhau:

1. Nhóm thứ nhất gồm những từ như: a) *Oa, oa, gâu gâu* - và b) *cu cu*”Nói chung, là những từ mô phỏng, những từ tiếng vang” (Hoàng Tuệ, 1978, tr. 21).

2. Nhóm thứ hai gồm những từ như: a) *làm lung mạnh mẽ*, và b) *lơ thơ, loanh quanh*. Đó là những từ "bao gồm một âm tiết - hình vị" (Hoàng Tuệ, 1978, tr. 22), ví dụ: *làm* và *làm lung* (*làm lung* = *làm* + một sắc thái, sắc thái này có giá trị ngữ pháp và biểu cảm).

3. Nhóm thứ ba gồm những từ như *lác đác, băng khuâng*, v.v... Đó là những từ không bao gồm một âm tiết - hình vị, "nhưng" lại là những từ có giá trị biểu cảm rất rõ (Hoàng Tuệ, 1978, tr. 22).

Cách phân loại này khắc phục được tính chất phiến diện của cách phân loại chỉ thuần túy dựa vào cấu trúc và gọi cho ta một hướng suy nghĩ đáng chú ý.

Cũng dựa trên cơ sở ngữ nghĩa, Đỗ Hữu Châu đề nghị lấy tính "đột biến" hay "sắc thái hóa" về nghĩa làm căn cứ. Tác giả cho rằng "cần phân biệt dứt khoát những trường hợp lấy dẫn tới sự "đột biến" về nghĩa - ý nghĩa của từ lấy khác hẳn ý nghĩa của hình vị hoặc đơn vị cơ sở - với trường hợp sắc thái hóa đồng nghĩa hóa" (Đỗ Hữu Châu, 1979, tr. 229). Sắc thái hóa và đột biến về nghĩa được coi là hai tác dụng chủ yếu của phương thức lấy. Tuy nhiên, điển hình vẫn là sắc thái hóa. Theo quan niệm của tác giả thì "về ngữ nghĩa, các từ lấy diễn biến từ sự sắc thái hóa đến sự đột biến ý nghĩa của hình vị cơ sở" (Đỗ Hữu Châu, 1979, tr. 230). Như vậy, cũng có thể thấy ba nhóm từ lấy trong cách phân loại này:

1. Những từ lấy sắc thái hóa về nghĩa, ví dụ: *dễ dãi, dễ dàng* (so với *dễ*);

2. Những từ đột biến về nghĩa ở hình vị cơ sở, ví dụ: *lúng túng* (so với *lúng*), *bỡ ngỡ* (so với *ngỡ*), v.v...

3. Những từ trung gian giữa hai nhóm trên, ví dụ:

- bối rối* - ng. 1 (nghĩa vật lý) “rối”: đột biến;
- ng. 2 (nghĩa tâm lý) “rối”: sắc thái hóa.

phất phơ

1. (nghĩa vật lý) “phất”: sắc thái hóa.

2. (nghĩa tính cách) “phất”: đột biến.

Như đã thấy, cách phân loại này thiên hẳn về tiêu chí ngữ nghĩa. Nó chỉ ra được những bước khác nhau trong quá trình diễn biến của từ láy về mặt ngữ nghĩa. Song, mối tương quan âm - nghĩa ở đây chưa được quan tâm một cách đầy đủ.

Trong bài “Tính có lý do của các đơn vị từ vựng trong tiếng Việt” (1989), chúng tôi đã căn cứ vào tính có lý do của từ mà chia từ láy thành ba nhóm: a) từ láy phỏng thanh, như *lộp bộp*, *bim bip*, v.v... b) từ láy biểu trưng hóa ngữ âm và chuyên biệt hóa về nghĩa: *bấp bênh*, *nôn nà*, v.v... c) từ láy biểu trưng hóa ngữ âm, ví dụ: *lênh đênh*, *lâng lâng*, *lác đác*, v.v... Hệ thống phân loại này về cơ bản là hợp lý, song còn có điểm chưa được nhất quán. Điều đó thể hiện ngay ở tên gọi của các kiểu từ láy.

Trong sách này, khi xem xét từ láy về mặt ngữ nghĩa, chúng tôi cố gắng hiệu chỉnh hệ thống phân loại vừa nêu, trên cơ sở chọn dùng một tiêu chí thỏa đáng hơn. Tiêu chí ấy cần thỏa mãn được ba yêu cầu sau đây:

1. Có tính đến mối tương quan âm - nghĩa trong từ láy;
2. Có tính đến vai trò ngữ nghĩa của tiếng gốc và khuôn vần (trong điều kiện cho phép);
3. Có tính đến kết quả làm bộc lộ nghĩa, hay là giá trị ngữ nghĩa của các kiểu từ láy khác nhau.

Tiêu chí ấy, theo sự suy nghĩ của chúng tôi là *đặc điểm của hình thái biểu trưng hóa ngữ âm của từ*. Nếu dựa vào tiêu chí này mà phân loại, thì chúng ta sẽ có ba nhóm từ láy là:

1. Từ láy biểu trưng hóa ngữ âm giản đơn, đó chính là những từ láy mà chúng ta quen gọi là từ "tượng thanh", từ "tiếng vang", ví dụ: *tí tách, lộp bộp*, v.v...
2. Từ láy biểu trưng hóa ngữ âm cách điệu, như *lênh đênh, lác đác, băng khuâng*...
3. Từ láy vừa biểu trưng hóa ngữ âm vừa chuyên biệt hóa về nghĩa, ví dụ: *chắc chắn, đồ dẫn*...

Sau đây, chúng tôi sẽ đi vào chi tiết hơn theo hướng cố gắng phân tích cơ cấu nghĩa của từng loại một.

II. Từ láy biểu trưng hóa ngữ âm giản đơn

Từ láy ở nhóm này bao gồm những từ thuộc nhiều từ loại khác nhau, nhưng đều có một nét chung là mô phỏng âm thanh tự nhiên theo cơ chế láy. Các nhà nghiên cứu đều nhất trí với nhau rằng cùng một âm thanh tự nhiên, nhưng mỗi ngôn ngữ mô phỏng theo cách riêng, thông qua những phương tiện và quy tắc ngữ âm của mình. Điều này biểu hiện rõ trong từ láy.

Từ góc độ ngữ nghĩa mà xét, có thể phân biệt hai loại từ láy biểu trưng hóa ngữ âm giản đơn:

Loại thứ nhất gồm những từ láy là “từ tiếng vang” thực sự. Đó là những từ láy mô phỏng trực tiếp, gần đúng âm thanh tự nhiên theo cơ chế láy, như:

a) *kính coong, thùng thùng, lộc cộc;*

b) *ái ái (kêu) oai oái;*

c) *í ới (gọi nhau), nheo nheo, v.v...*

Nghĩa của những từ này chỉ giản đơn là sự bắt chước, sự mô phỏng và gọi tả âm thanh tự nhiên theo những quy tắc mà cơ chế láy cho phép.

Loại thứ hai gồm những từ láy mà sự mô phỏng âm thanh chỉ là “hình thức bên trong”, còn chức năng chính của nó đã là gọi tên sự vật hay hiện tượng quá trình phát ra âm thanh do từ mô phỏng. Đó vốn cũng là những “từ tiếng vang”, từ “tượng thanh” nhưng đã được chuyển nghĩa theo phép hoán dụ, được dùng để biểu trưng cho bản thân sự vật, hiệu quả, hay quá trình phát ra âm thanh mà từ mô phỏng. Những từ này có thể là danh từ, như *bìm bịp*, (chim), *cút kít* (xe), *binh bịch* (xe), *cheo cheo* (con) v.v... có thể là tính từ, như *chao chát, chát chúa;* v.v... hoặc động từ, ví dụ: *lục đục, rì rầm, v.v...*

Cơ cấu nghĩa của từ láy thuộc loại thứ nhất có mấy đặc điểm sau đây:

a) Khác với tiếng vang đơn âm tiết, từ láy đang xét bao giờ cũng phỏng âm thanh tự nhiên dưới hình thái

láy lại trong một sự hòa phối ngữ âm, theo quy tắc điệp và đối, như đã miêu tả; ss. *đốp > đôm đốp, kẹt > kẻo kẹt, búp > bùm búp, đét > đen đét, bôm > lôm bôm*. v.v...

b) Quan hệ âm - nghĩa trong từ láy thuộc loại này là quan hệ có lý do "trực tiếp". Vô ngữ âm của từ khác nhau cốt là để mô phỏng những âm thanh khác nhau trong tự nhiên. Một yếu tố nào đó trong vô ngữ âm của từ thay đổi, thì bên cạnh những nguyên nhân bên trong của ngôn ngữ (những phương tiện, những quy tắc ngữ âm vốn có), có một nguyên nhân quan trọng, nếu không nói là quyết định, là cốt để gọi tả cho được những sắc thái khu biệt tinh tế của âm thanh tự nhiên. Đặc điểm này vừa phản ánh tính phổ quát (quan hệ có lý do giữa âm - nghĩa) vừa phản ánh tính đặc thù (khả năng và xu hướng diễn đạt một cách tinh tế những sắc thái khu biệt) của mỗi ngôn ngữ. Khảo sát 358 từ láy thuộc loại đang xét được ghi nhận trong *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên, chúng ta có thể thấy tuyệt đại bộ phận là từ láy điệp vần. Số từ láy đối vần chiếm một tỉ lệ không cao. Ở từ láy điệp vần, sự dị biệt về nghĩa của chúng có thể do:

- Sự dị biệt của phụ âm đầu, ss. *lốp bốp (< bốp) / lóp đốp (< đốp), thùng thùng / tùng tùng / lùng lùng*, v.v... Phần lớn từ láy điệp vần là từ có thể đối giữa phụ âm đầu // với các phụ âm đầu khác, ss. *lốp bốp, lách cách, leng keng, lạch cách, lép nhép*, v.v... Những từ có thể đối kiểu *chạo rạo, bi li*, v.v... chỉ là hãn hữu.

- Sự dị biệt về chính âm, ss. *lép bép/lóp bốp, leng keng/lông công, lạt sạt/lột sột, long tong/lung tung* v.v...

- Sự dị biệt về thanh, ss. *lách cách/lạch cách, lách tách/lạch tách, lung tung/lùng tung* v.v...

Nghĩa của từ láy điệp vần với những nét dị biệt vừa nêu bao giờ cũng lạ sự mô phỏng âm thanh lặp đi lặp lại với cường độ hoặc âm sắc khác nhau. *Lách cách* là "cách" lặp đi lặp lại với âm sắc cao. *Lạch cách* là "cách" lặp đi lặp lại với âm sắc trầm. *Lốp bốp, lạch bạch, lép bép*, v.v... đều có thể giải thích theo cách như vậy.

Đối với các từ láy đối vần thì tình hình ít nhiều có khác. Từ láy bộ phận đối vần phỏng thanh thường được cấu tạo theo một mẫu, trong đó tiếng láy có khuôn vần được kết hợp vào để tạo thế đối đứng trước, còn tiếng gốc đứng sau, theo kiểu: *đùng > đi đùng, bôm > bi bôm*, v.v... (trong từ liệu mà chúng tôi thu thập được, có rất ít từ láy đối vần được cấu tạo theo mẫu mà tiếng láy đứng sau, theo kiểu *râm > râm rĩ*, v.v...) Những khuôn được dùng để kết hợp vào tiếng láy, đứng trước có sức sản sinh hơn cả là:

- i, ss.: *đi đệt, đi đùng, bí bốp, bi bép, bi bôm, chí chốe, chí chát, tí tách, rì rào, rì râm, thì thâm, thì thùng, phi phò*, v.v...

- âm, ss.: *hâm hừ, hâm hè, ăm sừ, hãm hừ, ăm oái, ăm oé, ăm ạch, ăm oẹ, râm rịch*, ...

- âp, ss.: *chập cheng, bập bùng, thập thùng, v.v...*

Nghĩa của từ láy đối vẫn kiểu này cũng là sự mô phỏng âm thanh lặp đi lặp lại với cường độ hoặc âm sắc khác nhau, nhưng sự lặp đi lặp lại ấy là sự lặp đi lặp lại theo chu kỳ. Sự khác nhau về cường độ, âm sắc cũng như về tính chất của chu kỳ là do kiểu cấu tạo của từ và bản chất của khuôn vẫn được kết hợp vào từ láy quy định. Thật vậy, từ láy đối vẫn có khuôn vẫn -i kết hợp vào tiếng láy sẽ dùng để mô phỏng âm thanh diễn ra theo chu kỳ khác với âm thanh được mô phỏng bằng từ láy có khuôn -âm hay -âp. Hãy so sánh: *bì bôm / bập bôm, thì thùng / thập thùng, ì ạch / âm ạch, v.v...*

Mặc dù mô phỏng âm thanh là hiện tượng có tính phổ quát, nhưng xu hướng chọn dùng những phương tiện ngữ âm nào đó, những kiểu cấu tạo từ láy nào đó ở mỗi ngôn ngữ để mô phỏng một loại âm thanh nhất định trong tự nhiên thể hiện khá đậm nét bản sắc của ngôn ngữ ấy. Quả thực, không phải ngẫu nhiên mà trong tiếng Việt có xu hướng sử dụng kiểu từ láy điệp vẫn với sự đối lập phụ âm đầu /l/ - là một phụ âm, lỏng - với các phụ âm khác, theo kiểu *lanh canh, lách tách, lạch đạch, v.v...* Và cũng không phải vô cớ mà từ láy đối vẫn lại có xu hướng chọn khuôn vẫn -i, -âm, -âp trong sự đối lập với các khuôn vẫn khác ở các từ như *bì búp, thập thùng, âm ạch, v.v...* Những xu hướng này chứng tỏ rằng các từ đang xét không còn dùng lại ở sự mô phỏng âm thanh thuần túy nữa, vì giá trị của sự

hòa phối ngữ âm ở đây đã lớn hơn nhiều. Hãy lấy những từ mô phỏng tiếng cười, tiếng nói làm ví dụ. Trong tiếng Việt, chúng ta có (cười) *ha ha, khi khi, hô hô, khà khà, hênh hếch*, v.v... (nói) *lí nhí, thì thào, ồm ồm, oang oang, lộp bộp*, v.v... Phân tích những từ vừa nêu, chúng ta dễ dàng nhận thấy bên cạnh sự mô phỏng âm thanh của tiếng cười, tiếng nói, chúng ta còn thấy có sự mô phỏng khuôn hình của miệng khi phát âm. Do đó, các từ láy này có giá trị gợi tả, giá trị biểu cảm rất rõ. Cũng cần nhấn mạnh rằng sự mô phỏng ở đây không phải là sự bắt chước nguyên xi theo lối tự nhiên chủ nghĩa, mà là sự mô phỏng ít nhiều đã được cách điệu hóa. Chính sự cách điệu hóa này đã làm cho sự hòa phối ngữ âm trong các từ láy mô phỏng âm thanh có giá trị biểu trưng hóa, tuy rằng đó còn là sự biểu trưng hóa dưới hình thái giản đơn.

3. Từ láy biểu trưng hóa ngữ âm cách điệu

Đó là những từ như *đăm đăm, chồm chồm, lồm lồm, bâng khuâng*, v.v... Trong Việt ngữ học, các từ này thường được gọi là "từ kép thuần túy" (Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê, 1963), "từ thuần" (Nguyễn Kim Thán, 1964), hoặc "từ ghép ngẫu kết" (Nguyễn Tài Căn, 1975), v.v...

Đặc điểm của những từ đang xét không thấy (hoặc không còn thấy) có tiếng gốc, và cả từ láy được nhận thức như một chỉnh thể. Có lẽ dựa vào đặc điểm này mà một số nhà nghiên cứu đã xếp các từ láy đang xét vào

cùng một loại với những từ như *bâng quơ*, *bù nhìn*, v.v... (chẳng hạn, x. Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê, 1963). Thực ra, giữa hai nhóm từ vừa nêu có sự khác nhau rất căn bản. Các từ, kiểu như *bâng quơ*, *bù nhìn* là những từ mà người bản ngữ hoàn toàn không còn có thể nhận hiểu được nghĩa của từng yếu tố tạo thành. Hơn thế nữa, người ta cũng không thể căn cứ được vào bất kỳ đặc điểm nào về hình thái hay về ngữ âm để giải thích nghĩa của từ cả. Quan hệ âm - nghĩa ở các từ này rõ ràng là quan hệ vô đoán, quan hệ không có lý do. Song, ở các từ láy đang xét thì khác. Không thấy (hoặc không còn thấy) có tiếng gốc để có thể dựa vào đó giải thích nghĩa của từ, nhưng về mặt cấu tạo của từ thì lại có sự hòa phối ngữ âm (thể hiện ở quy tắc điệp và đối). Mà sự hòa phối ngữ âm này, như trên đã nói, được cách điệu hóa nên có giá trị tạo nghĩa, tức là có tác dụng gợi tả, tác dụng gợi ý và biểu cảm. Đó là hệ quả của cơ chế láy. Vì thế, có thể nói tính có lý do của mỗi quan hệ âm - nghĩa ở các từ đang xét thể hiện ở sự hòa phối ngữ âm được cách điệu hóa, có giá trị biểu trưng. Đó là cái lẽ vì sao chúng ta gọi các từ này là từ láy biểu trưng hóa nhân loại cách điệu.

Các nhà nghiên cứu đã nhấn mạnh "tính tượng hình" của các từ này và gọi chúng là những từ "tượng hình", "Tuy nhiên, các tác giả ấy chỉ mới giúp chúng ta cảm thụ được tính chất gợi hình của từ lấp láy, chứ chưa chứng minh được tính chất gợi hình đó" (Hồ Lê, 1976, tr. 231).

Gần đây, một số nhà ngôn ngữ học đã cố gắng dựa vào mô hình lớp để miêu tả nghĩa của các từ này. Song do nhận diện các đơn vị đang xét chưa rành rẽ, nên việc miêu tả nghĩa của chúng gặp nhiều lúng túng. Tác giả cuốn "*Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*" đã gọi những từ đang xét là những từ được cấu tạo theo mô hình lớp lớp đơn (trong mô hình này, cả hai bộ phận đều không có, hay đều mất ý nghĩa thực, hoặc ý nghĩa thực đã bị hao mòn đi rất nhiều" (Hồ Lê, 1976, tr. 227).

Khi dừng lại miêu tả nghĩa của các từ thuộc mô hình lớp lớp đơn, tác giả đã nhận xét rằng:

a) Nếu giống nhau cả phần phụ âm đầu, phần vần và thanh điệu như *bê bê, bo bo, bời bời, dăm dăm, xoi xoi, xung xung...* thì nói chung từ lớp lớp có khả năng biểu thị một trạng thái hoặc một hành động với tính chất liên tục, đều đặn và kéo dài của nó.

b) Nếu giống nhau phần phụ âm đầu và phần vần khác nhau về thanh điệu, như *ăm ắp, bư bú, phưng phức, vền vền, vôi vôi, xoén xoét...* thì nói chung từ lớp lớp có khả năng biểu thị một trạng thái với mức độ cao nhất của nó, trừ một số ngoại lệ như *bàng bác, man mác, hây hây, mang máng, na ná, thoải thoải, ngại ngại.*

c) Nếu giống nhau ở phụ âm đầu và thanh điệu, khác nhau về vần, như *bồng bênh, chấp chới, dáo dác, xóc xếch, xôn xao...* thì nói chung từ lớp lớp có khả năng biểu thị một trạng thái hoặc một hành động với tính hình tượng cụ thể của nó. Tính hình tượng này gồm có

hai mặt: một hình thức “không bằng phẳng”, “xao động”, “khi thế này, khi thế kia” (của trạng thái hoạt động); và một cách thức đều đặn, liên tục để tạo ra cái hình thức “không bằng phẳng” nói trên.

d) Nếu giống nhau ở phần vần và thanh điệu, khác nhau về phụ âm đầu, như *áy náy*, *ăn năn*, *bàng hoàng*, *bảng lảng*, *bát ngát*, *bẩn khoăn*, *bâng khuâng*, *chơi với*, *sướt mát*... thì nói chung từ láy cũng có khả năng biểu thị một trạng thái hoặc một hoạt động với tính hình tượng cụ thể của nó. Tính hình tượng này gồm có hai mặt, một hình thức “bằng phẳng”, “kéo dài”, “không xao động”, “không phải khi thế này khi thế kia” (của trạng thái hoặc hoạt động); và những vật liệu, những cách thức, những thủ đoạn khác nhau đều tạo ra cái hình thức bằng phẳng... ấy. Chẳng hạn, “áy náy” gợi ra hình ảnh một tâm trạng bứt rứt không thay đổi và kéo dài..., nhưng những cái gây ra sự áy náy đó không phải chỉ là một...

đ) Nếu chỉ giống nhau ở phụ âm đầu như *bê bàng*, *chất chiu*, *trần trọc*, *vồn vã*, *vồ vập*..., thì nói chung từ lặp láy có khả năng biểu thị một trạng thái ở mức độ cao hơn bình thường (trạng thái này thường hiện ra với những nét được tô đậm, được nhấn mạnh) hoặc một hành động với nhiều động tác lặp đi lặp lại).

e) Nếu chỉ giống nhau ở phần như *bí tỉ*, *bơ phờ*, *đành hanh*, *lúi xúi*, *la cà*, *la đà*, *thoài mái*, *thờ ơ*..., thì nói chung từ lặp láy cũng có khả năng biểu thị một

trạng thái ở mức độ cao hơn bình thường hoặc một hành động kéo dài (ví dụ: *la cà, la đà*).

Trong các sự miêu tả về “mô hình lấp láy đơn” vừa được tóm tắt trên đây, bạn đọc dễ dàng nhận thấy rằng tác giả đã có sự nhầm lẫn khi nhận diện các mô hình láy. Nhiều hiện tượng khác nhau về bản chất, nhưng tác giả vẫn quy về cái gọi là “mô hình lấp láy đơn”. Nếu chỉ bằng vào những cứ liệu do tác giả đã dẫn, thì chúng ta có thể bắt gặp ở đây cả từ láy bao gồm “một âm tiết - hình vị” (như *ngai ngái* so với *ngái, thoải thoải*, so với *thoải, vền vền* so với *vền, phưng phức*, so với *phức* trong *thơm phức, ẩm ắp* so với *ắp* trong *đầy ắp, vùi vùi* so với *vùi* trong *cao vùi, v.v...*); từ láy không bao gồm “một âm thanh - hình vị” (như *ăn năm, băng khuâng, v.v...*), cả từ láy điệp vần (kiểu *bê bê, đăm đăm, xưng xưng, v.v...*) và từ láy đối vần (ví dụ: *chấp chơi, xông xao, vô vập, dáo dác v.v...*). Vì thế, việc miêu tả nghĩa của chúng tất yếu sẽ gặp nhiều khó khăn.

Khó khăn thứ nhất là không thể quy những đơn vị đang xét về những nhóm có cùng cơ cấu nghĩa một cách nhất quán. Đó là cái lẽ bất công vì sao tác giả “*Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*” miêu tả nghĩa của những đơn vị kiểu *ẩm ắp, phưng phức, v.v...*, đã phải đưa hàng loạt đơn vị, như *bàng bạc, man mác, hây hây, ngai ngái, thoải thoải...* ra ngoài lề.

Khó khăn thứ hai là không thể tìm được những căn cứ đáng tin cậy để các định nghĩa của từ một cách khoa

học. Thật vậy, nếu quả là sự “giống nhau phân phụ âm đầu và phần vần” trong những từ như *ấm áp, bứ bứ, phưng phứt...* đã khiến cho các từ này “có khả năng biểu thị một trạng thái với mức độ cao của nó” (Hồ Lê, tr. 228-229), thì tại sao cũng với những đặc trưng hình thái như thế mà *mang máng, na ná, ngại ngại, thoải thoải...* lại biểu thị một trạng thái với mức độ thấp của nó” (Hồ Lê, tr. 229).

Và cuối cùng, khó khăn thứ ba là không thể miêu tả nghĩa của từ láy một cách có hệ thống được.

Thật ra thì những từ láy điệp vần bao chứa trong mình nhiều nhóm nhỏ với những cơ cấu nghĩa khác nhau. Nếu căn cứ vào mối quan hệ giữa nghĩa của chúng với hiện thực khách quan mà xem xét thì có thể tách thành hai nhóm:

- Nhóm thứ nhất gồm những từ biểu thị sự vật như *đu đủ, bướm bướm, chuồn chuồn, giành giành, bo bo, cheo cheo* v.v...

- Nhóm thứ hai gồm những từ biểu thị thuộc tính (biểu với nghĩa rộng, gồm tính chất, quá trình, trạng thái, v.v...) như *luộm thuộm, lồi thối, ru rú, xon xon, băng khuâng*, v.v...

Các từ thuộc nhóm thứ nhất thường là những danh từ chỉ động vật hoặc cây cỏ. Cơ cấu nghĩa của các từ này là cơ cấu nghĩa của thể từ. Khi miêu tả nghĩa của từ này, các nhà từ điển học thường áp dụng lối định nghĩa có tính chất lôgic: quy loại phạm trù sự vật và

nêu đặc trưng khu biệt (xem các định nghĩa *bo bo*, *bươm bươm*, *chuồn chuồn* trong các từ điển).

Tình hình sẽ phức tạp và đa dạng hơn nhiều ở các từ biểu thị thuộc tính. Nếu căn cứ vào tính chuyên biệt hóa hay không chuyên biệt hóa về nghĩa mà phân loại, thì có thể chia các từ này thành hai nhóm: một nhóm những từ chuyên biệt hóa về nghĩa và một nhóm những từ không chuyên biệt hóa về nghĩa.

Những từ không chuyên biệt hóa về nghĩa là những từ vừa biểu thị thuộc tính bậc một vừa biểu thị thuộc tính bậc hai. Đó là những từ như *luộm thuộm*, *bằng lằng*, *bát ngát*, *bằng khuâng*. Đặc trưng cú pháp của các từ này là có khả năng trực tiếp làm vị ngữ và thường xuất hiện trong cấu trúc với một đối tố - chủ thể mang thuộc tính do danh từ biểu thị, theo kiểu như: *Cánh đồng bát ngát*; "*Bốn bề bát ngát xa trông*" (Nguyễn Du); *Anh cứ bắn khoãn mãi*, "*Bằng khuâng trong dạ bồn chồn bước đi*" (Tố Hữu), v.v... Nhìn chung các từ đang xét có thể biểu thị thuộc tính động hoặc tĩnh. Cơ cấu nghĩa tổng quát của các từ này là: "Có thuộc tính X (hoặc ở trạng thái X) với mức độ hoặc sắc vẻ nào đó theo sự bình giá của người bản ngữ" (Dòng sông) *mênh mông* là (dòng sông) rộng đến mức tầm mắt không thể bao quát hết được. *Áy náy* là ở trạng thái không yên lòng đến mức độ cao, kéo dài vì điều không làm được như ý muốn. Những từ như *bắn khoãn*, *bằng khuâng*, *luộm thuộm*, *bằng hoàng* v.v... đều có thể giải thích được theo cách tương tự. Nhìn vào kiểu cơ cấu

nghĩa này, chúng ta thấy nó bao gồm hai thành tố; thành tố thứ nhất biểu thị một thuộc tính nào đó (ví dụ thuộc tính “rộng” trong cơ cấu nghĩa của từ *mênh mông*); còn thành tố thứ hai biểu thị thuộc tính của thuộc tính ấy (ví dụ: thuộc tính về mức độ của “rộng” trong nghĩa của “*mênh mông*”). Căn cứ vào sự phân tích như thế, mà chúng ta nói các từ láy thuộc loại này vừa biểu thị thuộc tính bậc một vừa biểu thị thuộc tính bậc hai. Hay cũng có thể nói một cách khác, đây là những từ biểu thị thuộc tính bằng phương thức tổng hợp. Không phải vô cớ mà có tác giả coi những từ đang xét là những từ láy điển hình (Hoàng Tuệ, 1978). Và quả thực, chúng rất điển hình trong sự so sánh với các loại từ láy khác về giá trị biểu trưng hóa của sự hòa phối ngữ âm (thể hiện ở khả năng gợi tả, khả năng gợi ý và biểu cảm của từ).

Những điều vừa nói thể hiện đặc biệt rõ trong những từ láy có tính chất chuyên biệt hóa cao về nghĩa. Đó là những từ chuyên biểu thị thuộc tính của thuộc tính (thuộc tính bậc hai), kiểu như *trành trạnh* (vuông), *chần chần* (bằng), *con con* (chạy), *xoi xoi* (máng), *xăm xăm* (bước), *xoi xoi* (đánh), *lùi lùi* (đi) v.v... Các từ này vốn cũng có thể là những từ biểu thị thuộc tính bằng phương thức tổng hợp, sau được chuyển thành những từ biểu thị thuộc tính bằng phương thức phân tích. Khi chuyển như thế, các từ này được chuyên biệt hóa theo hai hướng:

1. Một số đơn vị chuyên biểu thị thuộc tính của thuộc tính được đánh giá theo thang độ, kiểu như: *vành*

vạn (tròn), *trành trạnh* (vuông), *chần chần* (bằng), *dằng dặc* (dài) v.v... Trong trường hợp này, các từ lấy đang xét có cơ cấu nghĩa tương tự như những đơn vị từ vựng biểu thị thuộc tính bậc hai, kiểu như *au* trong *đỏ au*, *ngắt* trong *xanh ngắt*, v.v...

2. Số đơn vị khác lại chuyên biểu thị thuộc tính của thuộc tính không được đánh giá theo thang độ, như *lù lũi* (đi), *xon xón* (chạy), *khăng khăng* (chối), *khư khư* (giữ), v.v... Trong trường hợp này các từ lấy đang xét cũng thuộc vào nhóm các đơn vị từ vựng biểu thị thuộc tính bậc hai, kiểu như *kháy* trong *cười kháy*, *phốc* trong *nhảy phốc* v.v...

Đặc trưng hình thái cú pháp của các từ lấy thuộc hai nhóm vừa nêu là chuyên dùng làm phụ ngữ cho tổ hợp vị ngữ tính, theo kiểu:

(Thửa ruộng) vuông *trành trạnh*.

(Chú bé) *con con* chạy theo cha, v.v...

Về mặt ngữ nghĩa có thể thấy hai kiểu cơ cấu khác nhau ở những từ này:

1. Những từ chuyên biểu thị thuộc tính của thuộc tính được đánh giá theo thang độ thường gọi tả mức độ, sắc vẻ của thuộc tính ấy. Vuông *trành trạnh* là vuông đến mức độ cân đối. Đỏ *au au* là đỏ tươi nhìn thấy thích mắt, v.v...

2. Những từ chuyên biểu thị thuộc tính của thuộc tính không được đánh giá theo thang độ (tức là những

quá trình), thường gọi tả cách thức diễn ra của quá trình ấy. Chạy, *con con* là chạy bằng những bước ngắn, nhanh gọn, với nhịp độ mau. Giữ *khư khư* là giữ chặt lấy, không muốn rời bỏ vì sợ mất. Những từ như *xoi xói* (tát), *xoi xoi* (máng), *ngặt nghèo*(cười) đều có cơ cấu nghĩa tương tự.

Cần nói thêm rằng, do tính có lý do của các từ đang xét chỉ thể hiện ở giá trị biểu trưng hóa ngữ âm cho nên cơ cấu nghĩa của các từ lấy thuộc loại này khó nắm bắt và cách giải thích nghĩa của chúng gặp nhiều khó khăn. Để khắc phục tình trạng này, chúng ta có thể vận dụng phương pháp đối lập trong nội bộ hệ thống sao cho thích hợp với từng loại đơn vị một. Chẳng hạn đối với những từ lấy chuyên biểu thị thuộc tính bậc hai, kiểu như *vàng vặc* (sáng), *nặng nặc* (đói), *căm căm* (rét) v.v... Chúng ta có thể đưa chúng vào hệ đối vị để phân tích theo kiểu; (rét) *căm căm* trong thế đối lập (rét) *cóng*, (rét) *như cắt*, (rét) *ngọt*, v.v... Đối với một số từ chúng ta có thể dựa ngay vào cơ chế lấy để giải thích. Chẳng hạn, những từ *tập tễnh*, *tấp tễnh*, *khập khễnh* v.v... có thể dựa đến một chừng mực nhất định vào kiểu cơ cấu nghĩa của các từ lấy có khuôn vần *-áp*.

4. Từ lấy vừa biểu trưng hóa ngữ âm, vừa chuyên biệt hóa về nghĩa:

Từ lấy vừa biểu trưng hóa ngữ âm vừa chuyên biệt hóa về nghĩa là từ mà nghĩa của nó có thể giải thích được không chỉ nhờ nghĩa của tiếng gốc, mà còn nhờ giá

trị tạp nghĩa (tức là giá trị biểu trưng hóa) của sự hòa phối ngữ âm trong cấu tạo của nó. Hình thái biểu hiện của sự hòa phối ngữ âm này là điệp và đối, trong đó, điệp và đối khuôn vẫn vẫn là quan trọng. Vì thế chúng ta có thể dừng lại để xem xét kỹ hơn nghĩa của các kiểu từ láy bộ phận đối vẫn và từ láy bộ phận điệp vẫn.

Trước hết, hãy nói về nghĩa của từ láy bộ phận đối vẫn. Cho đến nay, có thể thấy ba kiểu giải thích khác nhau đối với các từ đang xét:

Kiến giải thứ nhất cho rằng nghĩa của từ láy nào đó khái quát hơn hoặc cụ thể hơn nghĩa của đơn vị được dùng làm cơ sở để tạo ra từ láy ấy (x. Đào Thán, 1970, tr. 54-64; Võ Bình, 1971, tr. 30-31).

Kiến giải thứ hai cho rằng trừ một vài trường hợp cá biệt, những từ láy thuộc loại này có một mô hình nghĩa khái quát là "xy sinh ra từ x, và xy không hoàn toàn là x" (Hồ Lê, 1976, tr. 273-274)*. Quan hệ ngữ nghĩa giữa xy và x là quan hệ "không hoàn toàn đồng nghĩa" (tr. 275) và "rất đa dạng" (tr. 280).

Kiến giải thứ ba cho rằng các từ láy có một khuôn vẫn nào đó kết hợp vào tiếng láy sẽ có một mô hình nghĩa tương ứng. Từ láy có kết hợp khuôn vẫn -áp vào tiếng láy sẽ có mô hình nghĩa khác với từ láy có kết hợp khuôn vẫn -ăn (x. Nguyễn Đức Dương, 1974; Phi Tuyết Hinh, 1978).

* Theo thuật ngữ của tác giả thì x là nguyên vị thực, y là nguyên vị hệ thống và xy là từ láy.

Cần nhận xét rằng ở từ láy đối vận, thì nghĩa của tiếng gốc và của khuôn vần ghép còn giữ vai trò quan trọng trong việc giải thích và nhận hiểu nghĩa của từ, nhưng nó không còn đủ nữa. Một khi tiếng gốc đã nằm trong sự hòa phối ngữ âm với tiếng láy, cùng với tiếng láy tạo nên một thể thống nhất hoàn chỉnh thì giá trị ngữ nghĩa của nó cũng đã có khác đi rồi.

Quả vậy, phần lớn những từ láy đối vận mà tiếng gốc của nó vốn là từ biểu thị sự vật thì tuy bản thân những từ ấy thường cũng hành chức như những từ biểu thị sự vật, nhưng đã với chất lượng khác tiếng gốc. *Chim chóc, hội hè, cây cối, nước nôi, lá lấu, v.v...* không chỉ là *chim* là *hội*, là *cây* là *nước*, là *lá* nữa. Ngay khi chúng ta giải thích *chim chóc* là *chim* nói chung (hoặc nói khái quát), thì trong trường hợp đó chúng ta cũng đã giản lược hóa cơ cấu nghĩa của từ đi một phần. Cách giải thích nghĩa như thế dễ dẫn đến một sự lầm tưởng rằng cơ cấu nghĩa của từ đang xét hoàn toàn giống như cơ cấu nghĩa của các "từ ghép đẳng nghĩa" kiểu như *chim muông, cây cỏ, v.v...* Sự thực không phải hoàn toàn là như thế. Cho dù các nhà từ nguyên học có chứng minh được rằng *chóc* trong *chim chóc*, *hè* trong *hội hè*, *cối* trong *cây cối*, v.v... vốn, là những từ có nghĩa, thì ở trạng thái hiện nay của tiếng Việt, cơ cấu nghĩa của các từ *chim chóc, hội hè, cây cối, v.v...* vẫn không đồng nhất với cơ cấu nghĩa của từ ghép đẳng nghĩa. Sở dĩ như thế là vì trong cấu tạo của các từ đang xét đã có sự hòa phối ngữ âm. Sự hòa phối ngữ âm này

không chỉ có giá trị hình thái, mà còn có giá trị tạo nghĩa, là giá trị biểu trưng hóa. Đó chính là giá trị gọi tả và biểu cảm của từ. Hãy so sánh *chim chóc* (với *chim muông*) với *cây cỏ*, *lá lâu* (với *hoa lá*).

Điều vừa phân tích biểu hiện đặc biệt rõ trong các từ láy đôi vẫn có nghĩa chuyên biệt hóa. Đây trước hết là những từ láy biểu thị thuộc tính hay quá trình, kiểu như *đỏ dần*, *mặn mà*, *nhấp nháy*, *lập loè*, v.v... Các nhà nghiên cứu đều nhất trí nhận định rằng nếu so với tiếng gốc thì các từ đang xét có nghĩa "cụ thể hóa" (Đào Thản, 1970) hoặc "sắc thái hóa". (Đỗ Hữu Châu, 1979). Quả thực, *đỏ dần* là đỏ với một sắc thái nào đấy. *Mặn mà*, *nhấp nháy*, *lập loè* cũng có thể giải thích theo cách như vậy. So với nghĩa của tiếng gốc thì nghĩa của các từ này đã được chuyên biệt hóa. Sự chuyên biệt hóa này không phải chỉ do "sự song hành của các phụ âm đầu tạo ra" (Hồ Lê, 1976, tr. 27) và cũng không chỉ sinh ra nhờ các khuôn vần ghép vào tiếng láy (x. Nguyễn Đức Dương, 1974) mà là kết quả tổng hợp của cả cơ chế láy. Nói đến cơ chế láy trong sự cấu tạo các từ đang xét là nói đến quá trình nhân đôi tiếng gốc để tạo thể điệp *phụ âm đầu*, và kết hợp một khuôn vần mới vào tiếng láy để tạo thể đối về khuôn vần. Vì thế, có thể nói sự chuyên biệt hóa về nghĩa ở các từ đang xét là do ba yếu tố sau đây quy định:

- a) nghĩa của tiếng gốc;
- b) nghĩa của khuôn vần được kết hợp vào tiếng láy;
- c) giá trị biểu trưng hóa của sự hòa phối ngữ âm trong từ.

Chúng tôi đã làm một thử nghiệm như sau: cho bốn từ lấy *chói chang*, *dễ dàng*, *tròn trặn* và *khỏe khoắn*, yêu cầu nghiệm viên dùng lời giải thích nghĩa theo cách hiểu của mình. Mục đích của thử nghiệm là tìm hiểu cơ cấu nghĩa của từ qua sự cảm thụ của người bản ngữ thể hiện trong cách giải thích của nghiệm viên. Số nghiệm viên là 107 người.

Tổng hợp những tư liệu đã thu thập được, có thể thấy các nghiệm viên đã giải thích nghĩa của các từ nói trên theo sáu cách như sau:

1. Bằng ví dụ (k. 1) theo kiểu:

chói chang: “Tiết trời mùa hè nắng chói chang”.

khỏe khoắn: “Trông cô kia da dẻ hồng hào, khỏe khoắn, không gầy gò ốm yếu”.

tròn trặn: “Nhà nông thường nói: tròn trặn như củ khoai”.

2. Bằng hình vẽ (k. 2) có kèm lời chú:

chói chang



“Ánh sáng chói mắt”.

tròn trặn:



“Tròn (tiếng đệm trặn bổ nghĩa cho tròn)”.

3. Bằng từ đồng nghĩa, có miêu tả sắc thái khu biệt (k. 3):

khỏe khoắn: “rất khỏe” hoặc là “khỏe gần như tuyệt đối”.

tròn trặn: “tròn gần như triệt tiêu mọi khía cạnh méo mó!”.

4. Bảng từ trái nghĩa (k. 4):

dễ dàng: “Không khó khăn trở ngại gì lắm”.

chối chang: “Đối lập với êm dịu, mát mẻ”.

tròn trặn: “Đối lập với méo mó”.

5. Bảng cách miêu tả, phân tích (k. 5):

chói chang: “Nói chung chỉ ánh sáng mạnh hơn ánh sáng thường”.

khỏe khoắn: “Là có sức khỏe tốt, không bị bệnh tật gì, nhìn dáng người chắc mập”.

6. Bảng cách hỗn hợp nhiều kiểu, phổ biến là kiểu miêu tả có kèm ví dụ (k. 6):

khỏe khoắn: “Rất khỏe không bệnh tật, nhìn cường tráng cân đối, ví dụ: *nhìn anh ta rất khỏe khoắn*”.

chói chang: “Là sáng nhìn làm mắt rất khó chịu, ví dụ như: *Nắng chói chang*”.

Sự phân bố về số lượng trong việc tuyển chọn các kiểu giải thích nghĩa từ ở các nghiệm viên như sau:

Kiểu giải thích Từ láy	k. 1	k. 2	k. 3	k. 4	k. 5	k. 6
	1. Chối chang	11	9	20	2	53
2. Dễ dàng	5	4	21	20	48	12
3. Tròn trặn	7	2	48	1	30	11
4. Khỏe khoắn	6	2	26	2	56	13
Cộng	29	17	115	25	187	48

Kết quả thử nghiệm cho thấy:

1. Nghĩa của từ được tàng trữ trong ký ức của người bản ngữ chủ yếu dưới hai dạng: hoặc là dưới dạng một cơ cấu gồm nhiều nét mà người ta có thể miêu tả được, hoặc là dưới dạng một biểu tượng chưa định hình rõ nét, khó miêu tả.

2. Cách giải thích của người bản ngữ đối với các thực từ, như các từ kích thích đã cho, có thể quy về ba kiểu cơ bản là:

a) Giải thích dựa vào trực giác (K.1 và K.2).

b) Giải nghĩa dựa vào tiên đề (K.3 và K.4).

c) Giải nghĩa dựa vào khái niệm (hay đúng hơn là dựa vào sự phân tích khái niệm (K.5 và phần lớn K.6).

Đối với từ láy, các nghiệm viên có xu hướng sử dụng nhiều lối giải thích qua từ đồng nghĩa (cùng gốc) có kèm theo nét khu biệt, ví dụ: *khỏe khoắn*: "Rất khỏe" hoặc khỏe gần như tuyệt đối: "*tròn trặn*": tròn gần như triệt tiêu mọi khía cạnh méo mó. Điều này xác nhận một thực tế là tiếng láy trong mối quan hệ với tiếng gốc đã mang vào từ láy một giá trị ngữ nghĩa nhất định. Nói cách khác, nghĩa của từ láy là nghĩa của tiếng gốc đã được chuyên biệt hóa, tức là nghĩa của tiếng gốc với một sắc thái nào đó.

Những sắc thái nghĩa ở từ láy rất đa dạng và phong phú. Chúng ít nhiều tùy thuộc vào bản chất ngữ nghĩa của tiếng gốc. Nếu như tiếng gốc trong từ láy vốn là động từ, thì sắc thái nghĩa phụ thêm ở từ láy sẽ miêu tả

phương thức của hành động hay quá trình: mà phương thức hành động được gọi tả là thể này hay thể kia lại tùy thuộc mô hình láy, hay cũng có thể nói là tùy thuộc vào tiếng láy trong tương quan với tiếng gốc do người bản ngữ lựa chọn. Đó là cái lẽ giải thích vì sao giá trị gọi tả của *nháy nháy* (< nháy), khác với *nhấp nháy* (< nháy). Sở dĩ có thể nói giá trị ngữ nghĩa của tiếng láy tùy thuộc vào mối tương quan của nó với tiếng gốc là vì nghĩa của nó chính là nghĩa của tiếng gốc, nhưng bị nhoè đi do những biến đổi ngữ âm trong quá trình cấu tạo từ. Đồng thời, những biến đổi ở vỏ ngữ âm của tiếng láy cốt là để tạo ra sự hòa phối ngữ âm với tiếng gốc, mà sự hòa phối ngữ âm ấy tự nó lại có giá trị biểu trưng hóa, có giá trị tạo nghĩa. Cho nên ngay trong những từ láy mà tiếng gốc đã bị "mất" nghĩa, thì giá trị biểu trưng hóa ngữ âm của từ vẫn tồn tại như một thực tế không thể phủ nhận được, ss. *tấp tễnh, tấp tễnh* v.v... Hãy trở lại vấn đề sắc hóa ở nghĩa của các từ láy là động từ. Như trên đã nói, nếu tiếng gốc của từ láy vốn là từ biểu thị động tác hay quá trình, thì từ láy thường biểu thị bản thân động tác hay quá trình ấy với một sắc thái gọi tả cách diễn biến của nó. Cách diễn biến ấy có thể là:

- Sự lặp lại của động tác hay quá trình theo chu kỳ, ví dụ: *nhấp nháy* là nháy rồi tắt, rồi lại nháy với cường độ khác nhau theo chu kỳ;

- Sự lặp lại của động tác hay quá trình liên tiếp kéo dài, ví dụ: *gật gù* là gật liên tiếp, nhưng thong thả tỏ ý tán thưởng, v.v...

Ở những từ láy mà tiếng gốc vốn là tính từ thì tình hình có phần khác. Thực vậy, nếu tiếng gốc vốn là từ biểu thị một thuộc tính nào đó được đánh giá theo thang độ, thì từ láy thường sẽ biểu thị bản thân thuộc tính ấy với sự đánh giá cao hơn về mặt chất lượng. *Khoẻ khoẻ* được người bản ngữ giải nghĩa là “rất khoẻ” hoặc là “khoẻ gần như tuyệt đối”. *Tròn trặn* là “tròn gần như triệt tiêu mọi khía cạnh méo mó”. Đối với các từ *vuông vắn, đồ dấn, ngay ngắn, v.v...* đều có cơ cấu nghĩa tương tự. Có thể nói nghĩa của các từ láy đang xét là nghĩa bao hàm một nét cao hơn về “chất lượng”.

Tình hình sẽ trở nên phức tạp hơn khi có sự giao chéo giữa quan hệ phái sinh với quan hệ chuyển loại. Trong trường hợp này, tiếng gốc vốn là một từ thuộc từ loại khác. Mỗi quan hệ ngữ nghĩa giữa tiếng gốc và từ láy được tạo ra từ tiếng ấy vừa là mối quan hệ phái sinh (theo hướng chuyên biệt hóa) vừa là mối quan hệ chuyển loại. *Mấp mô* trong quan hệ với *mô xương xương*, *xương xẩu* trong quan hệ với *xương* là như vậy. *Mô* và *xương* đều là những danh từ chỉ sự vật. Nhưng những từ láy *mấp mô, xương xương, xương xẩu* được cấu tạo trên cơ sở những từ ấy, lại là những từ biểu thị tính chất, trạng thái mà những sự vật ấy là tượng trưng.

Sự khác nhau về nghĩa giữa các từ láy đối vẫn trong sự so sánh với nghĩa của tiếng gốc còn do bản chất của khuôn vẫn được dùng để kết hợp vào tiếng láy quy định. Phải chăng việc kết hợp một khuôn vẫn nào đó vào tiếng láy khi cấu tạo từ không phải là một hiện

tượng ngẫu nhiên, mà là một hiện tượng có tính quy tắc. Và cũng có thể nghĩ rằng đó không chỉ là một hiện tượng hình thái học, mà còn là một hiện tượng ngữ nghĩa. Bởi vì, trong những điều kiện nhất định (về tiếng gốc, về kiểu cấu tạo từ, về vị trí của tiếng láy, v.v...) mỗi khuôn vẫn có thể mang vào từ láy một cách đều đặn những nét nghĩa nhất định. Có thể lấy những từ láy có ghép khuôn vẫn -*áp* làm ví dụ. Trong tiếng Việt, những từ này gồm có hai loại:

Loại thứ nhất là những từ có tiếng gốc đứng sau còn tiếng láy với khuôn vẫn "-*áp*" đứng trước như *bập bênh*, *khấp khểnh*, *lập loè*, v.v...

Loại thứ hai là những từ có tiếng gốc đứng trước còn tiếng láy với khuôn vẫn "-*áp*" đứng sau, ví dụ: *vồ vập*, *nghiện ngập*, *tới tấp*, v.v...

Khuôn vẫn "*áp*" mang vào từ láy thuộc loại thứ nhất cái nét nghĩa chỉ quá trình "lặp đi lặp lại với cường độ khác nhau, khi ẩn khi hiện, khi mạnh khi yếu, hình vị khi cao khi thấp, v.v... theo chu kỳ". *Lập loè* là loè ra rồi lại tắt đi, cứ khi sáng khi tắt như thế, theo chu kỳ. *Thấp thò* là thò ra rồi lại thụt vào, và cứ lặp lại theo chu kỳ như thế.

Khuôn vẫn "-*áp*" mang vào từ láy thuộc loại thứ hai cái nét nghĩa biểu thị tính chất hay quá trình "liên tiếp hoặc kéo dài với mức độ cao". *Nghiện ngập* là hiện kéo dài với mức độ cao, v.v... *Vồ vập*, *dính dấp*, *nguy ngập*, v.v... đều có thể giải thích theo cách như vậy.

Theo phương hướng suy nghĩ này, chúng ta có thể tiếp tục miêu tả giá trị của nhiều khuôn vần khác nữa, như “-a trong *đầy đà, đậm đà, xót xa, giòn già, vội vã, nghiệt ngã, buồn bã, rờng rã, nhục nhã...*” - ăn, trong *đầy đặn, bằng bản, vương vấn, tròn trặn, đều đặn, chín chắn, già dặn, đúng đắn, v.v...*

Đĩ nhiên, một sự miêu tả như thế còn gặp nhiều khó khăn. Nhưng nó đã được các nhà nghiên cứu bắt đầu quan tâm. Phương hướng này đáng được đầu tư công sức, vì nó sẽ đem lại nhiều lợi ích cả về mặt thực tiễn cũng như về mặt lý luận trong sự nghiên cứu của ngôn ngữ thuộc loại hình như tiếng Việt.

Ở các từ lấy hoàn toàn mà nghĩa của tiếng gốc còn được người bản ngữ nhận hiểu thì cơ cấu nghĩa của chúng cũng giống như cơ cấu nghĩa của các từ lấy bộ phận vừa xét. Nếu diễn đạt một cách giản lược, thì nghĩa của những từ này là nghĩa tiếng gốc “cộng” với một sắc thái nào đó. Đo đó là đo ở mức độ thấp, với sắc thái không xác định. Như vậy, khi phân tích nghĩa các từ này thì điều quan trọng là phải nắm bắt cho được cái sắc thái của từ lấy trong sự so sánh với nghĩa của tiếng gốc. Sự quan sát của chúng tôi cho thấy cái sắc thái nghĩa này không chỉ tùy thuộc vào nghĩa của tiếng gốc mà còn tùy thuộc vào cả kiểu cấu tạo của từ lấy nữa.

Nếu tiếng gốc vốn là từ biểu thị thuộc tính được đánh giá theo thang độ, tức là những từ biểu thị phẩm

chất, như *xinh, đẹp, tốt, xấu*, v.v... hay những từ biểu thị trạng thái tâm lý - tình cảm, như *vui, buồn, mê, say*, v.v... thì các từ láy hoàn toàn được cấu tạo trên cơ sở những tiếng này sẽ có thêm sắc thái nghĩa biểu thị mức độ của phẩm chất hay trạng thái. Từ một số không ít tiếng gốc thuộc loại này, có thể tạo ra nhiều kiểu từ láy khác nhau biểu thị phẩm chất hay trạng thái được đánh giá khác nhau về mức độ. Một số từ láy được tạo theo kiểu này thì có nghĩa biểu thị phẩm chất hay trạng thái ở mức độ thấp với vẻ không xác định, như *khên khét*, (< *khét*), *xôm xốp* (< *xốp*), *khin khít* (< *khít*), v.v... Một số từ láy được tạo theo kiểu khác thì lại có nghĩa biểu thị phẩm chất hay trạng thái ở mức độ cao, với vẻ xác định như *khét khét* (< *khét*), *xốp xốp* (< *xốp*), *khít khít* (< *khít*), v.v... Rõ ràng sự khác nhau của các sắc thái nghĩa ở mức độ thấp (hay cao) với vẻ không xác định (hay xác định) không chỉ do nghĩa của tiếng gốc, mà còn do kiểu cấu tạo của từ quy định. Mà nói đến kiểu cấu tạo của từ láy là nói đến sự hòa phối ngữ âm có giá trị biểu trưng hóa, sự hòa phối về âm và về nghĩa. Vì thế, phân tích nghĩa của từ láy không thể chỉ dựa vào nghĩa của tiếng gốc.

Khi xem xét các từ láy hoàn toàn được cấu tạo từ những tiếng gốc vốn là động từ, kiểu như *nhay nháy*, (< *nháy*), *ngoay ngoáy* (< *ngoáy*), *ngoay ngoáy* (< *ngoáy*) v.v... trong sự so sánh với các từ láy bộ phận, kiểu như *nhấp nháy* (< *nháy*), *ngúng ngoáy* (< *ngoáy*), *ngó ngoáy*, v.v... cũng thấy một hình hình tương tự. Sự khác nhau

về kiểu cấu tạo của các từ vừa nêu cũng đem lại cho từ những sắc thái nghĩa khác nhau. Nghĩa của các từ *nháy nháy/nhấp nháy, ngoáy ngoáy/ngúng ngoáy, ngoay ngoáy/ngó ngoáy* cũng là nghĩa của *nháy, ngoáy, ngoáy* với một sắc thái nào đó. Các sắc thái nghĩa chung nhất của các từ này chính là nét nghĩa biểu thị cách diễn ra của quá trình *nháy, ngoáy, ngoáy*. Còn sự khác nhau rất tinh tế giữa *nháy nháy*, so với *nhấp nháy, ngoay ngoáy* so với *ngúng ngoáy, ngoay ngoáy* so với *ngó ngoáy*, v.v... là do kiểu cấu tạo, thể hiện ở cách hòa phối ngữ âm của các từ ấy tạo nên.

Cái khả năng gọi tả rất tinh tế của từ láy bậc một, như vừa phân tích, được phát huy đến cao độ ở từ láy bậc hai (bao gồm cả từ láy ba và từ láy tư). Hãy so sánh:

khít > khít khít > khít khìn khít.

xốp > xốp xốp > xốp xôm xốp.

nháy > nhấp nháy > nhấp nha nhấp nháy.

ngoáy > ngó ngoáy > ngó nga ngó ngoáy, v.v...

Cơ cấu nghĩa của các từ láy đang xét rất đa dạng và tinh tế. Mặc dù vậy, chúng ta vẫn có thể giải thích được đến một mức nào đấy nhờ nghĩa của tiếng gốc và kiểu cấu tạo (thể hiện ở cách hòa phối ngữ âm và ngữ nghĩa) của từ. Chính vì lẽ ấy mà chúng ta gọi các từ này là từ láy vừa biểu trưng hóa ngữ âm vừa chuyên biệt hóa về nghĩa.

*

* *

Chương IV

MỘT SỐ CỨ LIỆU VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TỪ LÁY TIẾNG VIỆT

1. Để hiểu bản chất của hiện tượng láy trong tiếng Việt, cũng như trong các ngôn ngữ khác, mà chỉ khảo sát hiện trạng của nó trên quan điểm đồng đại thì hiển nhiên là chưa đủ. Sự hiểu biết hiện tượng này trong tiến trình lịch sử là cần thiết và có lợi về nhiều mặt. Trước hết, nó cho ta thấy được những xu hướng gì về ngữ âm và ngữ nghĩa đã chi phối quá trình hình thành và phát triển hiện tượng láy. Đồng thời, cũng chỉ có rời theo tiến trình lịch sử thì mới thấy được tác động qua lại giữa láy với các hiện tượng khác trong tiếng Việt (như với hiện tượng ghép, hiện tượng biến âm - tạo từ, v.v...). Những hiểu biết này sẽ cung cấp cho ta những dữ kiện cần thiết để giải thích nhiều hiện tượng mà nếu chỉ dựa vào hiện trạng thì không thể giải thích nổi. Song, khi đi vào khảo sát tiến trình lao động của hiện tượng láy trong tiếng Việt chúng ta gặp không ít khó khăn. Một là, nguồn tư liệu rất hạn chế. Những tư liệu đã thu thập được thì có thể nói là còn quá nghèo nàn. Hai là, trong lịch sử nghiên cứu tiếng Việt nói chung và hiện tượng láy nói riêng, vấn đề về sự hình thành và phát triển hiện tượng láy tuy đã được một số tác giả bàn đến (chẳng hạn, x. Nguyễn Tài Căn, 1975, Hồ Lê, 1976), song các ý kiến còn lẻ tẻ, chưa có hệ thống.

Vì những lẽ ấy, trong chương này, chúng tôi chỉ xin cung cấp một số cứ liệu đã thu thập được và đặt một số vấn đề, hay đưa ra một vài nhận định bước đầu có tính chất giả thuyết trong việc nghiên cứu vấn đề hết sức phức tạp này. Nguồn tư liệu chủ yếu mà chúng tôi khai thác là: 2) hiện tượng láy còn ghi lại được trong thư tịch, nhất là trong các tác phẩm viết bằng chữ nôm và các loại từ điển từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX; b) cứ liệu về hiện tượng láy trong các phương ngôn, thổ ngữ và trong các ngôn ngữ thân thuộc hoặc các ngôn ngữ có tiếp xúc với tiếng Việt.

Phân tích những cứ liệu đã thu thập được, có thể thấy hiện tượng láy trong tiếng Việt hình thành trên cơ sở của những nguồn chính là: a) từ dạng lặp của từ đơn tiết vốn có trong tiếng Việt. b) từ các tổ hợp ghép song tiết tính và c) từ sự vay mượn các từ láy sẵn có trong các ngôn ngữ cùng loại hình hay có quan hệ tiếp xúc với tiếng Việt.

2. Những từ láy bắt nguồn từ dạng lặp của từ đơn tiết, ở trạng thái hiện nay của tiếng Việt là từ láy điệp vần. Như trên đã nói, từ láy điệp vần trong tiếng Việt là từ có ba đặc điểm nổi bật là: a) về hình thái thì hai hình tiết có khuôn vần nằm ở thế điệp, b) trong nhiều từ, nghĩa của yếu tố gốc bị mờ đi, hay ít nhất là trở nên mơ hồ, khiến cho chúng trở thành những đơn vị bị coi là "không có lý do", kiểu như những từ *lê thê, đăm đăm, bùi bùi*, v.v... và c) số khác, thì yếu tố gốc còn được nhận hiểu nghĩa một cách rõ ràng, và nhờ biện pháp

láy mà ta có những đơn vị có cơ cấu nghĩa đều đặn, như, *đo đở* (< *đỏ*), *tim tím* (< *tím*), *châm chặm* (< *châm*), v.v... Những từ này thường được một số nhà nghiên cứu coi là dạng láy.

Thực ra, trong tiếng Việt hiện đại còn thấy có ba hiện tượng đáng chú ý nữa:

Một là, bên cạnh một số từ láy điệp vần, còn thấy có từ đơn âm tiết tương ứng, ví dụ: *bướm bướm* / *bướm*, *chuồn chuồn* / *chuồn*, *se sẻ* / *sẻ*, *đòng đòng* / *đòng*, v.v... Cả hai hình thái này đều song song tồn tại.

Hai là, có khi trong tiếng Việt hiện nay chỉ thấy có hình thái láy điệp vần, mà không thấy có hình thái đơn tiết tương ứng, ví dụ: *con cón*, *lon ton*, *lê thê*, *liu diu*, v.v... Song, nếu lần theo dấu vết lịch sử thì thấy trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi (thế kỷ XV) còn có hình thái *thê* và *thê thê*, trong từ điển Tabert (thế kỷ XIX) có *điu* và *điu điu*, v.v...

Ba là, trong tiếng Việt hiện nay có đơn âm tiết mà không có hình thái láy điệp vần tương ứng, ví dụ: *qua* (*con*, *rô* (*cá*), *én* (*chim*), *sáo* (*chim*), v.v... Nhưng trong từ điển Tabert lại thấy còn hình thái *qua qua*, *rô rô*, v.v... và ở tiếng địa phương Nghệ Tĩnh còn thấy có *rất* (*chim sẻ*), *én én* (*chim én*), *tráo tráo* (*chim sáo*), *cu cu* (*chim câu*), v.v...

Những hiện tượng vừa nêu đặt ra cho chúng ta ít nhất là bốn vấn đề: 1). Xét trong tiến trình lịch sử thì mối quan hệ giữa hai hình thái kiểu *bướm bướm* / *bướm*

là như thế nào? *Bươm bươm* có trước rồi rút gọn thành *bướm*, hay *bướm* có trước rồi nhân đôi thành *bươm bươm*? 2) Cũng xét trong tiến trình lịch sử thì thực chất của mối quan hệ giữa “dạng lặp”, “dạng láy” và cái gọi là “từ láy ngẫu kết” là gì? 3) Sự phân biệt “dạng láy” và “từ láy” có cần thiết trên quan điểm lịch sử không? 4) Về thực chất, hình thái biểu hiện của tính có lý do về nghĩa của các đơn vị đang xét có gì giống và khác nhau?

Như chúng ta đã biết, đối với vấn đề thứ nhất, có hai kiến giải trái ngược nhau. Một số nhà nghiên cứu thì cho rằng các hình thái đơn tiết, như *chuồn*, *bướm*, *quạ*, v.v... là hệ quả của sự rút gọn từ láy, theo kiểu: *quạ quạ* > *quạ*, *chuồn chuồn* > *chuồn*, *bướm bướm* > *bướm*, v.v... Mới xem, thì kiến giải này có vẻ hợp lý, bởi vì a) hiển nhiên là trước đây có *quạ quạ*, *rô rô*, mà bây giờ chỉ có *quạ* và *rô*; b) trong trường hợp có hai biến thể cùng song tồn tại, thì thường là hình thái láy có tần số sử dụng cao hơn, ss. *bướm bướm* / *bướm*, *chuồn chuồn* / *chuồn*, v.v... c) khi chỉ có hình thái láy, kiểu như *lon ton*, *con cón*, v.v... thì phải chăng là ở đây đã không xảy ra hiện tượng rút gọn? Xét về hiện tượng thì đúng là như vậy. Song, bản chất của nó không hẳn đã là như thế. Nhược điểm cơ bản của kiến giải này là: một mặt, nó mới chỉ thấy những sự kiện lẻ tẻ mà không thấy cái cơ chế ẩn dấu bên trong những sự kiện ấy; mặt khác, là nó lẫn lộn giữa sự hoạt động của cơ chế ngôn ngữ trong tiến trình lịch sử và sự sử dụng sản phẩm của các chế ấy trong hoạt động ngôn

ngữ. Tần số sử dụng của *bướm bướm* cao hơn tần số sử dụng của *bướm* cũng như hình thái *quạ quạ* hay *rô rô* bị lãng quên trong sử dụng không thể là bằng cứ để khẳng định rằng hình thái láy là có trước và hình thái đơn tiết là kết quả của sự rút gọn của hình thái ấy. Sự xuất hiện nhiều hay ít của một hình thái ngôn ngữ nào đấy trong hoạt động ngôn ngữ là sự kiện thuộc về phạm vi sử dụng ngôn ngữ. Còn sự sản sinh của một hình thái ngôn ngữ này trên cơ sở của một hình thái ngôn ngữ khác theo những quy tắc nhất định là sự kiện thuộc về cơ chế ngôn ngữ. Đó là những sự kiện thuộc những bình diện khác nhau về bản chất. Và điều mà chúng ta quan tâm đến ở đây là cố gắng tìm hiểu cái cơ chế ngôn ngữ (ở đây là cơ chế láy) ẩn ở bên trong những hiện tượng đa dạng mà chúng ta đang xem xét.

Có nhiều cứ liệu chứng tỏ rằng hình thái đơn âm tiết là *gốc*, là xuất phát điểm sản sinh ra *dạng lặp*, rồi trải qua những biến đổi có tính qui tắc về ngữ âm và ngữ nghĩa, qua khâu trung gian là *dạng láy* mà chuyển hóa thành *từ láy điệp vần*. Toàn bộ quá trình này có thể hình dung như sau:

	Từ đơn âm tiết > dạng lặp > dạng láy > từ láy điệp vần,			
ví dụ	(1)	(2)	(3)	(4)
	<i>điu</i> >	<i>điu điu</i> >	<i>điu điu</i> >	<i>liu điu</i>
		<i>điu</i>	<i>liu điu</i>	
	<i>thê</i> >	<i>thê thê</i> >	<i>thê thê</i> >	<i>lê thê</i>
		<i>thê</i>	<i>lê thê</i>	

Sự sản sinh hiện tượng láy theo cơ chế vừa nêu có những hình thái biểu hiện rất đa dạng và không giống nhau trong tiến trình lịch sử và trong sự hành chức của tiếng Việt.

Nếu xét trong tiến trình lịch sử của tiếng Việt, thì có thể thấy cái cơ chế láy điệp vẫn đã nêu ở trên diễn ra không đều ở các đơn vị gốc và do đó hệ quả của nó cũng khác nhau. Thật vậy, có những từ đơn âm tiết hoàn toàn không có khả năng láy mà chỉ có khả năng lặp, ví dụ *đất* (> *đất đất là*), *cát* (> *cát cát là*), (*sạn* > *sạn sạn là*). Có những từ vừa có khả năng lặp, vừa có khả năng láy, ví dụ: *đỏ* > *đỏ đỏ* (là) ? *đỏ đỏ*, v.v... Có những từ đã từng có dạng lặp, chuyển qua dạng láy và đến từ láy, mà yếu tố gốc đã mờ nghĩa đi, như *thê* > *thê thê* ? *lê thê*, v.v... Như vậy thì trên lý thuyết có thể có bốn hình thái biểu hiện của cơ chế láy điệp vẫn trong tiếng Việt là:

(1)

a) *trời*

(1)

(2)

b) *xanh* > *xanh xanh*

(1)

(2)

(3)

c) *đỏ* > *đỏ đỏ* > *đỏ đỏ*

(1)

(2)

(3)

(4)

d) *thê* > *thê thê* > *lê thê* > *lê thê*

Hình thái biểu hiện thứ tư (d) của cơ chế láy điệp vẫn là hình thái hoàn chỉnh hay hình thái lý tưởng trong tiến trình lịch sử.

Trong sử dụng thì bức tranh về sự phân bố của các đơn vị là sản phẩm của cơ chế lấy đang xét có vẻ phức tạp hơn nhiều. Ít nhất chúng ta cũng có thể thấy mấy trường hợp điển hình như sau:

a) Có khi hình thái lặp lại bị lãng quên trong sử dụng mà chỉ giữ lại hình thái gốc. Đó là số phận của *rô rô* và *qua qua* đã nói đến ở trên. Trong trường hợp này, *qua* và *rô* được sử dụng giống như những đơn vị hầu như rất ít khả năng lấy, kiểu *trời, trăng, sao...*

b) Có khi hình thái lặp được giữ lại, mà lãng quên hình thái gốc, ví dụ: *lăm lăm, đăm đăm, căm căm*, v.v... Sở dĩ có thể nhận định như vậy được là vì có những cứ liệu chứng tỏ rằng *lăm, đăm, căm* có thời vẫn được dùng với tư cách là những đơn vị độc lập, ss.:

Quân tử hãy lăm bên chí cũ
(Nguyễn Trãi)

c) Có khi hình thái gốc và hình thái lấy được dùng song song, còn hình thái lặp bị đẩy lui và chỉ tồn tại trong phương ngôn, ví dụ: *bướm / (bướm bướm) / bướm bướm*.

d) Có khi cả hình thái gốc và hình thái lặp và hình thái lấy đều bị lãng quên trong sử dụng, chỉ còn lại cái mà các nhà nghiên cứu quen gọi là “từ lấy ngẫu kết”, kiểu như *lon ton, lê thê*, v.v...

Đứng từ một góc độ nào đó mà xét, thì trong sử dụng dù các hình thái ngôn ngữ có đa dạng đến đâu cũng vẫn bằng cách này hay cách khác thể hiện cái cơ

chế bên trong của ngôn ngữ. Và sở dĩ chúng ta nhận định rằng quá trình hình thành và phát triển hiện tượng láy điệp vẫn là một cơ chế là vì nó đã và đang diễn ra theo những quy tắc nhất định về ngữ âm và ngữ nghĩa.

Trước hết, hãy nói về những quá trình ngữ âm.

Quá trình biến đổi thứ nhất về ngữ âm góp phần làm cho dạng lặp chuyển thành dạng láy và từ láy điệp vẫn là quá trình hình thành thế đối về trọng âm và độ dài giữa hai hình tiết. Nếu như trong các dạng lặp, kiểu như *người người ngành ngành* (trong "*Người người thi đua; ngành ngành thi đua*" - Hồ Chủ tịch), giữa các hình tiết không có sự khu biệt gì về trọng âm và độ dài, thì trong các từ láy điệp vẫn kiểu như *chuồn chuồn, kiền kiền, đăm đăm, lăm lăm, v.v...* bao giờ cũng có sự ổn định trọng âm ở âm tiết thứ hai và do đó hình tiết thứ nhất được đọc lướt nhẹ ngắn hơn.

Hệ quả của sự ổn định trong âm ở hình tiết thứ hai và cách phát âm lướt nhẹ và ngắn ở hình tiết thứ nhất là quá trình chuyển đổi thành ở hai hình tiết theo quy tắc đối lập bằng / trắc cùng âm vực. Cứ liệu rút trong *Quốc âm thi tập* (thế kỷ XV) và trong các từ điển (thế kỷ XVIII, XIX) cho phép chúng ta hình dung cụ thể quy tắc vừa nêu như sau:

a) Nếu dạng lặp có thanh ngang (O——O), thì khi chuyển sang dạng láy, hay từ láy có thể thành (O——O) hoặc (ˆ —— ˘), ví dụ:

(• — •) *chôm chôm* > *chôm chôm*
lâng lâng > *lâng lâng*

(^ — ^) *phơ phơ* > *phờ phờ*
pho pho > *phò phò*

b) Nếu dạng lập có thanh huyền (^ — ^), thì khi chuyển sang dạng láy, hoặc từ láy có ba khả năng:

(^ — ^) *lâu lâu* > *lâu lâu*

(o — ^), *kìa kia* > *kìa kia*

(^ — ^)

(^ — •) *ngờ ngờ* > *ngờ ngờ*

c) Nếu ở dạng lập có thanh hỏi (? — ?) thì ở dạng láy, hoặc từ láy sẽ là (o — ?):

(? — ?) > (o — ?) *chớm chớm* > *chớm chớm*,

lẻoẻo > *leo leo*,

khẩn khẩn > *khẩn khẩn*,

tảng tảng (sáng) > *tang tảng*,

thiu thiu > *thiu thiu*,

rả rả > *ra rả*, v.v...

d) Nếu dạng lập có thanh ngã (~ — ~), thì khi chuyển sang dạng láy, hoặc từ láy sẽ thành (^ — ~), ví dụ:

(~ — ~) ——— (^ — ~): *võ.võ* > *vò võ*,

triu triu > *triu triu*,

thuôn thuận > *thuôn thuận*,

đuôn đuôn > duồn duồn,
trôm trôm > tròm tròm, v.v...

e) Nếu dạng lặp có thanh sắc (◌ — ◌), thì khi chuyển sang dạng láy hay từ láy sẽ gặp hai khả năng:

(◌ — ◌) phé phé (đây) > phé phè;
(◌ — ◌)
(O — ◌) chóng chóng > chong chóng,
đấu đấu > đau đau,
xói xói > xoi xói,
đóm đóm > đòm đóm

hân hân > hân hán, bướm bướm > bướm bướm, đóm đóm > đòm đóm, phối phối > phôi phối, v.v...

g) Nếu ở dạng có thanh nặng (◌ — ◌), thì khi chuyển sang dạng láy, hoặc từ láy sẽ thành (? — ◌) hoặc (◌ — ◌):

(◌ — ◌) (? — ◌) vện vện > vển vển
(◌ — ◌): vọi vọi > vời vời
cuộn cuộn > cuốn cuộn, v.v...

tựa tựa > từa từa	sự sự > sù sù
tiệm tiệm > tiêm tiêm	sộ sộ > số số
lộ lộ > lô lộ	rượi rượi > rười rười
dạn dạn > dàn dạn (bày)	cụi cụi (đi) > cùi cùi
cộm cộm > còm cộm	bự bự > bù bự, v.v...

Tư liệu thống kê từ điển Tabert cho thấy có những hiện tượng ngẫu nhiên, không đều đặn, kiểu như im im

> *im im, li li* (trơn) > *li li, pho pho* > *phò phò* v.v...
 Song, có thể thấy sự chuyển đổi thanh để tạo thế đối
 bằng/trắc cùng âm vực đã diễn ra thành xu thế, có tính
 đều đặn chủ yếu giữa các cặp thanh sau đây:

Từ gốc	Lặp	Láy	Tỉ lệ
o	(o — o)	(o — o)	1/2
˘	(˘ — ˘)	(˘ — •)	1/3
?	(? — ?)	(o — ?)	9/10
~	(~ — ~)	(˘ — ~)	6/6
˘	(˘ — ˘)	(o — ˘)	15/18
•	(• — •)	(˘ — •)	15/16

Các xu thế có tính đều đặn trong sự chuyển đổi ở các
 cặp thanh đang xét rõ ràng là thể hiện quy tắc đối
 bằng/trắc cùng âm vực.

Quá trình thứ ba về ngữ âm đã diễn ra khi chuyển
 dạng lặp thành láy là sự chuyển đổi giữa các cặp phụ
 âm cuối /-m-p/, /-n-t/ và /-ng-k/. Cứ liệu trong từ điển
 Tabert cho thấy:

a) Từ láy điệp vẫn có thể đối phụ âm cuối /-m/ - /-p/,
 hoặc /-p/ - /-p/, ví dụ:

/-m - -m/ > /-m - -p/ con bìm bìm > bìm bịp (?)

*/-p - -p/ > /-m - -p/ cợp cợp > còm cợp, xấp xấp >
 xăm xấp, (trắng) lộp lộp > lôm lộp (nằm) thíp thíp >*

thim thip (thiêm thiếp?), (đập *phúp phúp* > *phum phúp*,
(đi) *nập nập* > *nằm nập*, (chim) *bip bip* > *bim bip*, (đầy)
ấp ấp > *ăm ấp*, *nộp nộp* (lo sợ) *nơm nớp*, *rấp rấp* > *răm*
rấp v.v...

Bim bim và *bip bip* vốn có thể là hai dạng tượng
thanh, sau được dùng để chỉ loại chim? Trong phương
ngôn Bắc Trung Bộ, thấy phổ biến là dạng *bip bip*.

b) Từ láy điệp vẫn có thể đổi ở phụ âm cuối theo cặp
/nổi tiếng/ do dạng lặp có phụ âm cuối /-n - -n/ hoặc /-t
- -t/ chuyển thành, ví dụ:

/-n - -n/ > /-n - -t/ *kìn kìn* > *kìn kịt* (hay (*kìn kìn*).

/-t - -t/ > /-n - -t/ *giốt giốt* > *giôn giốt*

(gió) *hút hút* > *hun hút*

(nói) *phớt phớt* > *phơn phớt*

(cắn răng) *cặt cặt* > *cần cặt*

sạt sạt > *sàn sạt*, v.v...

c) Từ láy điệp vẫn có sự đổi lặp phụ âm cuối theo
cặp /-ng - -k/ bắt nguồn từ dạng lặp có phụ âm cuối /-
ng-ng/ hoặc /-k - -k/ ví dụ:

/-ng-ng/ / -ng - -k/ (nói) *nằng nằng* > *nằng nặc*

/-k - -k/ / -ng - -k/ (sáng) *vặc vặc* > *vằng vặc*,

(túc) *ách ách* > *anh ách*

nhúc nhúc > *nhung nhúc*

dài) *dặc dặc* > *dằng dặc*

rực rực > *rừng rực*

(thơm) *phức phức* > *phưng phức*
 (cười) *rặc rặc* > *rằng rặc* (sảng sặc)
 (lặng) *phắc phắc* > *phăng phắc*
rọc rọc > *rông rọc*, v.v...

Có thể tóm tắt quá trình hình thành thế đối phụ âm cuối ở từ láy điệp vần bằng bảng sau đây (trên cứ liệu của từ điển Tabert):

Thứ tự	Từ gốc	Lặp	Láy
1	/-m/	/-m - -m/	/-m - -p/
2	/-p/	/-p - -p/	
3	/-n/	/-n - -n/	/-n - -t/
4	/-t/	/-t - -t/	
5	/-ng/	/-ng - -ng/	/-ng - -k/
6	/-k/	/-k - -k/	

Như vậy quy tắc chuyển đổi các phụ âm cuối để tạo thế đối, làm cho dạng láy chuyển thành láy đã diễn ra theo nguyên tắc đồng vị, khác thanh tính.

Về thanh ở các từ đang xét có sự đối lập bằng / trắc cùng âm cực theo các cặp chủ yếu là (0 — •) kiểu *giôn giốt*, hoặc (◌ — ◌) như *bim bip*. Thế đối này bắt nguồn từ những cặp thanh (◌ — ◌) và (◌ — ◌) ở dạng lặp. Có thể tóm tắt bức tranh vừa miêu tả như sau:

Thứ tự	Từ gốc	Lặp	Láy
1	ʀ	(\frown — ʀ)	(O — ʀ)
2	•	(• — •)	(\frown — •)

Quá trình thứ tư về ngữ âm đã diễn ra khi chuyển từ lặp sang láy là quá trình chuyển đổi chính âm để tạo thế đối. Quá trình này thường đi liền với sự chuyển sắc phụ âm cuối, ví dụ:

Từ gốc	Từ điển Tabert	Tiếng Việt hiện nay
<i>xoàng</i>	> <i>xoàng xoàng</i>	> <i>xuênh xoàng</i>
<i>lác</i>	> <i>lác lác</i>	> <i>lếch lác</i>
<i>mênh</i>	> <i>mênh mênh</i>	> <i>mênh mang</i> <i>mênh, mông</i>
<i>thênh</i>	> <i>thênh thênh</i>	> <i>thênh thênh</i> <i>thênh thạng</i>

Sự chuyển đổi này diễn ra theo quy tắc là: chuyển từ nguyên âm có độ mở hẹp sang nguyên âm có độ mở rộng, hoặc từ nguyên âm trầm đến nguyên âm bổng (chi tiết x. Hoàng Văn Hành, 1979).

Quá trình thứ năm về ngữ âm đã diễn ra khi chuyển từ lặp sang láy là quá trình dị hóa phụ âm đầu để tạo thế đối. Ở trạng thái hiện đại, khó mà giải thích được vì sao từ láy điệp vẫn kiểu *thần lẫn* lại có thể đối phụ âm đầu /t-l-/. Và chính vì cái lẽ đó mà nhiều nhà nghiên cứu đã buộc phải gọi các từ láy loại này là “từ láy ngẫu kết” (Nguyễn Tài Căn, 1975, Nguyễn Đức

Dương, 1974). Nhưng nếu lần theo dấu vết lịch sử thì có thể thấy thế đối ấy là kết quả của sự chia tách và phân bố nhóm phụ âm đầu theo nguyên tắc dị hóa khi chuyển từ lập sang láy. Thật vậy, như chúng ta đã biết, trong tiếng Việt có ba từ chỉ những tiểu loại của loài rắn là *trăn*, *rắn*, *thần lằn*. Sự gần gũi về vô ngữ âm, đặc biệt là khuôn vần, khiến chúng ta ngỡ rằng chúng có thể vốn cùng một gốc. Quả là khi nhìn sang những ngôn ngữ thân thuộc hoặc các ngôn ngữ có quan hệ tiếp xúc với tiếng Việt, thì thấy có những cứ liệu chứng thực giả thuyết ấy. Trong tiếng Thái, *trăn* là /lân/ (Phong Thổ) hoặc /to lươn/ (Mộc Châu, Yên Châu). *Thần lằn* trong tiếng Vân Kiều là /tulăn/, trong tiếng Katu là /t.lăn/, tiếng Ve là /klăn/. Ở một ngôn ngữ thuộc miền Đông Ấn Độ, *thần lằn* là /t'lăn/. Như vậy thì dạng nguyên sơ của *thần lằn*, *trăn*, và cả *rắn* phải chăng có thể là /t'lăn/ hay một hình thái na ná như vậy. Có thể hình dung cả quá trình như sau:

/t'lăn/ > /t'lăn t'lăn/ > /t'ănlăn/¹

Quá trình biến đổi như thế không phải là hiện tượng cá biệt, đơn nhất, mà là hiện tượng diễn ra đều đặn, có tính quy tắc trong lịch sử tiếng Việt. Dấu vết của quá trình này còn có thể gặp không ít ngay trong tiếng Việt hiện đại. Thật vậy, bên cạnh *lủng* (cụt) còn thấy có *thun lún*, *lủi* (trụi)/*thui lủi* (hay *thùi lụi*, *lềm*

1. Tư liệu về các ngôn ngữ dân tộc thiểu số được sử dụng trong sách này do Phòng Ngôn ngữ dân tộc (Viện Ngôn ngữ học) thu thập.

/them lêm, lôm /thôm lôm... trong tiếng Việt ngày nay chúng ta nói *thìa lia*, nhưng từ điển Tabert còn ghi là *thia thia* (cá). Những hiện tượng này cho thấy bóng dáng của những tổ hợp phụ âm đầu trong tiếng Việt mà ở một thời xa xưa còn rất phổ biến. Ngay thế kỷ XVII, A. de Rhodes có nhận xét rằng: “Người Bắc Kỳ còn có chữ l đọc mềm chen vào giữa các phụ âm như *blă* (lả = trả), có một vài miền đọc b ra t, thí dụ *từ tlă* (= trả): người ta cũng còn dùng l sau ma, thí dụ như *mlē* (= lē); đôi khi dùng l sau p, thí dụ *plăn* (= lãn) nhưng cũng có nơi dùng lãn thay cho plăn. Còn việc dùng l sau t thì rất thông dụng, thí dụ *tlă* (= tra), *tlă* (= tre) (A. de Rhodes, 1651). Hồng Hà cho rằng bên cạnh bl, tl, ml, pl, “còn tổ hợp kl và có thể có một số tổ hợp phụ âm khác nữa” (Hồng Hà, 1973). Nếu giả thuyết trên về quá trình hình thành từ *thần lãn* là đúng thì các từ láy điệp vẫn có thể đổi giữa các phụ âm đầu ở hình tiết thứ nhất với phụ âm đầu l ở hình tiết thứ hai sẽ là bằng cứ chứng tỏ rằng ngày xưa trong tiếng Việt có thể có những tổ hợp phụ âm đầu sau đây:

- * bl *bầu lầu, bả lả, bóng lông, bẳng lẳng,*
- * ml *mung lung,*
- * vl *cả lả (nói),*
- * fl (?),
- * dl (?),
- * tl *tuốt luốt,*
- * t'l *thần lãn, thùi lụi, thun lủn, thìa lia, thon lôn,*

- * xl/xr *xơ ro, xơ rở* (đúng), *xiêng liêng, xên lên, xởi lởi*
- * sl *sáng láng,*
- * cl *chói lói, choét loét* (đỏ),
- * kl/kr *kê rê* (cà rà), *kẻ lễ,*
- kl/kr *khom rom* (già),
- * gl *gọn lỏn, v.v...*

Về lý thuyết, cơ chế lấy điệp vẫn có thể có hai khả năng. Và trong thực tế, cả hai khả năng ấy đều đã được hiện thực hóa. Ss.:

> xiêng⁴ liêng⁴ (1)

(*xiêng liêng*)

* xlieng⁴ > xlieng⁴ xlieng⁴

> xlieng⁴ xieng⁴ (2)

(*liêng xiêng*)

Cũng vậy, ss. *bầu lâu/lầu bầu, bông lông/lông bông, bảng láng/láng bảng* (b/v hoặc v/b), *thòng lòng/lòng thòng, v.v...*

Sức sản sinh của khả năng thứ nhất (1) trong cơ chế lấy điệp vẫn bị hạn chế vì hai lẽ:

a) Phụ âm đầu /l/ (hoặc /r/) là những âm lỏng, khi nằm trong thế đối với các phụ âm khác thì thường không thích hợp ở vị trí trọng âm.

b) Và có lẽ cũng vì thế mà hình tiết thứ hai có phụ âm đầu /l/ trong dạng lặp khi chuyển sang lấy thường có xu hướng tách ra thành một đơn vị ít nhiều có tính

chất độc lập có sự thay đổi cơ cấu nghĩa và giữ vai trò phụ nghĩa cho hình tiết gốc đứng trước nó, theo kiểu:

* t,lok > t,lok, t,lok > t,ok lok $\left\{ \begin{array}{l} \text{tok (trọc)} \\ \text{(trọc lóc)} > \text{lok (lóc)} \end{array} \right.$

Lóc trong tổ hợp *trọc lóc* có tư cách như một từ chuyên biểu thị thuộc tính của thuộc tính *trọc*. *Lóc* trong *cộc lóc*, *lúi* trong *trụi lúi*, *ria* trong *tía ria*, *rìm* trong *tím rìm*, v.v... cũng có vai trò tương tự (chi tiết, x. Hoàng Văn Hành, 1975).

Trong khi đó thì khả năng thứ hai (2) trong cơ chế láy điệp vẫn lại có sức sản sinh rất lớn. Điều đó có thể là vì phụ âm đầu /l/ có tính chất lỏng nên khi nằm trong thế đối với các phụ âm đầu khác trong từ láy thì rất thích hợp ở vị trí không trọng âm, tức là ở hình tiết đứng trước, được đọc lướt nhẹ và ngắn, ss. *lùn cùn*, *lông bông*, *lom khom*, *lìm đìm*, *liu diu*, *li li*, *lờ vờ*, *lúi húi*, *lùn mùn*, *lãng nhãng*, *lún phún*, *lao xao*, *lãng xãng*, *lững chững*, *lành chanh*, v.v...

Từ đó, dĩ nhiên cũng chưa có thể khẳng định được rằng thế đối giữa các cặp phụ âm đầu khác trong từ láy điệp vẫn đều là kết quả của quá trình chia tách và phân bố nhóm phụ âm đầu theo quy tắc dị hóa. Bởi vì, quy tắc dị hóa có những biểu hiện khác nhau, mà sự chia tách và phân bố nhóm phụ âm đầu trong quá trình chuyển từ lạp sang láy có thể chỉ là một biểu hiện mà thôi. Có lẽ sự luân phiên, theo quan niệm của M.B. Émeneau (1951), cũng là một biểu hiện của quy tắc dị hóa để tạo

thế đối trong từ láy. Có thể lấy cặp /b-ng/ làm ví dụ. Trong lịch sử nghiên cứu, chưa có căn cứ để nghĩ rằng trước đây trong tiếng Việt có tồn tại nhóm phụ âm đầu /b-/. Thế thì vì sao mà từ *ngùi* lại có thể dẫn đến *ngùi ngùi* và *bùi ngùi*? Mà cần nhấn mạnh rằng đây là hiện tượng diễn ra tương đối đều đặn, ss. *ngát* > *bát ngát*, *ngỡ* > *bỡ ngỡ*, v.v... Tính đều đặn này chứng tỏ rằng quá trình từ *ngùi* đến *bùi ngùi* là sự sản sinh theo một cơ chế chứ không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên. Cũng có thể thấy một tình hình tương tự ở các thế đối lập giữa nhiều cặp phụ âm đầu khác, chẳng hạn như:

/k' - n/ ss. *khép nép*, *khúm núm*...

/t - h/ *tênh hênh*, *tô hồ*, *toang hoang*...

/ch - vi/ *chênh vênh*, *choáng váng*, *chạng vạng*...

/ch - m/ *chàng màng*, *chênh mảng*, v.v...

Rõ ràng là để giải thích một cách thấu suốt hiện tượng này còn cần phải dày công nghiên cứu. Những cứ liệu mà chúng tôi thu thập được chưa cho phép đưa ra một nhận định nào, dù chỉ là có tính chất giả thuyết.

Trong quá trình hình thành và phát triển từ láy điệp vần, những quá trình ngữ âm vừa miêu tả gắn liền với một số quá trình ngữ nghĩa quan trọng.

Một trong những quá trình ngữ nghĩa có vai trò chủ đạo trong sự hình thành từ láy điệp vần là quá trình chuyển hóa từ đơn vị nguyên nghĩa qua đơn vị lặp nghĩa đến đơn vị láy nghĩa. Quá trình "*thênh* > *thênh*

thênh > *thênh thang*” thực chất là quá trình “nguyên nghĩa > lập nghĩa > láy nghĩa”. Nguyên nghĩa là trạng thái tồn tại tự nhiên của nghĩa từ trong ý thức của người bản ngữ. Đối với nguyên nhân nói tiếng Việt, *người* có nghĩa là sinh vật biết nói, biết lao động, sống trong cộng đồng xã hội. Đó là trạng thái nguyên nghĩa của từ *người*. Nhưng khi nói: “*Người người* thi đua”, thì dạng lập *người người* đã có một cái gì đó khác về nghĩa so với *người*. Sự khác biệt đó không chỉ ở sự nhắc lại cái trạng thái nguyên nghĩa của hai yếu tố *người*, mà còn ở sự nảy sinh cái nghĩa nhấn mạnh tính chất tổng thể của một cộng đồng người. *Người người* hiểu là tất cả mọi người, không trừ một ai. Sự đối lập *người / người người* ở đây là sự đối lập theo “cấp số nhân”, chứ không phải theo “cấp số cộng”. Và như vậy thì lập nghĩa là trạng thái nhân đôi nghĩa của từ để nhấn mạnh vào một nét nào đó. *Người người* vẫn chỉ người, nhưng có sự nhân đôi để nhấn mạnh nét nghĩa “tổng thể, không trừ một ai”. *Đỏ đỏ* (là) vẫn biểu thị màu đỏ nhưng sự nhân đôi có tác dụng nhấn mạnh nét nghĩa “ở mức độ cao”. Nhưng khi láy nghĩa thì khác, tuy rằng cũng có sự nhân đôi. Thật vậy, khi láy chúng ta cũng nhân đôi hình tiết gốc, nhưng hình tiết láy không lặp lại nguyên xi hình tiết gốc, mà có biến đổi. Kết quả là hình tiết láy vừa lặp lại nghĩa của hình tiết gốc vừa khác với nó, do nghĩa bị mờ dần đi. Sự mờ nghĩa ở hình tiết láy *thang* (so với *thênh*), *đo* (so với *đỏ*) v.v... trong *thênh thang* và *đỏ đỏ* là hệ quả của sự biến đổi vô ngữ âm của chúng

(chuyển đổi chính âm $\hat{e} > a$ và thanh $? > o$). Tình hình này làm cho hiện tượng láy khác với hiện tượng lặp về chất. Và một đơn vị láy nghĩa là đơn vị mà nghĩa của nó tổng hòa của sự đồng nhất và khu biệt về nghĩa giữa hình tiết gốc và hình tiết láy. Tính có lý do về nghĩa của những đơn vị kiểu như *đỏ đỏ, lạnh lạnh, v.v...* không chỉ thể hiện nghĩa *đỏ, lạnh* biểu thị, mà còn ở dạng biểu trưng ngữ âm *đỏ, lạnh* trong quan hệ với *đỏ, lạnh* biểu thị.

Tình hình còn phức tạp hơn ở các từ láy mà trong đó khó xác định đâu là hình tiết gốc. Trong xu thế song tiết hóa của tiếng Việt, dạng lặp và láy được sử dụng với tần số cao là lẽ đương nhiên. Khi hình tiết láy đã mờ đi rồi và hình tiết gốc ít hoặc không được sử dụng độc lập nữa, thì sự mờ nghĩa sẽ xảy ra ở ngay bản thân hình tiết gốc. Vì lẽ ấy, ngày nay chúng ta đứng trước một tình hình là không nhận biết được một cách rõ rệt nghĩa của hình tiết gốc trong rất nhiều từ láy điệp vần. Điều đó dĩ nhiên sẽ làm cho ta khó xác định hình tiết gốc. Và một trong những hệ quả quan trọng của sự mờ nghĩa hình tiết gốc là tính có lý do của các từ láy đang xét thiên về biểu hiện dưới hình thái biểu trưng ngữ âm cách điệu, chứ không phải hình thái vừa biểu trưng hóa ngữ âm vừa biểu trưng hóa ngữ nghĩa. Tuy vậy, nếu dựa vào cơ chế láy điệp vần và những cứ liệu lịch sử, chúng ta vẫn có khả năng xác định hình tiết gốc của các đơn vị đang xét. Hãy lấy từ *lẻ tẻ* làm ví dụ. Trong tiếng Việt hiện đại, *lẻ tẻ* có nghĩa là ít ỏi và

rời rạc. Với nghĩa ấy, *lẻ tẻ* có thể được liên hội với *lẻ* trong *một trăm lẻ hai*, còn *vài xu lẻ*, v.v... Nếu dựa vào khả năng liên hội ngữ nghĩa như thế thì tất sẽ nghĩ rằng hình tiết gốc trong từ *lẻ tẻ* là *lẻ*. Song, sự xác định hình tiết gốc như thế là chưa chắc chắn. Nếu thử kiểm tra độ chính xác của kiến giải này qua tư liệu lịch sử còn giữ lại được trong các ngôn ngữ thân thuộc với tiếng Việt thì chúng ta buộc phải suy nghĩ lại. Thật vậy, trong tiếng Pacoh *lẻ* là /tot le/, tiếng Katu là /le/, tiếng Jeh là /koh le/, tiếng Trieng cũng là /koh le/. Nhưng riêng ở tiếng Ve thì *lẻ* là /the/ và tiếng Dang Rẫy là /ko meq/. Những cứ liệu này cho thấy sự liên hội ngữ nghĩa nói trên giữa *lẻ tẻ* và *lẻ* thì chưa hẳn đã là chính xác. Nếu như sự phục nguyên về tổ hợp phụ âm đầu +kl>tl trong tiếng Việt cổ là đúng, (Hồng Hà, 1973), thì có thể nghĩ rằng dạng nguyên sơ của *lẻ tẻ* sẽ là +kle⁴ (sau +tle⁴). Phải chăng +kle⁴ hay +tle⁴ và các dạng hiện đại trong các ngôn ngữ đang xét có sự tương ứng chặt chẽ cả về nghĩa cũng như về ngữ âm; ss.:

+kle⁴(+tle⁴) koh le (Trieng, Jeh)
 tốt le (Pacoh),
 teh (Ve), le (Katu),
 lẻ, lẻ tẻ (Việt).

Như vậy thì phải chăng quá trình từ +kle⁴ > +tle đến *lẻ* và *lẻ tẻ* cũng đã diễn ra tương tự như quá trình +tlăn đến *rắn*, *trăn*, và *thần lằn* như đã miêu tả ở trên? Cụ thể là: +kle⁴ > +tle⁴ > +tle⁴, tle⁴ > le⁴ te⁴.

Nếu đúng như thế thì *lẻ tẻ* được hình thành do bản thân cơ chế láy. Trong trường hợp đó, tiếng gốc có thể là *lẻ* (nếu dựa vào sự liên hội với *lẻ*, và những cứ liệu của tiếng Pacoh, Jeh, Katu, Trieng), mà cũng có thể là *tẻ* (nếu căn cứ vào mô hình láy, kiểu *lẻ thê*, và cứ liệu so sánh với tiếng Ve, Dang Rây).

Song cũng có thể có cách lý giải khác. Đó là cách lý giải coi *lẻ tẻ* là từ láy được hình thành do quá trình ghép hai tiếng vốn là đồng nghĩa, nhưng về mặt ngữ âm có sự trùng hợp ngẫu nhiên với mô hình láy. Trong trường hợp này, *lẻ tẻ* là kết quả của sự chuyển hóa từ ghép sang láy trong những điều kiện nhất định. Hiện nay chúng ta chưa thể khẳng định được rằng giả thuyết nào là đúng.

Để kết luận phần này, có thể nêu thêm hai nhận định sau đây:

a) Xét trong tiến trình lịch sử thì dạng lặp, dạng láy từ láy điệp vần ("ngẫu kết") chỉ là những mắt khâu của một quá trình liên tục, xen lồng với nhau. Và có thể nói, trong sự hình thành từ láy điệp vần tiếng Việt, quá trình chuyển hóa từ đơn âm tiết > dạng lặp > dạng láy > từ láy điệp vần là quá trình quan trọng. Những số liệu thống kê của Trần Xuân Ngọc Lan (1981) và của Nguyễn Tài Cẩn (1975) cũng minh chứng cho nhận định này.

Trần Xuân Ngọc Lan đã thống kê qua từ điển của Alexandre de Rhoder (1651) và một số văn bản văn xuôi, như *Phép giảng tám ngày* (của cùng tác giả), tài liệu viết tay của Igesico Văn Tín (1659), *Lịch sử nước*

An Nam của Bento Thiện (1659), các tập văn xuôi viết bằng chữ Nôm của Matôrica, như *Đức Chúa Chi Thu* (1634-1680), *Truyện Đức Chúa Chi Thu* (1668), *Thiên Chúa Thánh Mẫu* (1668), *Các Thánh truyện* (1650), *Ngắm lễ trong mùa phục đến tháng bảy* (1634), *Những điều ngắm trong ngày lễ trọng*, *Kinh những lễ mùa phục sinh*, *Dọn mình trước chịu Coneochoay*, *Caradêchina mùa chay cả...* Tổng số cả từ láy thu thập được qua các văn bản này phân bố như sau:

Từ láy đôi toàn bộ			Từ láy đôi bộ phận	
Không biến đổi	Biến đổi thanh điệu	Biến đổi vần và TĐ	Láy vần	Láy phụ âm đầu
67 <i>rành</i> <i>rành</i> (nói chải tóc khéo léo)	16 <i>phun phún</i> (nói mưa nhỏ)	25 <i>tăm tấp</i> (rất nhỏ bé)	88 <i>láo đảo</i> (lăn lộn)	311 <i>blang</i> <i>blói</i> (trắng trời)
108			399	

Bảng thống kê này do chúng tôi lập trên cơ sở số liệu của Trần Xuân Ngọc Lan cho thấy:

1. Từ láy đôi toàn bộ chiếm tỷ lệ cao hơn từ láy đôi toàn bộ (3/4).

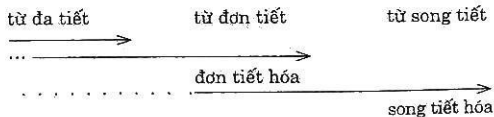
2. Hình thái lặp toàn bộ ở từ láy đôi toàn bộ chiếm 60% tổng số. Những từ có chuyển đổi thanh, chuyển đổi chính âm và phụ âm cuối còn chiếm tỉ lệ tương đối thấp.

3. Những từ láy điệp vần tuy đã chiếm một tỷ lệ tương đối khá, song tổng số cặp phụ âm đầu đi đôi với nhau mới chỉ đạt tới 52 cặp (mà theo thống kê của Nguyễn Tài Cẩn trong *Ngữ pháp tiếng Việt*, thì hiện nay số cặp phụ âm đầu trong từ láy có tới 131, tức nhiều hơn gần gấp 3 lần).

Những cứ liệu trên đây cũng xác nhận rằng giả thuyết cho rằng từ láy hoàn toàn, điệp vần bắt nguồn chủ yếu từ dạng lặp là giả thuyết có căn cứ.

Còn nếu như sự đồng hóa theo kiểu *ling thiêng > khiêng linh > khiêng liêng* (Nguyễn Tài Cẩn, 1975) là có, thì sự đồng hóa đó cũng không phải là xu hướng chủ đạo, mà chỉ là những hệ quả có tính chất thứ yếu nảy sinh do áp lực của cơ chế láy mà thôi.

b) Nếu giả thuyết trên đây là đúng, thì cũng có thể rút ra một hệ luận khác là: quá trình hình thành và phát triển từ láy điệp vần rõ ràng là một biểu hiện sinh động của quá trình song tiết hóa của tiếng Việt. Và quá trình ấy dĩ nhiên là khâu nối tiếp quá trình đơn tiết hóa. Có thể hình dung mối quan hệ giữa các quá trình vừa nói như sau:



3. Một số tương đối lớn từ láy trong tiếng Việt bắt nguồn từ các tổ hợp ghép. Dĩ nhiên, không phải bất cứ tổ hợp nào cũng có thể chuyển hóa thành từ láy. Thông thường, chỉ có những tổ hợp ghép có vỏ ngữ âm vì một lý do ngẫu nhiên nào đó mà tương đồng với mô hình láy mới có khả năng trở thành từ láy. Những từ láy này là hệ quả của sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các hiện tượng từ vựng trong quá trình phát triển của ngôn ngữ. Những sự chuyển hóa như thế không phải bao giờ cũng chỉ là ngẫu nhiên, mà ít nhiều đều có tính quy tắc, có nguyên nhân - tức là có tính tất yếu.

Phân tích những cứ liệu đã thu thập được, ta có thể thấy những từ láy đang xét bắt nguồn chủ yếu từ các tổ hợp ghép "đẳng nghĩa", kiểu như *tuổi tác* (tác: tuổi), *hỏi han* (han: hỏi), *chùa chiền* (chiền: chùa), v.v...

Đối với người bản ngữ, không phải bất cứ tổ hợp ghép đẳng nghĩa nào có vỏ ngữ âm giống từ láy đều được nhận thức như từ láy. Thật vậy, những tổ hợp như *tươi tốt*, *tướng tá*, *nam nữ*, *nấu nướng*, *nong nia*, *cột kèo*, *mồm mép*, *mặt mũi*, *hâm hổi*, *tóc tai*, v.v... bao giờ cũng được đối xử khác với *tuổi tác*, *chùa chiền*, *hỏi han*, *ít ỏi*, *nhỏ nhoi*, v.v... Điều đó phải chăng là do những nguyên nhân có tính chất lịch sử? Hay nói rõ hơn, các đơn vị kiểu *tuổi tác*, *chùa chiền*, *hỏi han*, v.v... khác với các đơn vị kiểu *tươi tốt*, *nấu nướng*, v.v... vì chúng không chỉ là hệ quả của phương thức ghép, mà còn là hệ quả hàng loạt quá trình ngữ âm và ngữ nghĩa đã

xảy ra. Những quá trình này đã làm cho nhiều tổ hợp không còn là tổ hợp ghép song tiết nữa, nhưng cũng chưa phải đã là từ láy chân chính.

Về mặt ngữ âm, ngoài những tổ hợp ghép có sự trùng hợp ngẫu nhiên với mẫu từ láy (số lượng những đơn vị này không ít), có thể nêu ra mấy quá trình sau đây:

Một là quá trình *đồng hóa phụ âm đầu* giữa hai hình tiết của tổ hợp ghép để tạo thể điệp trong điều kiện đã có đối vận. Trong từ điển *Tabert*, chẳng hạn, còn ghi lại được những kiểu như:

1. *đong lư* (lối nói) > *đong đư*
2. *khách thừa* /*hospes*/
(ss. *thừa/thứ* (lữ thứ), x. *Quốc âm thi tập*) > *khách khứa*
3. *khấn hứa* > *khấn khứa*
4. *nghiêm nhặt* > *nghiêm ngắt*
5. *quanh gô* > *quanh cô*

Quá trình này diễn ra theo xu hướng là: phụ âm đầu của hình tiết thứ hai đã lấy phụ âm đầu của hình tiết thứ nhất làm chuẩn mà đồng hóa với nó, ss.

1. *đ - l* > *đ - đ*
2. *kh - th* > *kh - kh*
3. *kh - h* > *kh - kh*
4. *ng h - nh* > *ng h - ng*
5. *k - g* > *q - c* (*k - k*)

Hai là quá trình biến vần bằng nhiều cách khác nhau để tạo thể đối trong điều kiện đã có điệp phụ âm đầu. Ở đây có thể gặp hiện tượng:

- Biến đổi thanh điệu cho hợp với xu hướng hài thanh, ss. *nhỏ nhất* (*nhất* nhỏ, ss. *nhất* trong *chuột nhất*), v.v...

- Biến đổi chính âm cho hợp với xu hướng hài âm, ss. *đằm đằm* (Tabert) > *điểm đặm*, *bội bạn* (Tabert) *bằng bạn*, *bồ bạn* (Tabert) > *bầu bạn*, *bè bạn* (ss., *bầu*, *bè*), *gói gắm* (Tabert) > *gói ghém*, v.v...

- Rụng mất phụ âm cuối để tạo thể đối chỉnh hơn về vần, ss. *mắc mớp* (Tabert) > *mắc mớ*, v.v...

Ba là quá trình *thay đổi trật tự* cá thành tố do tác động của xu hướng hài âm - hài thanh, ví dụ:

<i>đưa đò</i> (Tabert)	>	<i>đò đưa</i>
<i>gồng gánh</i> "	>	<i>gánh gồng</i>
<i>khổ khắc</i> "	>	<i>khắc khổ</i>
<i>ngược ngạo</i> "	>	<i>ngạo ngược</i>
<i>lung lao</i> "	>	<i>lao lung</i>
<i>tảo tần</i> "	>	<i>tần tảo</i>
<i>giành giỡ</i> (dành dỡ)	>	<i>dỡ dành</i> , v.v...

Một hình thái đặc biệt trong sự thay đổi trật tự các thành tố là lối nói lái, ss. *chu chu chăm chăm* (Từ điển Tabert) > *chăm chú*. Cũng cần chú ý là hiện tượng này cũng bắt gặp ở từ láy điệp vần mà chúng ta đã nói đến ở phần trên, ss. *bành lành* (Tabert) > *lành bành*, *bầu*

lầu (Tabert)/ *lầu bầu*, *chênh chông* (Tabert)/ *chông chênh*, v.v...

Như chúng ta đã thấy trong sự miêu tả trên đây, tất cả các quá trình ngữ âm đã diễn ra ở các tổ hợp ghép trong bước chuyển hóa thành từ láy đều chịu sự chi phối của quy tắc điệp và đối, tức là chịu sự chi phối của cơ chế láy - cái cơ chế đã tạo ra áp lực của hệ thống từ láy trong tiếng Việt. Những quá trình này luôn luôn gắn liền với những quá trình ngữ nghĩa.

Quá trình quan trọng nhất trong bước chuyển hóa từ tổ hợp ghép đẳng nghĩa sang từ láy là quá trình chuyển từ hình thái *nguyên nghĩa*, qua hình thái *hội nghĩa* đến hình thái *láy nghĩa*. Có thể hình dung quá trình đó như sau: "nguyên nghĩa > hội nghĩa > láy nghĩa".

Ví dụ: *tuổi*

> *tuổi tác* > *tuổi tác*

tác (*tuổi*)

Hình thái hội nghĩa trong các tổ hợp ghép của tiếng Việt, cũng như của các ngôn ngữ cùng loại hình với nó, là một hiện tượng phức tạp, chưa được nghiên cứu đến nơi đến chốn. Nó cần được khảo sát riêng, với tư cách một chuyên đề. Ở đây, chúng ta chỉ nói đến những điểm cần thiết có liên quan đến quá trình chuyển hóa từ hình thái hội nghĩa sang hình thái láy nghĩa mà thôi.

Như chúng ta đã biết, các tổ hợp song tiết được tạo theo phương thức ghép trong tiếng Việt là những đơn vị

do hai yếu tố gốc, đơn âm tiết, kết hợp lại với nhau theo nguyên tắc đẳng nghĩa hoặc theo nguyên tắc phụ nghĩa. Kết quả là chúng ta sẽ có hai loại tổ hợp song tiết: a) tổ hợp song tiết đẳng nghĩa, kiểu như *quần áo, sớm muộn, núi sông*, v.v... và b) tổ hợp song tiết phụ nghĩa, như *xe đạp, vàng bươm, cười khẩy, tốt nết, mát tay*, v.v...

Do một bộ phận từ láy bắt nguồn chủ yếu từ các tổ hợp đẳng nghĩa, nên cần phải xem xét kỹ hơn loại tổ hợp này. Gọi là tổ hợp đẳng nghĩa là do thói quen, xuất phát từ quan niệm cho rằng trong các tổ hợp kiểu như *quần áo, nhà cửa*... các thành tố có quan hệ liên hợp, bình đẳng với nhau. Cái quan niệm ấy chỉ đúng một phần, khi so sánh loại tổ hợp này với các tổ hợp phụ nghĩa, kiểu như *xe đạp, cười khẩy*, v.v... Song nhược điểm của cách nhìn nhận này là còn hơi tĩnh và thiên về cách xem xét cô lập các yếu tố tạo thành, chứ không thấy sự khác nhau về chất giữa mỗi quan hệ trong nội bộ các đơn vị thuộc cấp độ cú pháp*. Để khắc phục nhược điểm này, rõ ràng là cần suy nghĩ lại cách nhìn nhận các tổ hợp đang xét.

Điều mà hầu như tất cả các nhà nghiên cứu đều thừa nhận là: đặc trưng ngữ nghĩa tổng quát của các đơn vị đang xét là tính khái quát về nghĩa của chúng. Đặc trưng này nảy sinh không chỉ nhờ quan hệ đẳng kết giữa hai yếu tố gốc, xét từ bình diện hình thái mà

* Ý kiến của Hoàng Tuệ, trong một cuộc trao đổi riêng về vấn đề này.

còn nhờ cả quá trình hội nghĩa giữa hai yếu tố gốc xét từ bình diện ngữ nghĩa. Quá trình ghép hay liên hết hai yếu tố gốc lại để tạo các đơn vị đang xét chỉ có thể được thực hiện trong điều kiện là các yếu tố gốc phải là những đơn vị vốn có nghĩa biểu thị những khái niệm thuộc cùng một phạm trù, có quan hệ gần nghĩa, ví dụ: *nhà cửa, núi sông...* quan hệ đồng nghĩa, ví dụ *yêu thương, nhỏ bé...* hoặc quan hệ trái nghĩa, như *ăn thua, sớm muộn, khó dễ...* Ở bình diện hình thái thì các hình tiết được *ghép* lại, nhưng ở bình diện ngữ nghĩa thì nghĩa của các hình tiết được *hội* lại. Có một số tác giả căn cứ vào đặc điểm của mỗi quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành tố mà nhất loạt coi đây là hiện tượng lấy nghĩa (Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê, 1963; Nguyễn Tài Cẩn, 1975). Việc nhất loạt gọi hiện tượng này là lấy nghĩa chỉ đúng khi nhìn quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành tố của tổ hợp ở trạng thái tĩnh và cô lập. Song, nếu làm như thế thì buộc chúng ta phải mở quá rộng khái niệm lấy nghĩa và quan trọng hơn là chúng ta vẫn sẽ không giải thích được cơ cấu nghĩa của bản thân tổ hợp đang xét.

Muốn phân biệt được cơ chế ghép và cơ chế lấy trên bình diện ngữ nghĩa thì rõ ràng là cần phân biệt quá trình hội nghĩa với quá trình lấy nghĩa.

Quá trình hội nghĩa là quá trình tổ chức lại các thành tố ngữ nghĩa theo những quy tắc nhất định, để tạo thành nghĩa có cơ cấu hoàn chỉnh của một đơn vị cao hơn. Nếu nắm được những quy tắc hội nghĩa này

thì chúng ta có thể giải thích được nghĩa của hàng loạt đơn vị có cùng một kiểu cơ cấu. Ở trạng thái hiện nay của sự nghiên cứu các tổ hợp song tiết đã có thể thấy quá trình hội nghĩa được thực hiện theo mấy quy tắc sau đây:

a) Ở một số tổ hợp, nghĩa của nó là kết quả của sự tổ chức lại nghĩa các thành tố theo *quy tắc hội - biểu trưng trực tiếp* dưới hình thái hoán dụ. Nếu hình dung những tổ hợp đang xét là AB, thì có thể giải thích nghĩa của chúng như sau:

AB = A và B (hoặc vừa A vừa B, cả A lẫn B) biểu trưng khái quát và trực tiếp cho cả phạm trù mà A và B là tiêu biểu. *Quần áo* là quần áo nói khái quát, biểu trưng cho đồ mặc. Quá trình hội - biểu trưng dưới hình thái hoán dụ thể hiện ở sự hợp nhất những nét nghĩa đồng nhất, biểu thị khái niệm phạm trù (*quần* và *áo* đều chỉ "đồ mặc") và lược bỏ những nét nghĩa có giá trị khu biệt (*quần*: để che phần dưới cơ thể, *áo*: để che phần trên cơ thể). Các tổ hợp như *ruộng vườn*, *mới lạ*, *con cháu*, *ông cha*, ... đều có cơ cấu nghĩa tương tự.

b) Nghĩa của một số tổ hợp song tiết khác lại là kết quả của sự tổ chức lại nghĩa của các thành tố theo quy tắc *tuyển - biểu trưng không trội nghĩa*. Trong trường hợp này, cơ cấu nghĩa của tổ hợp AB sẽ là:

AB = hoặc A, hoặc B (hay không A thì B) biểu trưng khái quát cho cả phạm trù trong đó có A, B. *Sớm muộn* là không sớm, thì muộn, nói khái quát, biểu trưng cho

cái thời điểm của sự việc nào đó nhất định sẽ xảy ra. Đó cũng là kiểu cơ cấu nghĩa của những tổ hợp như *trước sau, nay mai, chóng chầy, v.v...*

c) Nghĩa của số các tổ hợp song tiết thuộc nhóm thứ ba là kết quả sự tổ chức lại nghĩa các thành tố theo *quy tắc tuyển - biểu trưng trội nghĩa*. Trong trường hợp này, nghĩa của một trong hai thành tố được tuyển chọn làm nòng cốt cho cơ cấu nghĩa của tổ hợp và cái thành tố mang nghĩa ấy có giá trị biểu trưng trội hơn giá trị biểu trưng của thành tố kia.

(AB°) hay $(A^{\circ}B) = A$ (hay B) biểu trưng khái quát cho cả phạm trù, trong đó A (hay B) là đại biểu. *Nhà cửa* là nhà, nói khái quát, biểu trưng cho toàn bộ những công trình kiến trúc dùng để ở mà nhà là tiêu biểu. Các tổ hợp *làm ăn, ăn ở, ăn thua* (làm thế không ăn thua), *khó dễ* (đừng gây khó dễ cho nhau;) cũng có cấu nghĩa tương tự.

d) Nghĩa của các tổ hợp thuộc nhóm cuối cùng là kết quả của sự tổ chức lại nghĩa các thành tố theo *quy tắc hội - biểu trưng chuyển tiếp*. Trong trường hợp này $(AB) =$ cả A lẫn B biểu trưng khái quát không phải trực tiếp cho phạm trù trong đó có A, B, mà lại cốt để biểu trưng cho X thuộc một phạm trù trừu tượng hơn. *Gang thép* (trong *ý chỉ gang thép*) không chỉ là gang và thép nói khái quát, mà là biểu trưng cho tính kiên định, vững chắc. Các tổ hợp *đất nước, non sông, son sắt,...* cũng có cơ cấu nghĩa tương tự.

Từ những điều trình bày trên đây có thể thấy tốt hơn là nên gọi các tổ hợp đang xét là *tổ hợp song tiết hội nghĩa*, hoặc là *từ ghép hội nghĩa*.

Tình hình sẽ trở nên phức tạp hơn nhiều đối với các tổ hợp có điều kiện để chuyển hóa thành từ láy. “Cái ban đầu” của quá trình chuyển hóa này chính là sự trùng hợp ngẫu nhiên của tổ hợp ghép song tiết với mô hình láy về mặt ngữ âm. Sự trùng hợp này đã trở thành nguyên nhân để cho các tổ hợp ghép từng bước thoát li cơ chế ghép mà chịu tác động chi phối ngày càng mạnh của cơ chế láy. Có nhiều cứ liệu cho thấy những bước khác nhau trong quá trình chuyển hóa này.

Như trên đã nói, có một nhóm khá lớn những tổ hợp song tiết tuy có vỏ ngữ âm hoàn toàn trùng hợp với mô hình láy, nhưng người bản ngữ vẫn không nhận thức chúng như từ láy, ví dụ: *tươi tốt, xanh xám, tóc tai, cột kèo, mặt mũi*,... Sở dĩ như vậy là vì nghĩa của chúng vẫn là kết quả của quá trình hội nghĩa theo các quy tắc đã miêu tả. Tuy vậy, ngay ở các tổ hợp này đã có những tiền đề thuận lợi cho bước chuyển hóa tiếp theo sang từ láy, đó là:

- a) Có vỏ ngữ âm trùng hợp với mô hình láy (tuy rằng lúc đầu sự trùng hợp đó chỉ là ngẫu nhiên);
- b) Có nghĩa khái quát và biểu trưng;
- c) Các thành tố có vai trò khác nhau trong tổ hợp:
ss. *tóc tai*: *tóc* có vai trò khác với *tai* trong tổ hợp này, vì

tai chỉ có giá trị biểu trưng, còn *tóc* có giá trị biểu thị ý niệm chung trong nghĩa của tổ hợp;

d) Các thành tố trong tổ hợp có sự khu biệt về tính đánh dấu và không đánh dấu, vì chúng vốn có nguồn gốc khác nhau, do đó có phạm vi và tần số sử dụng không đồng đều, cho nên cũng không được người bản ngữ nhận hiểu như nhau (x. thêm Nguyễn Tài Cẩn, 1975, Hoàng Văn Hành, 1984).

Vì những lẽ ấy, thế tất sẽ xảy ra một tình hình là một trong hai thành tố sẽ dần dần bị mờ nghĩa đi, và sự mờ nghĩa ấy trong những giai đoạn đầu chẳng phương hại gì đến việc nhận hiểu nghĩa của người bản ngữ đối với các tổ hợp đang xét. Và thực tế cũng đã và đang diễn ra quá trình mờ nghĩa ấy ở những thành tố vốn là từ cổ, ít dùng, từ địa phương hoặc từ ngoại lai, v.v... Ss.

tuổi tác (*tác*: tuổi)

giữ gìn / gìn giữ (*gìn*: giữ)

chùa chiêm (*chiêm*: chùa)

nhỏ noi (*noi*: nhỏ, ss. Thái: noi: nhỏ, ít) ít ỏi,

(Mường: oi: ít)

sờ sẫm (Thái, cãm: sờ)

góc gác (Thái, hak', haq: rẽ)

ngãm nghĩ (Thái: ngãm; nghĩ)

xin xỏ (Thái: so: xin)

nông nặc (Tabert: nặc nông, thúí nặc)

nặng nề (Tabert: nề mặt)

nghèo ngặt (Nguyễn Trãi: *Nhà ngặt đèn xanh
con mắt xanh*)

ngủ ngời (Tabert, *ngoi: primates dormir*)

chim chóc (*chóc: chim. Thái, nok: chim*)

thưa thốt (Tabert, *thốt: loqui, thốt: nói, thốt rằng,
thốt đoạn, thốt thôi*) v.v...

Những cứ liệu vừa dẫn cho thấy sự mờ nghĩa thường diễn ra ở yếu tố thứ hai (hãn hữu mới ở yếu tố thứ nhất) trong các tổ hợp do hai thành tố vốn là đồng nghĩa tạo nên. Hệ quả của sự mờ nghĩa này làm cho các tổ hợp ghép song tiết đang xét được người bản ngữ nhận thức như những từ láy. Tuy vậy, trong nhiều trường hợp ở ngay trạng thái hiện nay, không cần dựa vào những cứ liệu từ nguyên học, vẫn có những căn cứ để nhận biết chúng là từ láy bắt nguồn từ tổ hợp ghép hội nghĩa. Đó là những từ có đặc điểm sau đây:

a) Mang nghĩa khái quát, chứ không phải nghĩa chuyên biệt, ví dụ: *chùa chiền, tuổi tác, hỏi han*,... Bởi vì nghĩa khái quát là nghĩa đặc trưng cho các tổ hợp hội nghĩa, còn nghĩa chuyên biệt đặc trưng cho nghĩa của các tổ hợp phụ nghĩa, kiểu *khô khốc, tím rím*, hoặc của các từ láy đối vận như, *vuông vắn, tròn trặn*...

b) Có khả năng, hoặc nói chính xác hơn là còn giữ được khả năng đảo trật tự các thành tố. Đây cũng là một trong những đặc trưng của các tổ hợp hội nghĩa, ss. *giữ gìn/gìn giữ, dôn dập/dập dôn, gồng gánh/gánh gồng, nong nặc/nặc nong*,...

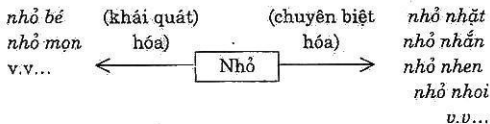
Cần nói thêm rằng ở những đơn vị bắt nguồn từ các tổ hợp phụ nghĩa, thì còn có khả năng lấy yếu tố đứng sau, ví dụ: *khô khốc / khô không khốc, lẫn lóc / lẫn long lóc,...*

Tình hình trở nên đặc biệt phức tạp khi quá trình chuyển hóa đang xét đạt tới mức không còn khả năng nhận biết một đơn vị nào đó vốn là tổ hợp ghép. Đó là những đơn vị thoát li phạm vi ảnh hưởng của cơ chế ghép và hầu như đã hoàn toàn chịu sự chi phối của cơ chế lấy. Điều vừa nêu thể hiện ở những điểm sau đây:

a) Về mặt ngữ âm, đối với người bản ngữ, các đơn vị đang xét không được nhận thức như một đơn vị cấu tạo theo cơ chế ghép nữa, mà được nhận thức như một đơn vị cấu tạo theo cơ chế lấy. Thật vậy, *mau mắn* không được coi là *mau + mắn* nữa, mà được coi là *mau m + ắn* tương tự như *đỏ > đỏ đ+ắn*, *chín > chín ch+ắn*, *vuông > vuông v+ắn*, v.v... cũng vậy, *nhỏ nhất*, *nhỏ nhất*, *nhỏ nhỏ*, v.v... Cách nhìn nhận đối với các đơn vị không có biến đổi gì về vô ngữ âm trong quá trình chuyển hóa, kiểu như *chối chang*, *mau mắn*, v.v... cũng như đối với các đơn vị có biến đổi ít nhiều về vô ngữ âm, kiểu như *nhỏ nhất* (ss. *nhất lất nhất*), *khấn khứa* (ss. *khấn khứa*, v.v... đều nhất quán là như vậy.

b) Về mặt ngữ nghĩa, các đơn vị đang xét được nhận thức như những đơn vị lấy nghĩa, chứ không phải là những đơn vị hội nghĩa. Hiện tượng lấy nghĩa trong các đơn vị đang xét thể hiện ở tính chuyên biệt về nghĩa của cả đơn vị, ở giá trị khu biệt ngữ nghĩa của khuôn

vẫn thuộc hình tiết được coi là hình tiết láy. Nếu như ở một giai đoạn lịch sử nào đó, khi *nhất* trong *nhỏ nhất* còn mang nghĩa là nhỏ (với tư cách một biến thể của *nhất* trong *chuoét nhất*)... thì chắc rằng lúc đó *nhỏ nhất* sẽ được hiểu là “nhỏ, nói khái quát”. Nhưng ở trạng thái hiện nay thì *nhỏ nhất* đã trở thành đơn vị có nghĩa chuyên biệt, tức là nghĩa cụ thể hóa hoặc sắc thái hóa. *Nhỏ nhất* được hiểu là nhỏ đến mức vụn không đáng kể. Trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, nếu lấy *nhỏ* làm đơn vị trung hòa về nghĩa, thì *nhỏ nhất* sẽ cùng với *nhỏ nhắn*, *nhỏ nhen*, *nhỏ nhoi*, *nhỏ nhẹ* thuộc về cực chuyên biệt hóa về nghĩa, đối lập với *nhỏ bé*, *nhỏ mọn*, v.v... thuộc về cực khái quát hóa về nghĩa. Có thể hình dung bức tranh vừa trình bày như sau:



Đến bước chuyển hóa này, nhiều khuôn vẫn ở hình tiết láy (cái hình tiết mà vốn có gốc gác là một từ đơn ở một thời nào đó) do áp lực của hệ thống từ láy trong tiếng Việt, cũng đã trở thành khuôn vẫn mang giá trị khu biệt ngữ nghĩa như khuôn vẫn ở hình tiết láy chân chính. Khuôn vẫn - *ang* trong *chói chang* cũng có giá trị biểu thị nét nghĩa “ở mức độ cao, mức độ đạt tới sự viên mãn” của thuộc tính do *chói* biểu thị, giống như -*ang*

trong *vội vàng*, *dễ dàng*, *trẻ trung*, v.v... mặc dù *chang* vốn là từ có nghĩa là *chối*, ss.: tiếng Việt: *chang chang* (trong *năng chang chang*), tiếng Kor: *choi*, Mnông: *ncho rang*, v.v... Cũng vậy, khuôn vần *-ăn* trong *khỏe khoắn* cũng có giá trị biểu thị nét nghĩa "ở mức độ viên mãn" của thuộc tính do *khỏe* biểu thị; mặc dù *khoắn* cũng là một từ vốn có nghĩa khỏe, ss. Thái: /k'ăn/, Mảng: /k'ản/, v.v...

Cho đến nay chúng ta chưa có được những số liệu thống kê đầy đủ và chắc chắn về những từ láy bắt nguồn từ dạng lặp và những từ láy bắt nguồn từ các tổ hợp ghép hội nghĩa. Tuy vậy, những cứ liệu và sự khảo sát trên đây cũng cho chúng ta thấy được những xu hướng chính.

Vấn đề mà chúng tôi còn buộc lòng phải bỏ ngỏ là vấn đề về các từ láy có nguồn gốc ngoại lai. Rõ ràng đó là một thiếu sót. Song, sở dĩ như vậy chủ yếu là vì chúng tôi còn thiếu tư liệu. Hy vọng rằng sẽ có dịp chúng tôi trở lại vấn đề này.

Chương V

GIÁ TRỊ SỬ DỤNG CỦA TỪ LÁY

1. Trên cơ sở nhận thức bản chất của từ láy về mặt cấu tạo, về ngữ nghĩa và theo dõi quá trình hình thành và phát triển của nó, chúng ta có đủ những tiền đề và điều kiện cần thiết để xem xét hiện tượng này trong sự vận dụng nó làm phương tiện giao tiếp. Sẽ không đây

đủ nếu như chỉ dừng lại ở sự miêu tả từ láy trong trạng thái đương đại và trong tiến trình lịch sử, mà không khảo sát nó trong hoạt động ngôn ngữ. Bởi lẽ, xét cho cùng thì một trong những vấn đề quan trọng, nếu không nói là vấn đề quan trọng nhất, cần phải được làm sáng tỏ là: láy để làm gì? Cho nên, chương này có nhiệm vụ nhìn lại một cách tổng quát, những giá trị của từ láy, các nguyên tắc và phạm vi ứng dụng của nó trong đời sống. Thiết tưởng, điều đó là bổ ích về nhiều mặt, cả về mặt lý luận cũng như mặt thực tiễn.

2. Trước hết, hãy nói về giá trị sử dụng của từ láy.

Lâu nay, các nhà nghiên cứu thường nói đến tính tượng hình và tính tượng thanh của từ láy. Cách nói đó tuy đúng, nhưng chưa đầy đủ. Và do cách phân tích của một số tác giả còn mang nặng dấu ấn của sự cảm thụ chủ quan, khiến cho một vài người tỏ ra e ngại về quan điểm, đi đến chỗ nghi ngờ sự tồn tại của những thực tế khách quan đó, thậm chí còn khước từ ngay cả khái niệm tượng thanh, tượng hình nữa! Sự khảo sát của chúng tôi cho thấy có thể nêu ra mấy đặc điểm lớn của từ láy, xét từ góc độ sử dụng - gọi là giá trị sử dụng, đó là: a) giá trị gợi tả, b) giá trị biểu cảm và c) giá trị phong cách.

Giá trị gợi tả của từ láy là khả năng làm cho người đọc, người nghe cảm thụ và hình dung được một cách cụ thể, tinh tế và sống động màu sắc, âm thanh, hình ảnh của sự vật mà từ biểu thị. Cái khả năng ấy không

dễ dàng nắm bắt và giải thích bằng lời lẽ rành mạch, nhưng hiển nhiên là “người bản ngữ tỏ ra nhạy cảm hơn, so với người nước ngoài dùng tiếng Việt” (Hoàng Tuệ, 1978, tr. 23). Khả năng ấy không phải là kết quả của một sự cảm thụ chủ quan, có tính chất cá nhân, mà là một thực tế khách quan, có tính chất xã hội, bắt nguồn từ bản chất của từ láy. Như đã nói ở các chương trước, về bản chất, láy là phương thức cấu tạo những từ mà trong đó có “sự phối ngũ âm có tác dụng biểu trưng hóa”, tức là “có một sự tương quan âm - nghĩa nhất định” (Hoàng Tuệ, 1978, tr. 23). Chính sự hòa phối, hay mối tương quan âm - nghĩa này, dưới nhiều hình thái khác nhau, đã làm cho từ láy có sức gợi tả lớn “không những gây nên những thanh âm uyển chuyển mà còn gợi lên những hình tượng độc đáo” (Đình Trọng Lạc, 1964, tr. 60). Có thể chỉ ra những hình thái biểu hiện chủ yếu của giá trị gợi tả của từ láy là giá trị tương thanh, giá trị tượng hình và giá trị gợi ý của nó. Giá trị tượng thanh thể hiện đặc biệt rõ ở các phỏng thanh. Trong các từ này, mối tương quan âm - nghĩa có tính chất tự nhiên, trực tiếp, như *leng keng, huỳnh huých*, v.v... Đó là những từ mô phỏng gần đúng âm thanh tự nhiên, bằng những phương tiện và quy tắc ngữ âm của tiếng Việt. Sự mô phỏng này là dạng đơn giản nhất của sự biểu trưng ngữ âm (symbolisme phonétique). Nói là đơn giản, bởi vì sự biểu trưng này còn mang tính chất tự nhiên và trực tiếp. Mối tương quan âm - nghĩa trong từ phỏng thanh là mối tương quan trực tiếp, âm đối thì

nghĩa đối. Song, không phải vì thế mà giá trị gợi tả của nó giảm đi. Trái lại, do từ láy phỏng thanh trong tiếng Việt chịu sự chi phối của quy tắc điệp và đối, do tiếng Việt là ngôn ngữ có thanh điệu, nên những từ này có khả năng miêu tả âm thanh tự nhiên một cách rất tinh tế trong sự đa dạng về đặc trưng của nó. Hãy lấy những từ miêu tả tiếng trống làm ví dụ. Không phải vô cớ mà người Việt lại có xu hướng chọn dùng phụ âm đầu *t/t*, những cặp khuôn vần *-ung, -om, -inh*, hoặc *-i-ung, -i-om* với thanh bằng, v.v... để mô phỏng những tiếng trống khác nhau:

thùng thùng

thòm thòm / tòm tòm / tom tom

lùng tùng / từng từng / tung tung

thì thòm / thì thùng

thình thình / thùng thình, v.v...

Rõ ràng là mỗi từ láy phỏng thanh như thế đều gợi tả một loại tiếng trống với âm sắc, âm vực, và âm điệu riêng biệt. Thật vậy, *bung-bập bung* rõ là tiếng trống cơm, *thùng thùng* là tiếng trống cái, tiếng trống hội mùa, tiếng trống ra quân: *Thùng thùng trống đánh ngũ liên...* (ca dao). *Tom tom...* chỉ có thể là tiếng trống con, và *lùng tùng* là tiếng trống trong hội ngày xuân: "*Mùa xuân ngày hội lùng tùng thêm vui*" (Tố Hữu). Nhưng *tùng từng từng* lại là tiếng trống vật giục giã! cũng như vậy, tiếng chuông cũng được mô phỏng bằng nhiều từ khác nhau ứng với những âm điệu riêng biệt của nó.

Hãy so sánh: *bi li* (tiếng chuông nhà thờ), *boong boong* (tiếng chuông chùa), *leng keng* (tiếng chuông xích lô), *kính coong* (chuông xe đạp), *leng reng* (tiếng chuông điện), v.v...

Như vậy, giá trị tượng thanh của những từ đang xét thể hiện ở khả năng mô phỏng, hay gọi tả một cách tinh tế và hài hòa âm thanh tự nhiên trong sự đa dạng về âm điệu, âm sắc của nó. Giá trị đó không hề mất đi ngay cả khi những từ này được dùng với nghĩa hóa dụ, tức là dùng để chỉ những sự vật hay quá trình phát ra tiếng động mà những từ ấy mô phỏng. *Bim bíp* vốn là từ mô phỏng tiếng kêu của một loài chim, đồng thời cũng là từ chỉ loài chim phát ra tiếng kêu ấy. *Cút kít* là tiếng vang của một loại xe đẩy và cũng lại là từ chỉ loại xe phát ra tiếng động ấy, v.v... Trong những trường hợp này, các từ kiểu *bim bíp*, *cút kít*, *bình bịch*, v.v... không chỉ có giá trị biểu trưng ngữ âm mà còn có giá trị biểu trưng ngữ nghĩa (dưới hình thái hoán dụ). Vì thế, trong *bim bíp*, *cút kít*... cũng có chức năng định danh y hệt như *nhà cửa*, *chim*, v.v... Nhưng đồng thời, với chức năng định danh ấy, các từ này có giá trị gọi tả lớn hơn nhiều, do nguồn gốc tượng thanh và do hình thái chuyển nghĩa của nó. Nếu nói rằng chúng giàu tính hình tượng hơn thì đó cũng là một nhận định có căn cứ.

Việc chứng minh cho luận điểm khẳng định rằng từ láy có giá trị tượng hình thì phức tạp hơn nhiều. Bởi vì, giá trị tượng hình là hình thái biểu hiện cao và tinh

tế của sự biểu trưng hóa ngữ âm. Mỗi tương quan âm - nghĩa ở những từ như *loàn ngoằn, lơ thơ, lác đác, bâng khuâng*, v.v... tuy không rõ nét, nhưng không thể nói là không có. Quả là những từ này "không phải là bất chức, là mô phỏng những tiếng kêu, tiếng động do một sự vật phát ra để gọi tên sự vật ấy, nhưng ở đây vẫn có một mối tương quan giữa mặt âm của từ với sự vật mà từ đó chỉ ra, chính mối tương quan này tạo nên sắc thái biểu cảm hay gợi ý của từ" (Hoàng Tuệ, 1978, tr. 23). Mối tương quan âm - nghĩa ở từ láy là có thực: khi được cách điệu hóa, nó biểu hiện dưới hình thái biểu trưng hóa ngữ âm, khiến cho từ láy có khả năng gợi ý, gợi hình. Những thử nghiệm do các nhà nghiên cứu tiến hành nhằm xác định mối tương quan âm - nghĩa đã cung cấp cho chúng ta nhiều dữ kiện quý giá khi xem xét vấn đề này (x. chương I, III).

Một số thử nghiệm cho thấy người bản ngữ có xu hướng giải thích nghĩa từ láy theo cách miêu tả và dùng đồng nghĩa (cùng gốc) có kèm theo nét khu biệt. Điều này, một lần nữa xác nhận cái mô hình cơ cấu nghĩa tổng quát của số lớn các từ láy mà chúng ta đã nêu ở các chương trước là đúng, mô hình ấy là: "AA' = A + sắc thái nào đó". Cái sắc thái này rất đa dạng và ít nhiều đều tùy thuộc vào bản chất ngữ nghĩa của hình vị gốc, vào mô hình láy (láy theo mẫu nào đó, có ghép khuôn vần nào...), tức là vào quan hệ với vỏ ngữ âm của từ. Chẳng hạn nếu như hình vị gốc vốn là động từ thì sắc thái nghĩa phụ thêm ở từ láy sẽ miêu tả phương

thức của hoạt động hay quá trình. Mà phương thức hoạt động được gọi ra là thế này hay là thế kia lại tùy thuộc vào mô hình lấy mà người bản ngữ lựa chọn. Đó là cái lẽ vì sao giá trị gọi tả của *nhay nháy* (< *nháy*) khác với *nhấp nháy* (< *nháy*). Cũng vậy, nếu hình vị gốc là tính từ biểu thị thuộc tính được đánh giá theo thang độ, thì các sắc thái nghĩa do phép lấy mang lại trước hết là sự khác nhau về mức độ hoặc sắc về của thuộc tính. Hãy so sánh: *san sát* (< *sát*) với *sát sạt* (< *sát*), *khin khít* (< *khít*) với *khít khịt*, *ngun ngun* (< *ngùn*), với *ngùn ngoằn* (< *ngùn*), *ngoằn ngoèo* với *loằn ngoằn* v.v... Từ những sự phân tích trên đây, có thể thấy rằng sự sắc thái hóa nghĩa của từ lấy không chỉ là biểu hiện của giá trị tượng hình, mà còn là sự biểu hiện của giá trị gọi ý. Gắn liền với những giá trị này, còn có giá trị biểu cảm và màu sắc phong cách của từ.

Nói đến giá trị biểu cảm và màu sắc phong cách của từ lấy là nói đến mặt thực dụng (pragmatique) trong cơ cấu nghĩa của từ. Theo cách hiểu lâu nay thì giá trị biểu cảm của từ là khả năng diễn đạt thái độ đánh giá, tình cảm của người nói đối với sự vật, hay thuộc tính do từ biểu thị, và cũng là khả năng khơi dậy ở người nghe một thái độ đánh giá, một tình cảm tương ứng. Thái độ đánh giá hay sự thể hiện tình cảm này lúc đầu chỉ là hiện tượng cá nhân, mang tính chất chủ quan, nhưng dần dà số đông người bản ngữ đều hiểu và cảm thụ như nhau thì nó trở thành hiện tượng xã hội, mang tính chất khách quan. Kết quả của thử nghiệm thứ hai mà

chúng tôi tiến hành đã xác nhận điều này. Khi giải thích nghĩa các từ *chói chang*, *dễ dàng*, *tròn trặn* và *khỏe khoắn* phần lớn các nghiệm viên đều có ghi nét nghĩa biểu cảm và coi nét nghĩa này là một bộ phận trong cơ cấu nghĩa của từ. Sự nhận biểu nghĩa từ xét từ khả năng biểu cảm của các từ nói trên ở từng cá nhân nghiệm viên có thể mang tính chất chủ quan khá rõ. Cùng đứng trước những từ như nhau, có người chỉ nhận hiểu mặt logic trong nghĩa từ, ví dụ: *chói chang* được giải thích là, “chói”, *dễ dàng* là “dễ”, *tròn trặn* là “tròn” và *khỏe khoắn* là “khỏe”. Có người lại chỉ thấy mặt biểu cảm trong nghĩa từ, ví dụ: *chói chang* được giải thích là, “là một cảm giác khó chịu tác động vào bản thân mình như trời trưa nắng gắt”. *Khỏe khoắn* “là dễ chịu, làm cho con người phấn khởi, thoải mái”. Số khác thì nhận thức nghĩa của những từ này như một hợp thể của cả những nét logic và nét biểu cảm, ví dụ: *tròn trặn* là “tròn, gây cảm giác êm dịu khi nhìn, như trăng rằm, mặt trời buổi sáng sớm”, hoặc là “rất tròn, không gây ấn tượng xấu” ví dụ: *tròn trặn như hòn bi*. *Chói chang* là “chói gay gắt, khó chịu”... Tính chất chủ quan trong sự cảm thụ nghĩa từ của các nghiệm viên là điều dễ hiểu, bởi vì “đặc trưng của hệ những thủ pháp nghiên cứu nghĩa bằng phương pháp tâm lý - ngôn ngữ học là: con đường để nhận biết nghĩa thông qua cách bộc lộ quan hệ của người bản ngữ đối với tín hiệu ngôn ngữ” (A.P. Klimenko, 1975, tr. 54). Tính chất chủ quan trong sự đánh giá này sẽ được khắc phục nhờ sự điều tra ở

hàng loạt nghiệm viên và do đó những cứ liệu thu được bằng phương pháp tâm lý - ngôn ngữ học trở nên có tính chất khách quan. Thật vậy, khi xem xét giá trị biểu cảm của từ *chói chang*, *dễ dàng*, *tròn trặn*, *khỏe khoắn*, các nghiệm viên là người Việt đã bộc lộ những xu hướng chung trong sự đánh giá của mình. Nếu chúng ta tạm phân biệt ba thái độ đánh giá chủ yếu là: a) khen (cho là tốt, đáng tán dương, khẳng định); b) không khen, không chê (hay trung hòa về mặt biểu cảm) và c) chê (cho là xấu, không tán dương, phủ định), thì xu hướng của 107 nghiệm viên tham gia thử nghiệm trong việc đánh giá các từ nói trên là như sau:

Từ \ Thái độ	a) Khen	b) Trung hòa	c) Chê
Chói chang	4	27	80
Dễ dàng	68	40	1
Tròn trặn	79	25	0
Khỏe khoắn	64	39	1

Kết quả thử nghiệm được phản ánh trong bảng này chứng tỏ rằng sự tồn tại giá trị biểu cảm ở cơ cấu nghĩa của từ láy trong sự cảm thụ của người bản ngữ là có thực, là một thực tế khách quan có tính chất xã hội. Cũng cần nhận xét thêm rằng ở từ láy của tiếng Việt, nhiều khi chúng ta thấy có những dấu hiệu hình thức để nhận biết giá trị biểu cảm của từ. Nói cách khác,

phép láy trong tiếng Việt có những phương tiện riêng để biểu cảm, chẳng hạn, như ở chương III đã nói, các từ láy có ghép khuôn *-ăn* thường biểu thị nghĩa tốt, đáng tán dương, ss. *xinh xắn, khỏe khoắn, chín chắn*, v.v... Các từ láy có ghép khuôn *-ôm* thường biểu thị nghĩa xấu, ss. *người ngòm, hay hóm, lì lợm*, v.v... Có những khuôn như khuôn *-iếc* có sức sản sinh rất lớn trong việc tạo từ. Giới Việt ngữ học quen gọi là hiện tượng "iếc hóa" - (x. Nguyễn Tài Cẩn, 1975, Đoàn Thiện Thuật, 1977). Bao giờ *-iếc* cũng đem vào nghĩa từ nét đánh giá phủ định, ss. *học hiếc, đi điếc, tay tiếc*, v.v...

Ở mặt thực dụng trong nghĩa của từ láy, bên cạnh giá trị biểu cảm, còn có giá trị phong cách. Nói đến giá trị phong cách của từ là nói đến cái phạm vi quen dùng hay sự thích ứng của từ trong một phong cách nào đó, đã được định hình như một đặc trưng, một màu sắc riêng của từ trong sử dụng. Vì thế, các nhà ngôn ngữ học thường quen gọi đặc trưng này là màu sắc phong cách của từ.

Trong các ngôn ngữ đã phát triển thành ngôn ngữ văn học như tiếng Việt, thì một hệ thống phong cách đã hình thành. Dấu hiệu của sự phân hóa ấy đặc biệt rõ trong phạm vi từ vựng. Nhưng tùy thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó có cách cấu tạo, mà sự phân bố các lớp từ về mặt phong cách không giống nhau. Riêng về từ láy, thì ngoài một số từ thuộc lớp từ cơ bản, phần lớn chúng được dùng trong khẩu ngữ và phong cách nghệ thuật; số từ láy được dùng trong phong cách chính

luận, đặc biệt là trong phong cách khoa học chiếm một tỷ lệ rất thấp. Chúng tôi đã lấy những đoạn văn bất kỳ thuộc những thể loại khác nhau trong các phong cách, có độ dài như nhau, (với số đơn vị tuyệt đối là 2.030 từ) để thống kê xem từ láy đã được sử dụng trong các loại văn bản này với tỷ lệ như thế nào, kết quả là:

STT	Tác phẩm	Tổng số từ trong đoạn văn	Từ láy	Tỉ lệ %
1	Truyện Kiều (Nguyễn Du)	2030	78	3,84%
2	Những tâm ca (Hồ Phương)	2030	44	2,15%
3	Về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (Hồ Chí Minh)	2030	18	0,88%
4	Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt (Nguyễn Tài Cẩn)	2030	11	0,54%

Số liệu thống kê cho thấy rõ từ láy là phương tiện rất có tác dụng trong phong cách nghệ thuật, đặc biệt là trong thơ ca.

3. Bây giờ chúng ta hãy dừng lại xem xét những thủ pháp và chức năng tu từ của từ láy trong những phong cách khác nhau.

Trước hết, cần nhận xét rằng tuy từ láy ít được dùng trong phong cách chính luận và đặc biệt là trong phong cách khoa học, nhưng không phải hai phong cách này là vùng “cấm địa” của từ láy. Ở địa hạt này, từ láy có chức năng riêng của nó. Thật vậy, trong văn bản thuộc phong cách khoa học cũng như phong cách chính luận và chúng ta đã sử dụng để thống kê, thấy có những từ láy như: *bàn bạc, thu thập, song song, dần dần, nền nếp, sâu sắc, rõ ràng, đúng đắn, v.v...* Đó thường là những từ trung tính về giá trị biểu cảm, được dùng chung trong nhiều phong cách. Khi được sử dụng trong phong cách khoa học, cũng như trong phong cách chính luận, từ láy góp phần làm cho lập luận chặt chẽ, ý tưởng được diễn đạt chính xác, ví dụ:

- “... Nếu muốn có một định nghĩa thực sự khoa học, thì rõ ràng là cần phải có sự điều chỉnh lại” (Nguyễn Tài Cẩn, 1979, tr. 14).

- “Đảng ta ra đời trong một hoàn cảnh rất *khó khăn*, vì chính sách khủng bố dã man của thực dân Pháp” (Hồ Chí Minh, 1966, tr. 56).

Những từ láy này thường là những từ thuộc vốn từ cơ bản, trong đó, đáng chú ý là nhóm những từ chỉ một số cây cỏ, động vật có tính chất đặc sắc, như: *giành giành, đu đủ, cheo cheo, niêng niêng, đòng đòng, chôm chôm, v.v...* một số phó từ, như *dần dần, luôn luôn, v.v...* Đặc biệt là một số từ láy còn được dùng làm chất liệu để cấu tạo nên những đơn vị định danh có tư cách

như những thuật ngữ, ví dụ: *đường song song, từ lấp láy, bệnh hẹp hòi, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, v.v...* Ss.: "Nó (phong trào mặt trận dân chủ) cũng dạy chúng ta rằng: phải hết sức tránh những *bệnh chủ quan, hẹp hòi, v.v...*" (Hồ Chí Minh, 1966, tr. 59).

Cách sử dụng từ láy làm chất liệu để tạo những đơn vị định danh có tư cách như thuật ngữ hoặc chất liệu để tạo những phát ngôn mang thông báo tác động vào sự nhận thức bằng lý tính của con người là cách sử dụng từ láy làm phương tiện cho tư duy khoa học. Nhưng rõ ràng là, đó không phải là sở trường của từ láy. Sở trường của từ láy là làm chất liệu để xây dựng văn bản nghệ thuật, làm phương tiện cho tư duy nghệ thuật. Sở dĩ như thế là vì, từ láy là lớp từ giàu giá trị gợi tả, giá trị biểu cảm. Mà văn bản nghệ thuật lại rất cần những phương tiện ngôn ngữ như thế để xây dựng hình tượng. Cho nên các nhà văn, nhà thơ rất chú ý sử dụng từ láy. Và lịch sử văn học Việt Nam đã từng quen biết những nhà thơ nhà văn có biệt tài trong việc sử dụng ngôn ngữ, trong đó có từ láy, như Nguyễn Du, Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Tố Hữu, Nguyễn Tuân, Nguyễn Đình Thi, v.v... Hãy lấy *Truyện Kiều* của Nguyễn Du làm ví dụ. Trong tác phẩm kiệt xuất này, Nguyễn Du đã phát huy đến cao độ tiềm năng của từ láy để xây dựng hình tượng nghệ thuật. Ở đây, chúng ta có thể thấy những câu thơ mà trong đó Nguyễn Du đã dùng từ láy để tả cảnh rất nét, rất nhiều màu sắc sống động, và rất đậm tình người. Nhiều khi khó mà có thể

tách bạch ra xem đâu là tả cảnh và đâu là tả tình, chẳng hạn như cảnh chị em nàng Kiều đi chơi xuân trong tiết thanh minh:

Gần xa nô nức yến anh,
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân,
Đập dìu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước, áo quần như nêm.
Ngõn ngang gò đồng kéo lên,
Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay.
Tà tà bóng ngả về tây,
Chị em thơ thẩn dan tay ra về.
Bước dần theo ngọn tiểu khê,
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh.
Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.
Sè sè nấm đất bên đường,
Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.

Có thể nói ở Nguyễn Du, tả cảnh là để tả tình. Và “người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”. Cái thủ pháp quen thuộc, trở thành nét riêng trong phong cách sử dụng từ láy trong thơ của Nguyễn Du là đặt từ láy ở trung tâm của phát ngôn, thường là đóng vai trò vị ngữ, theo kiểu:

Đoạn trường thay lúc phân kỳ,
Vó câu káp khênh, bánh xe gập ghềnh.

Hoặc là đảo từ láy lên đầu câu:

*Đùng đùng gió giật mây vùn,
Một xe trong cõi hồng trần như bay.*

Nhờ thế, trong những trường hợp này, ý do từ láy diễn đạt được nhấn mạnh, và từ láy trở thành yếu tố mang tải trọng thông báo của câu. Nó dường như bao giờ cũng có lượng nghĩa đôi: vừa tả cảnh thực, vừa tả tâm trạng của người đứng trước cảnh đó. Câu:

*Lơ thơ lơ liễu buông màn,
Con oanh học nói trên cành mĩ mai.*

Không chỉ tả cảnh liễu và chi, mà còn tả cái tâm trạng, cái trạng thái tâm lý của chàng Kim khi đi dò la tung tích của người thương: Vì "*bâng khuâng* nhớ cảnh nhớ người" mà "*xăm xăm* dè nẻo Lam Kiều lặn sang", vừa táo bạo, vừa tự thấy hổ thẹn với sự táo bạo ấy, và cảm thấy như chim nó cũng mĩ mai mình! Giá trị của những từ *lơ thơ*, *mĩ mai*, *bâng khuâng*, *xăm xăm* được bộc lộ rõ chính là nhờ cái vị trí của nó trong những ngữ cảnh như thế. Và bút pháp tài tình của Nguyễn Du trong cách dùng từ láy như thế.

Sẽ là thiếu sót, nếu như nói đến nghệ thuật sử dụng từ láy của Nguyễn Du mà quên không nói đến tài của nhà thơ trong việc dùng từ láy để khắc họa chân dung và tính cách nhân vật. Chúng ta hãy ngắm lại chân dung của một số nhân vật trong *Truyện Kiều*:

Thủy Vân: Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trắng đầy đặn, nét ngài nở nang.
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.

Thủy Kiều: Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn.
Làn thu thủy nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh

Chàng Kim (nghe Kiều gảy đàn):
Ngọn đèn khi tỏ khi mờ,
Khiến người ngồi đó mà *ngơ ngẩn* sâu.
Khi tựa gối khi cúi đầu,
Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày.

Bọn sai nha: Hàn huyên chưa kịp *dãi dề*
Sai nha bỗng thấy bốn bề *xôn xao*
Người nách thước kẻ tay đao,
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi.

Mã giám sinh: Quá niên trạc ngoại tứ tuần,
Mây râu *nhẵn nhụi* áo quần *bảnh bao*.
Thoắt trông *lờn lợt* màu da,
Ăn gì cao lớn *đầy đà* làm sao?

Sở Khanh: Một chàng vừa trạc thanh xuân,
Hình dung *chải chuốt* áo khăn *diu dàng*.

Chỉ qua chừng ấy dẫn liệu, chúng ta cũng có thể thấy các bức chân dung của nhân vật được Nguyễn Du khắc họa không có cái nào giống cái nào. Thủ pháp chung của nhà thơ là lấy các phương tiện ngôn ngữ trung tính để miêu tả, để làm nền, còn từ lấy là những nét chấm phá, những khắc họa. Có thể nói từ lấy là một trong những yếu tố ngôn ngữ quan trọng, nếu không nói là quan trọng nhất, làm bộc lộ "cái thần" của mỗi bức chân dung. Nếu như Nguyễn Du đã tả cảnh để tả tình hay tả tình thông qua tả cảnh, thì ở đây, Nguyễn Du đã tả chân dung để làm bộc lộ tính cách, lối sống, hay tả tính cách, lối sống qua chân dung. Thúy Vân có cái vẻ "trang trọng", "đầy đặn", "nở nang" và quả là nàng cũng là một con người đôn hậu trong tính cách. Còn Thúy Kiều thì "sắc sảo, mặn mà" và quả thực cũng là con người có tài, có sắc, có tình yêu mãnh liệt, v.v...

Sự phác họa đôi nét trên đây về chức năng và các thủ pháp sử dụng từ lấy trong các phong cách khác nhau, đặc biệt là trong phong cách nghệ thuật đủ cho thấy rằng, việc nghiên cứu từ lấy trong sự hành chức của nó quan trọng biết chừng nào. Từ những thực tế ấy, chúng ta có thể rút ra những kết luận có giá trị ứng dụng thiết thực trong đời sống, chẳng hạn như những kết luận về việc giảng dạy và học tập từ lấy, cũng như những lớp từ khác, thế nào để có thể đạt được hiệu quả cao.

PHẦN THỨ BA

MẤY KẾT LUẬN BƯỚC ĐẦU

Từ cách nhìn và sự khảo sát từ láy trong tiếng Việt đã được trình bày ở trên, chúng ta có thể rút ra một số kết luận bước đầu về mặt lý thuyết cũng như về mặt ứng dụng trong thực tiễn sau đây:

1. Kết luận thứ nhất

Nếu thừa nhận từ láy là sự hòa phối ngữ âm có giá trị biểu trưng hóa, thì phải chăng đây là thêm một thí dụ thu hẹp phạm vi (hay mức độ) chi phối của nguyên lý về tính vô đoán của tín hiệu ngôn ngữ do F. de Saussure nêu ra.

Khi quan niệm tín hiệu ngôn ngữ là cái tổng thể do sự kết hợp giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện mà thành, F. de Saussure khẳng định rằng "mối tương quan giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện là vô đoán hoặc (...) có thể phát biểu một cách đơn giản hơn: tín hiệu ngôn ngữ là vô đoán" (F. de Saussure, 1973, tr. 122). Chẳng hạn, lấy thí dụ của F. de Saussure, ý

niệm "soeur" (chị em gái) không có mối tương quan bên trong nào với cái tổ hợp âm s-ơ-r được dùng làm cái biểu hiện cho nó. Cũng vậy, cái được biểu hiện "boeuf" (con bò) ở bên này biên giới có cái biểu hiện là b-ơ-f, còn ở bên kia biên giới thì lại là o-k-s (Ochs).

Trong quan niệm của F. de Saussure, cái biểu hiện là "không có nguyên do, nghĩa là nó vô đoán đối với cái được biểu hiện, vì trong thực tế nó không có mối liên quan tự nhiên nào với cái đó" (tr. 121).

Từ những thực tế và cách lập luận như thế, F. de Saussure đã phản bác khái niệm *biểu trưng* (symbole), bởi vì "biểu trưng có một đặc tính là không bao giờ hoàn toàn vô đoán, nó không phải là trống rỗng, ở đây có một yếu tố tương quan thô sơ nào đấy giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện. Biểu trưng của công lý là cái cân, không phải muốn lấy gì thay thế cũng được: chẳng hạn, không thể lấy một cái xe đạp để biểu trưng công lý" (tr. 124).

Quả thực, nguyên lý về tính vô đoán của tín hiệu ngôn ngữ là một trong những nguyên lý rất quan trọng, phản ánh mặt bản chất của tín hiệu ngôn ngữ, có tác dụng chip hồi rất lớn đối với ngôn ngữ học. Và cũng đúng là những hệ quả của nguyên lý này có rất nhiều.

Song nếu tuyệt đối hóa nguyên lý này, coi bất kỳ tín hiệu ngôn ngữ nào cũng đều là vô đoán, thì sẽ không thỏa đáng. Thực tế là trong ngôn ngữ, việc lựa chọn cái biểu hiện không phải bao giờ cũng vô đoán. Và do đó,

cũng không phải mọi tín hiệu ngôn ngữ đều là vô đoán. Ngay bản thân F. de Saussure cũng đã thừa nhận rằng có những từ, như từ “tượng thanh” và thán từ chẳng hạn, là những từ chỉ có tính chất nửa vô đoán” (tr. 125). Như thế nghĩa là những từ này là những tín hiệu ngôn ngữ vừa có nguyên do vừa không có nguyên do. Đây là chưa nói đến hàng loạt những phạm vi mà ở đó, theo sự đánh giá của O. Jespersen, nguyên lý về tính vô đoán của tín hiệu ngôn ngữ chỉ có tác dụng rất hạn chế. Và đó là phạm vi ứng dụng của sự biểu trưng hóa (symbolisme) (x. chương 1). Từ láy là hiện tượng thuộc về một trong những phạm vi ấy. Bởi vì, từ láy là một loại tín hiệu ngôn ngữ đặc biệt, là tương đối có lý do, biểu hiện ở giá trị biểu trưng hóa ngữ âm.

2. Kết luận thứ hai

Từ láy là hiện tượng đặc trưng cho loại hình ngôn ngữ đơn lập, phân tích tính.

Mới xem thì dường như láy là hiện tượng phổ quát vì nó có mặt ở hầu hết các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau mà cho đến ngày nay chúng ta đã biết. Chẳng hạn, trong tiếng Nga, một ngôn ngữ tiêu biểu cho các ngôn ngữ biến hình, có các từ kiểu như: *chut-chut*, (chút xíu), *dobryj-dobryj* (tốt bụng, hiền hậu), v.v... Trong tiếng Anh, một ngôn ngữ hòa kết, có những từ *quach-quack* (quanh quạc), *zig-zag* (ngoằn ngoèo), v.v... Còn đại diện cho ngôn ngữ chấp dính là các tiếng thuộc nhóm Turk. Ở đây, trong tiếng Kazakistant

chẳng hạn, có thể gặp những từ như *aks-naks* (rất trắng). Song, nếu xem xét kỹ lại lại thì thấy chưa hẳn đã là như vậy, vì:

Vị trí của hiện tượng láy trong hệ thống các phương thức cấu tạo từ của các ngôn ngữ rất khác nhau. Nếu như trong tiếng Việt và các ngôn ngữ cùng loại hình với nó, ghép là phương thức cấu tạo từ chủ yếu, thứ đến láy, có vai trò đặc biệt, thì tình hình ở trong các ngôn ngữ thuộc loại hình khác như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc các tiếng thuộc nhóm, Turk, không phải là như vậy. Bởi vì trong các ngôn ngữ này, bên cạnh ghép thì phương thức phụ tố mới là phương thức giữ vai trò quan trọng, có sức sản sinh lớn. Láy ở đây chỉ giữ một vai trò rất thứ yếu, thậm chí thường không được coi là phương thức cấu tạo từ.

b) Tùy thuộc vào vai trò của phương thức láy và đặc điểm cấu trúc của âm tiết mà sức sản sinh của các kiểu thể kỷ trong các ngôn ngữ cũng sẽ khác nhau. Theo sự quan sát sơ bộ của chúng tôi thì thấy các kiểu từ láy trong tiếng Việt cũng như trong các ngôn ngữ cùng loại hình với nó đa dạng và phong phú hơn nhiều so với các kiểu từ láy mà chúng ta gặp trong các ngôn ngữ Ấn - Âu. Trong tiếng Nga chẳng hạn chúng ta không thấy sự biến đổi gì về ngữ âm ở cấu trúc âm tiết trong quá trình tạo từ láy. Vì thế, từ láy hoàn toàn ở tiếng Nga chỉ có một kiểu duy nhất như *chut'-chut'* (chút xíu) hoặc *dobryj-dobryj* (hiền hậu, tốt bụng), (ở các đơn vị này do vẫn có hai đỉnh trọng âm, nên người ta dễ nghĩ là lặp,

chứ không phải láy). Còn trong tiếng Việt thì khác. Nhờ có sự biến đổi về ngữ âm ở cấu trúc âm tiết một cách đều đặn, có qui tắc, mà từ láy hoàn toàn của tiếng Việt có tới bốn tiểu loại khác nhau, ss. (1) *đăm đăm* (2) *đơ đơ*, (3) *chúm chúm* (4) *dằng dặc*. Cũng có thể thấy một tình hình tương tự trong sự so sánh tiếng Việt với tiếng Jeh, một ngôn ngữ thân thuộc với tiếng Việt, nhưng không có thanh điệu, thuộc nhóm Môn-Khmer. Trong ngôn ngữ này, có từ láy hoàn toàn và từ láy bộ phận. Kiểu cấu tạo từ láy bộ phận của nó giống như trong tiếng Việt, nhưng kiểu cấu tạo từ láy hoàn toàn lại giống như trong ngôn ngữ Ấn - Âu. Có lẽ sự khác nhau về các kiểu từ láy trong các ngôn ngữ vừa nói đến là do đặc điểm có thanh điệu (như ở tiếng Việt) hay không có thanh điệu (như ở tiếng Jeh) trong cấu trúc âm tiết của chúng quy định.

c) Có khi sự có mặt (hay không có mặt) của một kiểu từ láy nào đó có thể là kết quả của sự tương tác giữa các phương thức cấu tạo từ khác nhau với phương thức láy. Kiểu từ láy phức (N.F. Alieva, 1980, tr. 14), chẳng hạn, là như vậy. Đây là kiểu từ láy không đặc trưng cho tiếng Việt, nhưng lại có sức sản sinh rất lớn trong các ngôn ngữ có phương thức phụ gia, như trong tiếng Tagalog, v.v... L. Bloomfield đã cung cấp cho chúng ta những cứ liệu khá điển hình về hiện tượng này, ví dụ: *pi: lit* (cố gắng) > *pu'mi: lit* ((người) không cố gắng) > *pu : pu'mi : lit* ((người) cố gắng lần chót). Sự tương tác giữa phương thức láy và phương thức ghép trong tiếng Việt,

cũng như trong các ngôn ngữ cùng loại hình với nó biểu hiện dưới một hình thái đặc biệt là: nó không tạo ra từ láy phức, mà cuốn hút, chuyển hóa các từ ghép vào quỹ đạo của cơ chế láy trong những điều kiện nhất định. Hãy so sánh: trong tiếng Việt: *tuổi tác* (vốn do *tuổi + tác* (cùng là tuổi), *hỏi han* vốn do *hỏi + han* (cũng là hỏi), v.v... Và trong tiếng Khmer, *klat klai* nghĩa là trái, phổ biến, vốn do *klat* (ném) + *kalai* (trái) v.v...

d) Khi đi vào chi tiết hơn trong sự so sánh chúng ta còn có thể thấy mỗi ngôn ngữ ứng dụng các quy tắc cấu tạo từ láy theo cách riêng, trên cơ sở những chất liệu mà mình có. Chẳng hạn, tuy cùng ứng dụng quy tắc đối bằng cách chuyển đổi chính âm nhưng xu hướng chuyển đổi chính âm lại không giống nhau trong các ngôn ngữ mà mang tính đặc thù rõ rệt. Để tạo thế đối vẫn trong các từ láy hoàn toàn, trong tiếng Việt có xu hướng chuyển đổi chính âm theo quy tắc từ âm trầm sang âm bổng, hoặc từ âm có độ mở hẹp đến âm có độ mở rộng. Trong tiếng Khmer, sự chuyển đổi chính âm diễn ra theo quy tắc "quy nguyên âm của hai vần mạnh về một dãy" (Loong Seam, 1964, 78). Ví dụ *kni*: *-knea* (i/ea) (lấn nhau) < *knea* (cùng nhau) *krei-kra* (rất nghèo), < *kra* (nghèo), *skeang - skoim* (gậy, guộc) < *skot:m* (gậy) v.v... Trong các ngôn ngữ Thái, quá trình chuyển đổi chính âm thường theo quy tắc từ âm có độ mở hẹp đến âm có độ mở rộng, ss. *Lự*: *nưng* (mặc) > *nung neng* (ăn mặc), hoặc từ âm bổng đến âm trầm, ví dụ: Thái (Việt Nam): *nit* (chạy) > *nii-nyy* (chạy trốn), v.v...

Tính đặc thù dân tộc của hiện tượng láy biểu hiện đặc biệt rõ trên bình diện ngữ nghĩa. Trong phạm vi này, có thể lấy cơ cấu nghĩa của từ láy biểu thị thuộc tính của thuộc tính trong tiếng Việt, tiếng Tày - Nùng làm ví dụ. Có thể nói, kiểu cơ cấu nghĩa của những đơn vị này là nét chỉ đặc trưng cho các ngôn ngữ đang xét mà thôi.

Những sự phân tích trên cho phép chúng ta suy nghĩ rằng láy là hiện tượng đặc trưng cho các ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập-phân tích tính (đặc biệt là các ngôn ngữ có thanh điệu). Dĩ nhiên, nếu đi sâu vào chi tiết, chúng ta còn có thể tìm thấy những nét đặc thù dân tộc trong hiện tượng này. Song, đó là vấn đề cần được nghiên cứu riêng trên cơ sở những tư liệu phong phú hơn.

3. Kết luận thứ ba

Khi coi láy là một cơ chế tác động vào những tiếng nhất định để tạo ra những từ được gọi là từ láy, thì cũng tức là chúng ta đã chấp nhận cách lý giải ấy như một tiên đề, để từ đó có thể rút ra những hệ luận quan trọng khác. Những hệ luận ấy có thể là như sau:

a) Phải chăng là không cần thiết phải phân biệt cái gọi là “dạng láy” với từ láy, mà chỉ cần phân biệt dạng lập với từ láy (cùng với cơ chế láy, được coi như một biện pháp cấu tạo từ) mà thôi. Sở dĩ như vậy là vì, trong thực tế, “dạng láy” và từ láy đều là hệ quả của cùng một cơ chế; đó là cơ chế láy.

b) Cơ chế láy không chỉ phát huy tác dụng như một phương thức cấu tạo từ đơn độc, mà còn có quan trọng tương tác với các phương thức khác trong hệ thống những phương thức cấu tạo từ của tiếng Việt. Do đó, bản thân cơ chế láy cũng tạo ra một áp lực nhất định, thuộc vào loại gọi là áp lực của hệ thống. Chính nhờ áp lực này mà nhiều hiện tượng vốn không phải là láy, nhưng trong những điều kiện nhất định đã bị cuốn hút vào, hay nói đúng hơn, đã chịu sự chi phối của cơ chế láy. Có thể thấy điều này biểu hiện rõ trong sự chuyển hóa của nhiều từ ghép thành từ láy trong những điều kiện nhất định, như các từ *hỏi han*, *thè lè*, v.v... hoặc trong sự Việt hóa những từ láy vốn là những từ vay mượn, nhất là những từ gốc Hán, như *linh tính*, *bàng hoàng*, v.v... Tất nhiên, sự chuyển hóa này là một quá trình lâu dài, khiến cho đến ngày nay, bằng ngữ cảm của mình, nguyên nhân bản ngữ vẫn còn có thể nhận biết được những mức độ khác nhau của sự chuyển hóa ấy ở các từ. Hãy so sánh, chẳng hạn như *tươi tốt* với *tươi tỉnh*, *lừa thua* với *lơ thơ*, hoặc *tươi tỉnh*, *hỏi han* với *thè lè*, *thò lò*, v.v... Và, cũng có thể thấy những quá trình ngược lại, khi từ láy chịu áp lực của các phương thức cấu tạo từ khác. Có lẽ vì những áp lực như thế mà có sự chia tách và phân bố lại phạm vi sử dụng của một số từ, kiểu như: *lôi thôi*, *léch thếch* so với *lôi thôi* và *léch thếch*, v.v...

c) Từ những sự phân tích và miêu tả đã trình bày, chúng ta có thể rút ra một hệ luận thứ ba - hệ luận về

những nguyên tắc học và dạy từ láy thế nào để có thể đạt được hiệu quả cao.

Theo chúng tôi nghĩ, dạy và học từ ngữ nói chung, và từ láy nói riêng, mà chỉ dạy và học cách cấu tạo của nó như lâu nay chúng ta vẫn làm, thì là phiến diện và không đầy đủ. *Phải chăng là nên dạy và học láy như một cơ chế tạo nên những từ mà cấu trúc hình thái và cơ cấu nghĩa mang những đặc điểm riêng, nằm trong một hệ thống những quy tắc nhất định.* Nếu không như vậy thì sẽ không thể giải thích được vì sao có sự đồng nhất và khu biệt giữa các từ do cùng một tiếng gốc, kiểu như *nhỏ nhỏ, nhỏ nhắn, nhỏ nhất, nhỏ nhen, nhỏ nhẹ, v.v...*

Đồng thời cũng sẽ phiến diện, nếu chỉ dạy và học từ láy ở trạng thái tĩnh, tức là chỉ chú ý đến nó từ mặt hệ thống - cấu trúc, mà ít chú ý đến nó từ mặt chức năng. Muốn đạt hiệu quả cao, phải *dạy và học láy như một hệ thống - cấu trúc trong sự hành chức của nó.* hệ thống cấu trúc ngôn ngữ sở dĩ tồn tại là vì cần cho sự giao tiếp, cho sự hành chức ngôn ngữ. Mà ngôn ngữ hành chức có hiệu quả thì nhất thiết phải có hoặc phải dựa vào một hệ thống - cấu trúc của các phương tiện. Cho nên nếu tách rời hoặc cô lập hệ thống - cấu trúc láy với chức năng của nó, thì cái hệ thống - cấu trúc ấy trở thành vô nghĩa.

Thiết tưởng đó là những nguyên tắc cơ bản khi ứng dụng những kết quả nghiên cứu hiện tượng láy vào công tác giảng dạy và học tập của chúng ta hiện nay.

*
* *

Sách này cốt xác lập và thử nghiệm một cách nhìn đối với hiện tượng láy trên những đường nét và phương hướng chính. Do đó có nhiều vấn đề chưa đi được vào chi tiết trong sự miêu tả. Cũng còn có những vấn đề mà ở trạng thái hiện nay của Việt ngữ học, do tư liệu còn thiếu, và cũng do khả năng còn có hạn, nên chúng tôi còn buộc phải bỏ ngỏ. Đó là những vấn đề như:

a) Từ láy được tạo ra trên cơ sở những đơn vị nào và tại sao lại chỉ trên cơ sở những đơn vị ấy chứ không phải là những đơn vị khác?

b) Lịch sử hình thành và phát triển hiện tượng láy trong tiếng Việt;

c) Đặc trưng của hiện tượng láy của tiếng Việt trong sự so sánh loại hình với ngôn ngữ khác;

d) Nghệ thuật sử dụng từ láy trong truyền thống văn học Việt Nam, v.v...

Những vấn đề trên đây đòi hỏi phải có một sự tiếp tục nghiên cứu công phu về nhiều mặt mới có thể mong đi đến được một giải đáp tốt.

NHỮNG TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. *N.F. Alieva*, Slova-Povtory i ikh problematika v jazykakh Jugo-vostochnoj Azii "Jazyki jugo-vostochnoj Azii. Problemy povtorov", M., 1980.
2. *N.D. Arutjunova*, Kommunikativnaja funkcija i znachenie slova. "Filologicheskie nauki", 1973, No3.
3. *N.D. Arutjunova*, Predlozhenie i ego smysl: Logiko-semanticheskie problemy. M., 1976.
4. *Ch. Bally*, Traité de stylistique française, Heidelberg, 1909.
5. *A.N. Barinova*, Povtory v sovremennom vietnamskom jazyke, Kand, diss., M., 1964.
6. *A.N. Barinova*, Polnyj i chastichnyj povtor vo vietnamskom jazyke. "Voprosy filologii stran jugo-vostochnoj Azii". M., 1965.
7. *E.H. Bendix*, Componential analysis of general vocabulary, "International Journal of American linguistics", 1966. V.32, No 2.
8. *S.M. Bierwisch*, Semantics, "New horizons in Linguistics", Ed. by J. Lyons, Harmondsworth, 1970.
9. *Võ Bình*, Một vài nhận xét về từ ghép song song tiếng Việt, "Ngôn ngữ", 1971, số 2.
10. *L. Bloomfield*, Tagalog Texts with Grammatical analysis, New York, 1967.

12. Nguyễn Tài Cẩn, Ngữ pháp tiếng Việt, (Tiếng-từ ghép-
doãn ngữ), H., 1976.
13. Wallace L. Chafe, Znachenie i struktura jazyka, M.,
1975.
14. Đỗ Hữu Châu, Giáo trình Việt ngữ, T.2 (từ hội học), H.,
1962.
15. Đỗ Hữu Châu, Tính cụ thể và tính trừu tượng của từ và
từ tiếng Việt (Luận văn phó tiến sĩ ngữ văn), 1979.
16. Đỗ Hữu Châu, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, H., 1981.
17. Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê, Khảo luận về ngữ
pháp Việt Nam, Huế, 1963.
18. Nguyễn Đức Dân, Về các kiểu nói lái trong tiếng Việt,
"Ngôn ngữ", 1972, số 2.
19. Nguyễn Đức Dương, Về các tổ hợp song tiết tiếng Việt,
"Ngôn ngữ", 1974, số 2.
20. Phạm Đức Dương, Thanh phổ các nguyên âm tiếng Lào
hiện đại, "Ngôn ngữ", 1972, số 3.
21. Nguyễn Hàm Dương, Âm tiết trong tiếng Việt, một đơn
vị tín hiệu cơ bản. "Thông báo khoa học" (Đại học Tổng
hợp Hà Nội), t. 11. H., 1966.
22. M.B. Ėmeneau, Studies in Vietnamese, Berkeley
California, 1951.
23. C.J. Fillmore, Types of lexical information trong D.D.
Steinberg, L.A. Jakobovits (eds) "Semantics",
Cambridge, 1971, tr. 370-392.
24. V.G. Gak, Sopostavitelnaja Leksikologija, M., 1977.

25. *Hồng Giao*, Thủ tìm hiểu một số đặc điểm của tiếng Việt, "Ngôn ngữ", 1974, số 1 và 2.
26. *Nguyễn Thiện Giáp*, Từ vựng tiếng Việt, H., 1978.
27. *I.I. Glebova*, K voprosu o grammaticheskoi prirode prozvodimykh i vosproizvodimykh povtorov vo vietnamskom jazyke "Uchjonye zapiski IMO", Filologicheskij vypusk, M., 1972, No 9.
28. *I.I. Glebova, A.N. Silnikova*, Olozhnenoje udvoenie v soremennom vietnamskom jazyke." Vestnik moskovskogo universiteta, seria 14 (Vostokovedenie), M., 1976, No I.
29. *I.N. Gorelov*, Problema funkcionalnogo bazisa rechi. Chajjabinsk, 1974.
30. *B. Ju. Gorodeckij*, K probleme semanticheskoi tipologii, M., 1969.
31. *Hồng Hà*, Năm Quý Sửu, tìm hiểu về nguồn gốc từ "trâu". "Ngôn ngữ", 1973, số 1.
32. *Hoàng Văn Hành*, Đặc trưng của những đơn vị từ vựng kiểu như *au, ngắt* trong tiếng Việt. "Ngôn ngữ", 1975, số 2.
33. *Hoàng Văn Hành*, Về tính hệ thống của vốn từ tiếng Việt. "Ngôn ngữ", 1977, số 2.
34. *Hoàng Văn Hành*, Về hiện tượng láy trong tiếng Việt. "Ngôn ngữ", 1979, số 2.
35. *Phi Tuyết Hinh*, Thủ tìm hiểu từ láy song tiết dạng X "ấp" XY. "Ngôn ngữ", 1977, số 4.
36. *Nguyễn Quang Hồng*, O vietnamskoj sillabeme i ee delimosti, "Vietnamskij lingvisticheskij sbornik", M., 1976.

37. *Nguyễn Quang Hồng*, Tương phản âm thanh và khả năng phân lập đoạn tính trong lòng các âm tiết tiếng Việt so với tiếng Hán. "Ngôn ngữ", 1982, số 1.
38. *Vũ Bá Hùng*, Về những dấu hiệu và hình thức khu biệt cơ bản của hệ thống ngữ âm tiếng Việt, "Ngôn ngữ", 1974, số 4.
39. *O. Jespersen*, Language, its nature, development and origin, London, 1922.
40. *S. Karcevski*, Introduction à l'étude de l'interjection, "Cahiers F, de Saussure", Genève, 1911, No 1.
41. *S. D. Kaenelson*, Soderzhanie slova, znacheniel i oboznachenie, M-L, 1965.
42. *Phan Khôi*, Việt ngữ nghiên cứu, H., 1955.
43. *Trần Trọng Kim*, Việt nam văn phạm, (in lần thứ ba), H., 1940.
44. *A.P. Klimenko*, Leksicheskaja sistemost i ee psikholingvisticheskoe izuchenie, Minsk, 1974.
45. *A.P. Klimenko*, Psikholingvisticheskij metod. - "Melody izuchenija leksiki", Minsk, 1975.
46. *E.K. Kurilovich*, Zametki o znachenii slova, "Voprosy jazukoznaniija", 1955, No 3.
47. *Đình Trọng Lạc*, Giáo trình Việt ngữ, t. III (Từ từ học), H., 1964.
48. *Trần Xuân Ngọc Lan*, Từ láy của tiếng Việt thế kỷ XVII, - trong "Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ", H., 1981.

49. *Lưu Văn Lăng*, Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt trên quan điểm ngữ đoạn tầng bậc có hạt nhân, "Ngôn ngữ", 1970, số 3.
50. *V.V. Levickij*, Tipologicheskoe izychnie smyslovoj struktury slova. - "Voprosy semantiki. Vypusk 2", Leningrad, 1976.
51. *V.V. Levickij*, O sootnoshenii objektivnogo i subjektivnogo zzvukosimvolisma. - trong "Vosprijatie jazykovogo znachenija", Kaliningrad, 1980.
52. *Hồ Lê*, Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại, H., 1976.
53. *Vương Hữu Lễ*, Vài suy nghĩ về việc giải thích cách cấu tạo một số từ láy âm đầu bằng luật đồng hóa ngữ âm. - "Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về từ ngữ", H., 1981.
54. *Vương Lộc*, Nguồn gốc một số yếu tố mất nghĩa trong từ ghép đẳng lập, "Ngôn ngữ", 1970, số 2.
55. *Nguyễn Văn Lợi*, Từ láy và từ trong tiếng Mèo, "Ngôn ngữ", 1974, số 2.
56. *Lê Văn Lý*, Le parier Vietnamien, Paris, 1948.
57. *Lê Văn Lý*, Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam, Sài Gòn, 1972.
58. *J. Lyons*, Structural semantics. An analysis of the vocabulary of Plato, Oxford, 1963.
59. *Hoàng Văn ma, Lục Văn Pảo, Hoàng Chí*, Ngữ pháp tiếng Tây Nùng, H., 1971.
60. *H. Maspéro*. Études sur la phonétique historique de la langue annamite, "Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient", 1912 vol. 22, No 1.

61. Phan Ngọc, Góp ý kiến về tiêu chuẩn phân định một số từ Việt Nam, "Đại học" (văn khoa), H., 1956, số 6-7.
62. E. Nida, Morphology: the descriptive Analysis of words, 1946.
63. L. A. Novikov, Antonimija v rusском jazyke, M., 1973.
64. Obshee jazykoznanie, Formy sushchestvovaniya, funkcii, istoriya jazyka, M., 1970.
65. Obshee jazykoznanie, Vnutrennjaja struktura jazyka, M., 1972.
66. Ch. Osgood, G. Suci, P. Tannebaum, The measurement of meaning. Urban, 1957.
67. M. Van Overbeke. Antonymie et gradation, "La linguistique" 1975, I, No 11.
68. Hoàng Khê, Phântích ngữ nghĩa, "ngôn ngữ", 1975, số 2.
69. Hoàng Trọng Phiến, Strukturnye tipy sloznych slov vo vietnamskom jazyke. Avtoref, kand, diss. M., 1966.
70. Nguyễn Phú Phong, Vấn đề từ láy trong tiếng Việt, "Ngôn ngữ", 1977, số 2.
71. B. Pottier, La typologie, trong A. Martinet Le Langage, Gallimard Paris, 1967.
72. Problemy semantiki, M., 1974.
73. A. A. Reformatskij, Leksicheskie merimy i semanticheskaia redukeija, "Problemy strukurnoj lingvistiki, 1972", M., 1973.
74. A. de Rhodes, Dictionarium anamiticum lusitanum et latinum, Romae, 1651.

75. *E. Sapir*, Jazyk, M.-L., 1934.
76. *F. de Saussure*, Giáo trình ngôn ngữ học đại cương, H., 1973.
77. *Long Seam*, Ocherki po leksikologii khmerskogo jazyka, M., 1971.
78. *D.M. Shmelev*, Ocherki po semiosologii russkogo jazyka, M., 1954.
79. *A.I. Smirnitchij*, Leksikologija anglishogo jazyka, M., 1956.
80. *V.M. Solncev, Ju. K. Lekomcev, T. T. Mkhitarjan, I.I. Glebova*, Vietnamskij jazyka, M., 1960.
81. *V.M. Solncev*, Jazyk kak sistemno - - stukturnoje obrazovanije, M., 1977.
82. *J.L. Tabert*, Distionarum anamitico - latinum, Serampose, 1828.
83. *I. K. Taylor, M. M. Taylor*, Another look at phonetic symbolism. - Psychol, bul., wach., 1965 vol. 61, No 6.
84. *Nguyễn Văn Thạc*, Tính hạn chế - không hạn chế về vị trí của các đơn vị cơ bản trong tiếng Việt, "Ngôn ngữ", 1978, số 3.
85. *Đào Thân*, Những đặc điểm của từ láy tiếng Việt, "Ngôn ngữ", 1970, số 1.
86. *Nguyễn Kim Thân*, Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, T. 1, H., 1963.
87. *Đỗ Thanh*, Tần suất sử dụng và vai trò của từ láy trong hai tập thơ "Một hành xuân" và "Sức bền của đất", Hội

ngệ khoa học lần thứ 12 kỉ niệm 25 năm thành lập Trường ĐHTH Hà Nội (1956-1981); Tóm tắt báo cáo, H., 1981.

88. *David Thomas*, On defining the "word" in Vietnamese, "Văn hóa nguyệt san", t. II, quyển 5, số 70, Sài Gòn, 5-1962.
89. *L. G. Thompson*, Vietnamese Grammar, Seattle, 1965.
90. *Đoàn Thiên Thuât*, Ngữ âm tiếng Việt, H., 1977.
91. *Hồ Hải Thụy*, Mấy nhận xét về vấn đề từ loại của các từ lấp láy trong tiếng Việt, "Thông báo khoa học", t. I, Ngữ văn, H., 1962.
92. *Nguyễn Nguyên Trứ*, Một số suy nghĩ xung quanh việc xác định từ lấp đôi trong tiếng Việt hiện đại, Ngữ văn, H., 1962.
93. *Nguyễn Văn Tu*, Từ vựng học tiếng Việt hiện đại, H., 1968.
94. *Nguyễn Văn Tu*, Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại, H., 1976.
95. *Hoàng Tuệ*, Giáo trình Việt ngữ, t. I, H., 1962.
96. *Hoàng Tuệ*, Tín hiệu và biểu trưng, "Văn nghệ", 1976, số II.
97. *Hoàng Tuệ*, Về những từ gọi là "từ lấp" trong tiếng Việt "Ngôn ngữ", 1978, số 3.
98. Từ điển tiếng Việt (Văn Tân chủ biên) H., 1965.
99. Từ điển tiếng Việt phổ thông (Hoàng Phê chủ biên), T. I, H., 1975.

100. A. A. *Ujimceva*, opyt izuchenija leksiki kak sistemy, M., 1962.
101. A. A. *Ujimceva*, Slova v leksiko - semantichesk oj sisteme jazyka, M., 1968.
102. S. *Ullmann*, Semanticheskie universalii. - "Novoe v lingvistike", v.v... M., 1970.
103. J. *Vendriès*, Jazyk, M. - L., 1937.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
* <i>Lời giới thiệu</i>	5
* <i>Lời nói đầu</i>	7
Phần thứ nhất: <i>Những cách nhìn khác nhau đối với hiện tượng láy</i>	9
1. <i>Láy là phụ tố</i>	10
2. <i>Láy là ghép</i>	13
3. <i>Láy là sự hòa phối ngữ âm có giá trị biểu trưng hóa</i>	17
Phần thứ hai: <i>Từ láy tiếng Việt</i>	27
<i>Chương I: Cơ chế láy</i>	27
<i>Chương II: Các kiểu cấu tạo từ láy</i>	41
<i>Chương III: Các kiểu cơ cấu nghĩa của từ láy</i>	81
<i>Chương IV: Một số cứ liệu về quá trình hình thành và phát triển từ láy tiếng Việt</i>	111
<i>Chương V: Giá trị sử dụng của từ láy</i>	149
Phần thứ ba: <i>Mấy kết luận bước đầu</i>	166
* <i>Những tài liệu tham khảo chính</i>	176